

LỜI NÓI ĐẦU

Ban đêm nhìn lên vòm trời bao la quang đấng, ta thấy muôn vì sao lấp lánh, mỗi vì sao là cả một thế giới mênh mông như Thái Dương hệ chúng ta. Ban ngày, quan sát cảnh vật xung quanh, từ ngọn cỏ, bông hoa đến con ong cái kiến, ta thấy hết bao sự không ngoan, kỳ diệu được phô bày trước mắt chúng ta.

Vậy thì bàn tay siêu phàm nào đã khéo tạo dựng và tô điểm nên như thế ?

Chúng ta ai cũng phải tin rằng Vũ trụ và muôn vật không thể bỗng dưng có, mà phải là công trình của một đấng thiêng liêng, cao cả. Đấng thiêng liêng ấy, ta gọi là Tạo hóa hay thượng đế, đã tạo dựng nên muôn loài và lặn lẽ điều khiển bằng những luật mầu nhiệm mà trí óc loài người không sao suy lường nổi.

Một trong những quy luật mầu nhiệm ấy là Luật nhân quả. Theo luật này ở trên đời sự kiện nào cũng có nguyên nhân và không một cái gì có thể ngẫu nhiên sinh ra được. Nguyên nhân tốt thì kết quả tốt, nguyên nhân xấu thì kết quả xấu. Thí dụ ở trong vườn ta lỡ trồng giống cây xấu thì sau này ta chỉ được những quả chua chát chẳng ra gì. Trái lại, nếu ta chịu khó chọn lựa giống tốt mà trồng thì sẽ được hưởng những quả thơm ngon.

Trong đời người cũng vậy, mọi việc không ngẫu nhiên xảy ra, mà đều do những nguyên nhân gần gũi hay sâu xa. Những nguyên nhân gần do chính ta tạo nên; còn những nguyên nhân sâu xa là do ông bà, cha mẹ tạo nên hay là (nếu tin ở thuyết luân hồi) do chính ta tạo nên từ kiếp trước.

Theo luật nhân quả của Đạo Phật, nếu ta biết tu nhân tích đức, làm điều lành, xa điều dữ, thì không những kiếp này ta gặp nhiều may mắn, mà tiếp theo sẽ được hưởng phúc dồi dào... Trái lại, người không ưa làm điều thiện mà chỉ ham làm điều ác, không những kiếp này sẽ phải gánh chịu những quả báo mà đến kiếp sau sẽ thấy ngay sự báo ứng không hay.

Vậy thì giàu sang hay nghèo hèn, sung sướng hay khổ cực về kiếp này là do cái nhân mà ông bà, cha mẹ ta đã truyền lại cho ta, hoặc chính ta gieo từ kiếp trước. Từ khi ta chào đời, những kết quả-báo-ứng đã ghi sẵn trong số mạng ta rồi.

Nói tóm lại, nếu ta tin có đấng Thượng-đế chí công, chí minh thống ngự trên muôn vật thì phải tin có luật nhân quả và có số mệnh. Ông cha ta thường nói “Sinh tử hữu mệnh, phú quý do thiên” là đã xác nhận như vậy.

Lẽ huyền bí đã được một nhà lý học Trung hoa về đời Tống là TRẦN ĐOÀN tức HI DI LÃO TỔ nghiên cứu, rồi nhân đó phát minh môn Tử-Vi-Đẩu-Số có thể tính được số mệnh con người, tiên đoán được là thọ hay yếu, sang giàu hay nghèo hèn, hạnh phúc hay khổ cực.

Như cái mầm của hạt cây mang theo cái tính chất tốt hay xấu của cha mẹ, số mệnh của mạng theo dấu vết những nghiệp lành hoặc nghiệp dữ của ông bà, cha mẹ ta hoặc của chính ta từ kiếp trước.

Tuy cái mầm cây nếu mang tính chất xấu, mà được trồng vào một nơi đất tốt và được chăm sóc thì sau này những trái cũng đỡ xấu. Con người cũng vậy, nếu mang số mệnh hẩm hiu mà biết tu tâm, dưỡng tính thì cũng đỡ phần khổ cực... Theo lẽ ấy, nhiều người có số mạng xấu chỉ còn có

cách tu hành mới được yên thân, hưởng phúc và thêm tuổi thọ. Câu nói của các tiên-nho “Đức năng thắng số” chứng tỏ rằng số mệnh không phải là bất-di bất-dịch, và người ta có thể bằng cách tu nhân, cải-hóa số mệnh cho đỡ xấu. Ngược lại, những người có số tốt, ngồi trên đồng tiền bạc, cây quyền-thế, hà-hiếp kẻ nghèo hèn sẽ thấy quả-báo nhỡn tiền ngay trong đời mình, đời con cháu mình, hoặc quả-báo vào kiếp sau của mình.

Những lời bàn luận trên đây không ra ngoài luật nhân quả là nguyên lý của số mệnh.

Chúng tôi, kẻ soạn sách này, đã nghiên cứu số Tử-vi từ mấy chục năm nay và chiêm nghiệm rằng Tử-vi-đầu-số là một khoa học rất linh diệu chứ không phải là chuyện hoang đường. Xét nghiệm riêng về bản thân, chúng tôi thấy mọi biến chuyển, hay hoặc dở, xảy ra từ khi niên thiếu đến lúc tuổi già, nhất nhất đều có ghi trong số tử vi.

Tử vi đầu số là một khoa học huyền bí đáng được ca tụng thay ! Mặc dầu sự hiểu biết còn nông cạn, chúng tôi cũng mạo muội gom vào quyển sách nhỏ này tất cả những điều học hỏi được cùng những kinh nghiệm riêng, để góp một phần về việc phổ biến khoa tử vi huyền diệu.

CHƯƠNG MỘT

Lập thành lá số

NĂM, THÁNG, NGÀY GIỜ SINH

Muốn lập một lá số Tử Vi cần phải biết đủ năm, tháng, ngày, giờ sinh theo âm lịch và phải biết đủ năm, tháng, ngày, giờ sinh theo âm lịch và phải biết là nam hay nữ. Nếu thiếu chi tiết nào cũng không thể lập được.

Trong âm lịch, tên năm được chấp bởi hai chữ, một chữ thuộc thập Thiên Can và một chữ thuộc thập nhị Địa-chi.

Thập Thiên Can là : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập nhị Địa chi là : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Theo âm lịch, một hội là khoảng thời gian 60 năm gồm có Lục Giáp như sau :

| | | |
|--|--|---|
| <p>Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Ty Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân Quý Dậu</p> | <p>Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi</p> | <p>Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi Mậu Tý Kỷ Sửu Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tị</p> |
| <p>Giáp Ngọ Ất Mùi Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão</p> | <p>Giáp Thìn Ất Tị Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu</p> | <p>Giáp Dần Ất Mão Bính Thìn Đinh Ty Mậu Ngọ Kỷ Mùi Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi</p> |

Sau năm Quý Hợi đến năm Giáp Tý khởi đầu một hội khác.

Trong trường hợp chỉ biết ngày tháng năm dương lịch mà không nhớ ngày tháng năm âm lịch để lập lá số, ta có thể tra cứu những năm âm lịch để lập lá số, ta có thể tra cứu những bảng lịch âm dương đối chiếu, như những bảng lịch trong hai cuốn Lịch sách Tam Tông- Miếu năm Đinh Mùi (1987) và năm Mậu Thân (1968).

Lập một lá số, cần phải biết đúng giờ sinh theo hàng Chi.

Theo giờ cũ ở Việt Nam thì từ 23 giờ ngày hôm trước đến 1 giờ ngày hôm sau là giờ Tý , nhưng theo giờ mới (được tăng thêm một giờ) thì từ 24 giờ hay 0 giờ đến 2 giờ là giờ Tý.

Để biết sinh giờ nào, coi bảng sau đây :

Tý : Từ 24 giờ đến 2 giờ

Sửu : Từ 2 giờ đến 4 giờ

Dần : Từ 4 giờ đến 6 giờ

Mão : Từ 6 giờ đến 8 giờ

Thìn : từ 8 giờ đến 10 giờ

Tị : Từ 10 giờ đến 12 giờ

Ngọ Từ 12 giờ đến 14 giờ

Mùi : Từ 14 giờ đến 16 giờ

Thân Từ 16 giờ đến 18 giờ

Dậu Từ 18 giờ đến 20 giờ

Tuất Từ 20 giờ đến 22 giờ

Hợi Từ 22 giờ đến 24 giờ

Chú ý : Sinh vào giờ Tý là sinh vào ngày hôm sau.

Sinh tháng nhuận - Nếu sinh vào tháng nhuận thì cách tính như sau :

- Từ ngày 1 đến ngày 15 thì tính là tháng chính ;
- Từ ngày 16 đến ngày 30 thì tính là tháng sau.

Thí dụ : Sinh ngày 3 thán g 5 nhuận thì tính là ngày 3 tháng 5.

Sinh ngày 18 tháng 5 nhuận thì tính là ngày 18 tháng 6.

II. Sửa Soạn Lá Số :

Lấy một tờ giấy vuông hay hình chữ nhật cũng được. Kẻ 12 ô như sau đây :

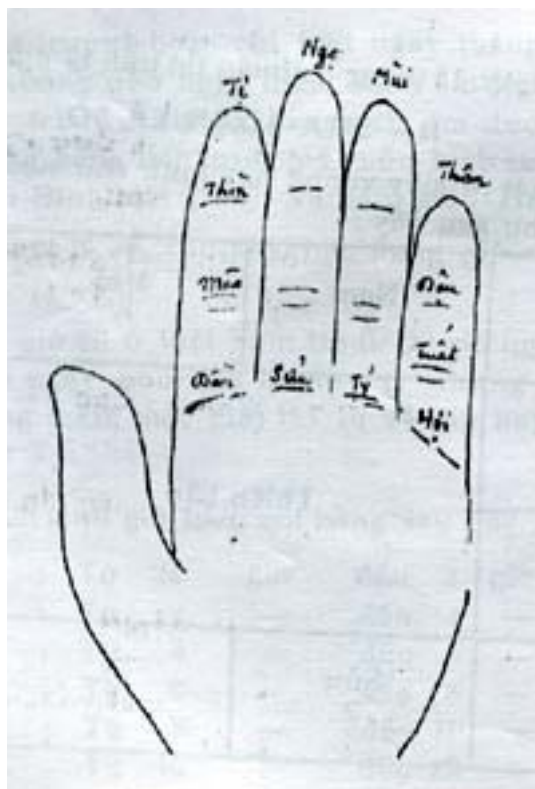
| | | | |
|-----------|-----------|----------|------------|
| Tí 6 | Ngọ 7 | Mùi 8 | Thân 9 |
| Thìn 5 | Thiên Bàn | | Dậu 10 |
| Mão 4 | | | Tuất 11 |
| Dần 3 | Sửu 2 | Tý 1 | Hợi 12 |

Khoảng giữa rộng bằng 4 cung gọi là Thiên bàn dùng để biên năm, tháng, ngày, giờ sinh, Mệnh, Cục, v. v.....

Xung quanh Thiên Bàn, cung 1 là cung Tý, cung 2 (tính thuận, theo chiều kim đồng hồ) là cung Sửu , rồi lần lượt đến các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tên mỗi cung ở trên đây không bao giờ thay đổi.

Người mới tập lấy số cần phải ghi tên mỗi cung vào một góc cho nhớ , nhưng khi đã thuộc rồi thì thôi.

Khi bấm số Tử Vi, thầy số, thầy bói, thường dùng bàn tay trái có những ngón và đầu ngón chỉ 12 cung. Coi hình vẽ sau đây :



Những cung trên lá số chia làm ba nhóm :

Tứ sinh : Dần, Thân, Tị, Hợi

Tứ mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Tứ Tuyệt: Tý, Ngọ, Mão, Dậu

III. Phân Định Âm Dương

Nam có dương nam, âm nam, nữ có dương nữ., âm nữ, tùy theo hàng Can, hàng Chi của tuổi (tức năm sinh)

-Theo hàng Can thì :

Giáp, Bình, Mậu, Canh, Nhâm là dương

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, là âm.

Theo hàng Chi thì :

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, là Dương.

Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Thí dụ : Con trai tuổi Bính Dần là dương nam, tuổi Kỷ Dậu là âm nam; con gái tuổi Giáp Tý là dương nữ, tuổi Đinh Hợi là âm nữ.

Phân định âm dương theo hàng Can hay hàng Chi cũng được cả.

Biên vào Thiên Bàn : dương nam hay dương nữ, âm nam hay âm nữ.

IV. TÌM BẢN MỆNH:

Muốn biết bản mệnh thuộc hành gì (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa hay Thổ), coi bảng sau đây :

| Kim Mệnh | Hỏa Mệnh | Mộc Mệnh | Thổ Mệnh | Thủy Mệnh |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Giáp Tý | Bính Dần, | Mậu Thìn | Canh Ngọ | Bính Tý |
| Ất Sửu | Đinh Mão | Kỷ Tị | Tân Mùi | Đinh Sửu |
| Nhâm Thân | Giáp Tuất | Nhâm Ngọ | Mậu Dần | Giáp Thân |
| Quý Dậu | Ất Hợi | Quý Mùi | Kỷ Mão | Ất Dậu |
| Canh Thìn | Mậu Tý | Canh Dần | Bính Tuất | Nhâm Thìn |
| Tân Tị | Kỷ Sửu | Tân Mão | Đinh Hợi | Quý Tị |
| Giáp Ngọ | Bính Thân | Mậu Tuất | Canh Tý | Bính Ngọ |
| Ất Mùi | Đinh Dậu | Kỷ Hợi | Tân Sửu | Đinh Mùi |
| Nhâm Dần | Giáp Thìn | Nhâm Tý | Mậu Thân | Giáp Dần |
| Quý Mão | Ất Tị | Quý Sửu | Kỷ Dậu | Ất Mão |
| Canh Tuất | Mậu Ngọ | Canh Thân | Bính Thìn | Nhâm Tuất |
| Tân Hợi | Kỷ Mùi | Tân Dậu | Đinh Tỵ | Quý Hợi |

V. An Mệnh :

Từ cung Dần kể là tháng giêng, đếm thuận mỗi tháng một cung, đến tháng sinh, rồi từ cung này kể là giờ Tý, tính nghịch mỗi giờ một cung đến giờ sinh thì an Mệnh.

An Mệnh xong, lần lượt, theo chiều thuận an các cung: Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật ách, Tài Bạch, Tử Tức, Thê Thiếp, (hay Phu Quân,) và Huynh Đệ.

BẢN ĐỒ CHỈ CÁCH

An Mệnh, Thân và các cung khác.

| Tử Tức | Thê Thiếp | Huynh Đệ | Mệnh |
|----------|----------------------|----------|---------------------|
| Tài Bạch | Sinh tháng 2 giờ Mùi | | Phụ Mẫu |
| Tật Ách | | | Phúc Đức (Thân) |
| Thiên Di | Nô Bộc | Quan Lộc | Điền Trạch |

Mệnh : Bản Mệnh

Phụ Mẫu : Cha Mẹ

Phúc Đức : Ảnh hưởng của Phúc Đức tổ tiên, của mồ mả ông cha.

Điền Trạch : Ruộng mương cửa nhà

Quan Lộc : Công Danh

Nô Bộc : Tôi, tớ , bạn bè, vợ lẽ

Thiên Di : Ra ngoài

Tật ách : Đau yếu , vận hạn.

Tài Bạch : Tiền của, sinh kế

Tử Tức : Con cái

Thê Thiếp : Vợ

Phu Quân : Chồng

Huynh Đệ : Anh em ruột.

VI. An Thân

Từ cung Dần, kể là tháng giêng, đếm thuận mỗi tháng một cung đến tháng sinh, rồi từ cung này kể là giờ Tý tính thuận mỗi giờ một cung, đến giờ sinh thì an Thân (Xem bản đồ).

Mệnh và Thân khác nhau. Thân có thể ví như Mệnh thứ hai. Từ khi ra đời cho đến năm 30 tuổi, ta chịu ảnh hưởng của cung Mệnh, nhưng từ năm 31 tuổi trở đi, ta chịu thêm nhiều ảnh hưởng của cung Thân.

Thân chỉ có thể an vào một trong những cung sau đây : Mệnh, Phúc đức, Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch, Thê Thiếp (hay Phu Quân).

Thân ở Quan Lộc thì gọi là Thân cư Quan Lộc, Thân ở Thiên Di thì gọi là Thân Cư Thiên Di, v.v.....

Người sinh giờ Tý thì Thân đóng ở cung Mệnh, như vậy gọi là Thân Mệnh đồng cung.

VII. LẬP CỤC :

Muốn lập cục phải căn cứ vào hàng Can của năm sinh và cung an Mệnh.

Coi bảng lập cục sau đây :

| Cung An Mệnh | Hàng Can của năm sinh | | | | |
|--------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Giáp Kỷ | Ất Canh | Bính Tân | Đinh Nhâm | Mậu Quý |
| Tý, Sửu | Thủy Nhị Cục | Hỏa lục cục | Thổ ngũ cục | Mộc Tam Cục | Kim Tứ Cục |
| Dần, Mão Tuất, Hợi | Hỏa lục cục | Thổ ngũ cục | Mộc tam cục | Kim Tứ Cục | Thủy Nhị Cục |
| Thìn Tị | Mộc Tam Cục | Kim Tứ Cục | Thủy Nhị Cục | Hỏa lục cục | Thổ Ngũ Cục |
| Ngọ, Mùi | Thổ Ngũ Cục | Mộc Tam Cục | Kim Tứ Cục | Thủy Nhị Cục | Hỏa lục cục |
| Thân, Dậu | Kim Tứ Cục | Thủy Nhị Cục | Hỏa lục cục | Thổ ngũ cục | Mộc Tam Cục |

Thí dụ : Tuổi Kỷ Dậu, Mệnh an ở cung Thân là Kim Tứ Cục.

VIII. PHÉP AN CÁC SAO :

Các sao trong lá số gồm có chính tinh, trung tinh và bàng tinh.

Có 14 chính tinh thuộc hai chòm sao : chòm sao Tử Vi và chòm sao Thiên Phủ.

Chòm sao Tử Vi gồm có 6 sao là : Tử Vi, Liêm Trinh, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thái Dương và Thiên Cơ.

Chòm sao Thiên Phủ gồm 8 sao là Thiên Phủ, Thái âm, Tham Lang, Cự môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát và Phá Quân.

Những trung tinh và bàng tinh là những sao phụ.

A) Chính Tinh :

1) Chòm sao Tử Vi : -Trước hết phải an sao Tử Vi. Coi bảng cục thích hợp với lá số. Xem ngày sinh ở cung nào thì an Tử Vi ở cung đó .

Sau đây là 5 bản đồ kê vị trí của Tử Vi tùy theo cục và ngày sinh :

| | | | | | | | |
|---------------|------------------------------------|--|----------------|-----|----------------|------|----------|
| Tị | 8 9 | Ngọ | 10 11 | Mùi | 12 13 | Thân | 14 15 |
| Thìn | 6-7 30 | Thủy Nhị Cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử Vi ở Cung ấy . | | | | Dậu | 16 17 |
| Mão | 4-5 28 29 | | | | | Tuất | 18 19 |
| Dần | 2-3 26 27 | Sửu | 1 24 25 | Tý | 22 23 | Hợi | 20 21 |
| 4 12 14 | 7 15 17 | 10 18 20 | 13 21 23 | | | | |
| 1 9 11 | Mộc Tam Cục Ngày sinh ở | | | | 16 24 26 | | |
| 6 8 | Cung nào thì An Tử Vi ở cung ấy | | | | 19 27 29 | | |
| 3 5 | 2 28 | 25 | 22 30 | | | | |

| | | | |
|---------------------|--|----------------|----------|
| 6 16 29 25 | 10 20 23 29 | 14 24 27 | 18 28 |
| 2 12 15 24 | Kim Tứ Cục Ngày sinh ở cung nào thì An Tử Vi ở cung ấy . | | 22 |
| 8 11 17 | | | 26 |
| 4 7 13 | 3 9 | 5 | 1 30 |

| | | | |
|---------------------|--|---------------|----------|
| 8 20 24 | 1 13 25 29 | 6 18 30 | 11 23 |
| 3 15 19 27 | Thổ Ngũ Cục Ngày sinh ở cung nào Thì an Tử Vi Ở cung ấy | | 16 28 |
| 10 14 22 | | | 21 |
| 5 9 17 | 4 12 | 7 | 2 26 |

| | | | |
|-------------------|---------------------|-------------|---------------|
| 10 24 Tị 29 | 2 16 Ngo . 30 | 8 Mùi 22 | 14 Thân 28 |
|-------------------|---------------------|-------------|---------------|

| | | | |
|--------------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
| 4 18 Thìn 23 | Hỏa lục cục Ngày sinh ở cung nào | | 1 Dậu 20 |
| 12 17 Mão 27 | Thì an Tử Vi Ở cung ấy . | | 7 Tuất 26 |
| 6 11 Dần 21 | 5 15 Sửu 25 | 9 19 Tý | 3 Hợi 13 |

Từ cung an Tử Vi, tính thuận (theo chiều kim đồng hồ) cách 3 cung là Liêm Trinh :cách Liêm Trinh 2 cung là Thiên đồng; rồi đến Vũ Khúc, Thái Dương, mỗi sao một cung; cách Thái Dương 1 cung là Thiên Cơ.

2) Chùm sao Thiên Phủ – Trước hết phải an sao Thiên Phủ tùy theo vị trí của Tử Vi :

| | |
|--------------|------------------|
| Tử vi ở cung | Thiên Phủ ở cung |
| Dần | Dần |
| Mão | Sửu |
| Thìn | Tý |
| Tị | Hợi |
| Ngọ | Tuất |
| Mùi | Dậu |
| Thân | Thân |
| Dậu | Mùi |
| Tuất | Ngọ |
| Hợi | Tị |

Tại cung Dần, cung Thân, Tử Vi và Thiên Phủ ở đồng cung.

Các vị trí của Tử Vi và Thiên Phủ ở hai bản đồ sau đây :

| | | | |
|---------------|--------------|--------------|----------------------------|
| Tử Vi Tị | Tử Vi Ngọ | Tử Vi Mùi | Tử Vi Thiên Phủ Thân |
| Tử Vi Thìn | | | Thiên Phủ Dậu |
| Tử Vi Mão | | | Thiên Phủ Tuất |
| Tử Vi | Thiên Phủ | Thiên Phủ | Thiên Phủ |

| | | | |
|------------------|-----|----|-----|
| Thiên Phủ Dần | Sửu | Tý | Hợi |
|------------------|-----|----|-----|

| | | | |
|---------------------------|------------------|------------------|----------------------------|
| Thiên Phủ Tị | Thiên Phủ Ngọ | Thiên Phủ Mùi | Tử Vi Thiên Phủ Thân |
| Thiên Phủ Thìn | / | | Tử Vi Dậu |
| Thiên Phủ Mão | | | Tử Vi Tuất |
| Tử Vi Thiên Phủ Dần | Tử Vi Sửu | Tử Vi Tý | Tử Vi Hợi |

Sau Thiên Phủ, tính thuận đến Thái âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Mỗi cung một sao rồi cách 3 cung đến Phá Quân.

13) Trung tinh và bàng tinh

Về trung tinh và bàng tinh, trước hết an ba vòng sao :

- Vòng sao Trường Sinh.
- Vòng sao Lộc Tồn,
- Vòng sao Thái Tuế.

Sau đó, mới an các sao khác.

I-Vòng sao Trường sinh'

Sao Trường Sinh an theo Cục :

| | |
|-----------------|---------------------|
| Cục | Cung an Trường Sinh |
| Thủy và Thổ Cục | Thân |
| Mộc cục | Hợi |
| Kim cục | Tị |
| Hỏa cục | Dần |

Dương Nam hay âm nữ tính thuận (theo chiều kim đồng hồ) âm nam hay dương nữ tính nghịch, an mỗi cung một sao : Trường sinh, Mộc dục, Quan đài, Lâm quan, Đế Vương, Suy, Bệnh, Tử , Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

2.Vòng sao Lộc Tồn :

Sao Lộc tồn an theo hàng Can của năm sinh :

| | |
|-----------|-----------------|
| Hàng Can | Cung An Lộc Tồn |
| Giáp | Dần |
| Ất | Mão |
| Bính, Mậu | Tị |
| Đinh, Kỷ | Ngọ |
| Canh | Thân |
| Tân | Dậu |
| Nhâm | Hợi |
| Quý | Tý |

Dương nam, âm nữ tính thuận, âm nam dương nữ tính nghịch, đặt mỗi cung một sao : Lộc Tồn, Lực sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỉ thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ.

Sau đây là những sao khác an theo vị trí của Lộc Tồn,
Bác sĩ-Sao Bác sĩ ở đồng cung với Lộc Tồn.

Kinh dương và Đà La.-An Kinh Dương ở cung trước cung an Lộc tồn; an Đà La ở cung sau cung an Lộc tồn.

Thí dụ : Lộc Tồn ở Ngọ thì Kinh Dương ở Mùi, Đà La ở Tị

Quốc Ấn và Đường Phủ : Tứ Lộc Tồn kể là cung thứ nhất, đếm thuận đến cung thứ 9 thì an Quốc Ấn đếm nghịch đến cung thứ 8 thì an Đường Phủ .

3-Vòng Sao Thái Tuế :

Sao Thái Tuế an theo hàng Chi của năm sinh. Năm sinh có hàng Chi nào thì an Thái Tuế vào cung ấy.

Thí dụ : Sinh năm Kỷ Dậu thì an Thái Tuế vào cung Dậu.

Dù nam hay nữ cũng tính thuận, đặt mỗi cung một sắc : Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Thiên Không- Sao Thiên Không an ở cung tiếp theo cung Thái Tuế.

Thí dụ : Thái Tuế ở Dậu thì Thiên Không ở Tuất.

4- Những Sao An Theo Giờ Sinh

Địa Kiếp và Địa Không – Từ cung Hợi kể là giờ Tý, tính thuận đến giờ sinh an Địa Kiếp : tính nghịch đến giờ sinh an Địa Không.

Văn Xương và Văn Khúc – Ta cùng Tuất kể là giờ Tý, tính nghịch đến sinh an Văn Xương. Từ cung Thìn kể là giờ Tý, tính thuận đến giờ sinh an Văn Khúc.

Thai phụ và Phong Cáo – Trước cung an Văn Khúc, cách một cung an Thái Phụ. Sau cung an Văn Khúc cách một cung an Phong Cáo.

Thí dụ : Văn Khúc ở Hợi thì Thai Phụ ở Sửu, Phong cáo ở Dậu.

5- Những Sao An Theo Tháng Sinh

Tả Phù và Hữu Bật – Từ cung Thìn kể là tháng giêng đếm thuận đến tháng sinh an Tả Phù Từ cung Tuất kể là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh an Hữu Bật.

Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y- Từ cung Dậu kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Hình.

Từ cung Sửu kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Riêu và Thiên Y.

Thiên Giải và Địa Giải : - Từ cung Than kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Giải. Từ cung Mùi kể là tháng giêng đếm thuận đến tháng sinh an Địa giải.

6- SAO AN THEO THÁNG SINH VÀ GIỜ SINH.

Sao Đẩu Quân (Nguyệt tướng) – Từ cung an Thái Tuế kể là tháng giêng tính nghịch đến tháng sinh. Rồi từ cung này kể là giờ Tý, tính thuận đến giờ sinh an Đẩu Quân.

7- NHỮNG SAO AN THEO NGÀY SINH.

Tam thai và Bát tọa- Từ cung an Tả Phù kể là ngày 1, đếm thuận đến ngày sinh an Tam Thai.

Từ cung An Hữu bật kể là ngày 1 đếm nghịch đến ngày sinh an Bát tọa.

An Quang và Thiên Quý – Từ cung an Văn Xương kể là ngày 1 đếm thuận đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Ấn Quang. Từ cung an Văn Khúc kể là ngày 1, đếm nghịch đến ngày sinh, lùi lại một cung an Thiên Quý.

Lời dặn : Khi đếm ngày đến số 12 thì đếm như thương. Nếu quá số 12 thì trừ một lần 12 hay hai lần 12 rồi hãy đếm. Thí dụ : Sinh ngày 17 thì trừ một lần 12 còn 5; sinh ngày 28 thì trừ hai lần 12 còn 4 rồi hãy đếm .

8- Những sao an theo hàng Chi của năm sinh :

Long Trì và Phượng Các – Từ cung Thìn kể là năm Tý tính thuận đến năm sinh an Long Trì

Từ cung Tuất kể là năm Tý, tính nghịch đến năm sinh an Phượng Các.

Giải Thần –Phượng các ở cung nào thì Giải Thần ở cung đó.

Thiên Khốc và Thiên Hư- Từ cung Ngọ kể là năm Tý, tính nghịch đến năm sinh an Thiên Khốc : tính thuận đến năm sinh an Thiên Hư (Thiên Hư và Tuế Phá bao giờ cũng đồng cung).

Thiên Đức và Nguyệt Đức : - Từ cung Dậu kể là năm Tý tính thuận đến năm sinh an Thiên Đức.

Từ cung Tí kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh an Nguyệt Đức.

Hồng Loan và Thiên Hỉ- Từ cung Mão kể là năm Tý, tính nghịch đến năm sinh an Hồng Loan.

Thiên Hỉ ở cung đối với an Hồng Loan. Thí dụ : Hồng Loan ở Ngọ thì Thiên Hỉ ở Tý.

Thiên Tài và Thiên Thọ – Từ cung an Mệnh kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh an Thiên Tài.

Từ cung an Thân kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh an Thiên Thọ.

Cô Thần và Quả Tú – An theo hàng Chi của năm sinh :

| Hàng Chi | Cô Thần | Quả Tú |
|-----------------|---------|--------|
| Hợi, Tý, Sửu | Dần | Tuất |
| Dậu, Mão, Thìn | Tị | Sửu |
| Tị, Ngọ, Mùi | Thân | Thìn |
| Thân, Dậu, Tuất | Hợi | Mùi. |

Đào hoa, Thiên Mã, Kiếp Sát, Hoa Cái- Những sao này không cùng một bộ, cách an đều theo hàng Chi của năm sinh :

| Hàng Chi | Đào Hoa | Thiên Mã | Kiếp Sát | Hoa Cái. |
|----------------|---------|----------|----------|----------|
| Tị, Dậu, Sửu | Ngọ | Hợi | Dần | Sửu |
| Hợi, Mão, Mùi | Tý | Tị | Thân | Mùi |
| Thân, Tý, Thìn | Dậu | Dần | Tị | Thìn |
| Dần, Ngọ, Tuất | Mão | Thân | Hợi | Tuất. |

Phá Toái- An theo hàng Chi của năm sinh :

| Hàng Chi | Phá Tóai |
|----------------------|----------|
| Tý, Ngọ, Mão, Dậu | Tị |
| Dần, Thân, Tị, Hợi | Dậu |
| Thìn, Tuất, Sửu, Mùi | Sửu. |

9- Những sao Hỏa Tinh và Linh Tinh an theo hàng Chi của năm sinh và giờ sinh .

Cung làm chuẩn để an :

| | | |
|----------------|----------|-----------|
| Năm sinh | Hỏa Tinh | Linh Tinh |
| Tị, Dậu, Sửu | Mão | Tuất |
| Hợi, Mão, Mùi | Dậu | Tuất |
| Thân, Tý, Thìn | Dần | Tuất |
| Dần, Ngọ, Tuất | Sửu | Mão |

Hỏa Tinh – Từ cung làm chuẩn kể là giờ Tý, dương nam, âm nữ tinh nghịch, âm nam dương nữ tính thuận đến giờ sinh thì an Linh Tinh.

Thí dụ : Âm nam sinh năm Dậu, giờ Mùi thì khởi từ cung Mão tinh nghịch đến giờ Mùi để an Hỏa tinh ở cung Thân :khởi từ cung Tuất tính thuận đến giờ Mùi để an Linh Tinh ở cung Tị.

10- Những sao an theo hàng Can của năm sinh

Thiên Khôi và Thiên Việt- An theo hàng Can của năm sinh :

| | | |
|------------|------------|------------|
| Hàng Can | Thiên Khôi | Thiên Việt |
| Giáp, Mậu | Sửu | Mùi |
| Ất, Kỷ | Tý | Thân |
| Bính, Đinh | Hợi | Dậu |
| Canh, Tân | Ngọ | Dần |
| Nhâm, Quý | Mão | Tị |

Thiên Quan và Thiên Phúc - An theo hàng Can của năm sinh :

| | | |
|----------|------------|------------|
| Hàng Can | Thiên Quan | Thiên Phúc |
| Giáp | Mùi | Dậu |
| Ất | Thìn | Thân |
| Bính | Tị | Tý |
| Đinh | Dần | Hợi |
| Mậu | Mão | Mão |
| Kỷ | Dậu | Dần |
| Canh | Hợi | Ngọ |
| Tân | Dậu | Tị |
| Nhâm | Tuất | Ngọ |
| Quý | Ngọ | Tị |

Lưu Hà, Thiên Trù, Lưu niên văn tinh – Ba sao này không cùng bộ, cách an đều theo hàng Can của năm sinh :

| | | | |
|----------|--------|-----------|-------------------|
| Hàng Can | Lưu Hà | Thiên Trù | Lưu niên văn tinh |
|----------|--------|-----------|-------------------|

| | | | |
|------|------|------|------|
| Giáp | Dậu | Tị | Tị |
| Ất | Tuất | Ngọ | Ngọ |
| Bính | Mùi | Tý | Thân |
| Đinh | Thìn | Tị | Dậu |
| Mậu | Tị | Ngọ | Thân |
| Kỷ | Ngọ | Thân | Dậu |
| Canh | Thân | Dần | Hợi |
| Tân | Mão | Ngọ | Tý |
| Nhâm | Hợi | Dậu | Dậu |
| Quý | Dần | Tuất | Mão. |

Bộ sao Tử Hóa : Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ.

- Những sao này an theo hàng Can của năm sinh vào những cung có những sao kê sau đây :

| | | | | |
|------|------------|-----------|----------|------------|
| | Hóa Lộc | Hóa Quyền | Hóa Khoa | Hóa Kỵ |
| Giáp | Liêm Trinh | Phá Quân | Vũ Khúc | Thái Dương |
| Ất | | | | |

| | Hóa Lộc | Hóa Quyền | Hóa Khoa | Hóa Kỵ |
|------|-------------|-------------|-------------|------------|
| Giáp | Liêm Trinh | Phá Quân | Vũ Khúc | Thái Dương |
| Ất | Thiên Cơ | Thiên Lương | Tử Vi | Thái Âm |
| Bính | Thiên Đồng | Thiên Cơ | Văn Xương | Liêm Trinh |
| Đinh | Thái Âm | Thiên Đồng | Thiên Cơ | Cự Môn |
| Mậu | Tham Lang | Thái Âm | Hữu Bài | Thiên Cơ |
| Kỷ | Vũ Khúc | Tham Lang | Thiên Lương | Văn Khúc |
| Canh | Thái Dương | Vũ Khúc | Thiên Đồng | Thái Âm |
| Tân | Cự Môn | Thái Dương | Văn Khúc | Văn Xương |
| Nhâm | Thiên Lương | Tử Vi | Tả Phù | Vũ Khúc |
| Quý | Phá Quân | Cự Môn | Thái Âm | Tham Lang |

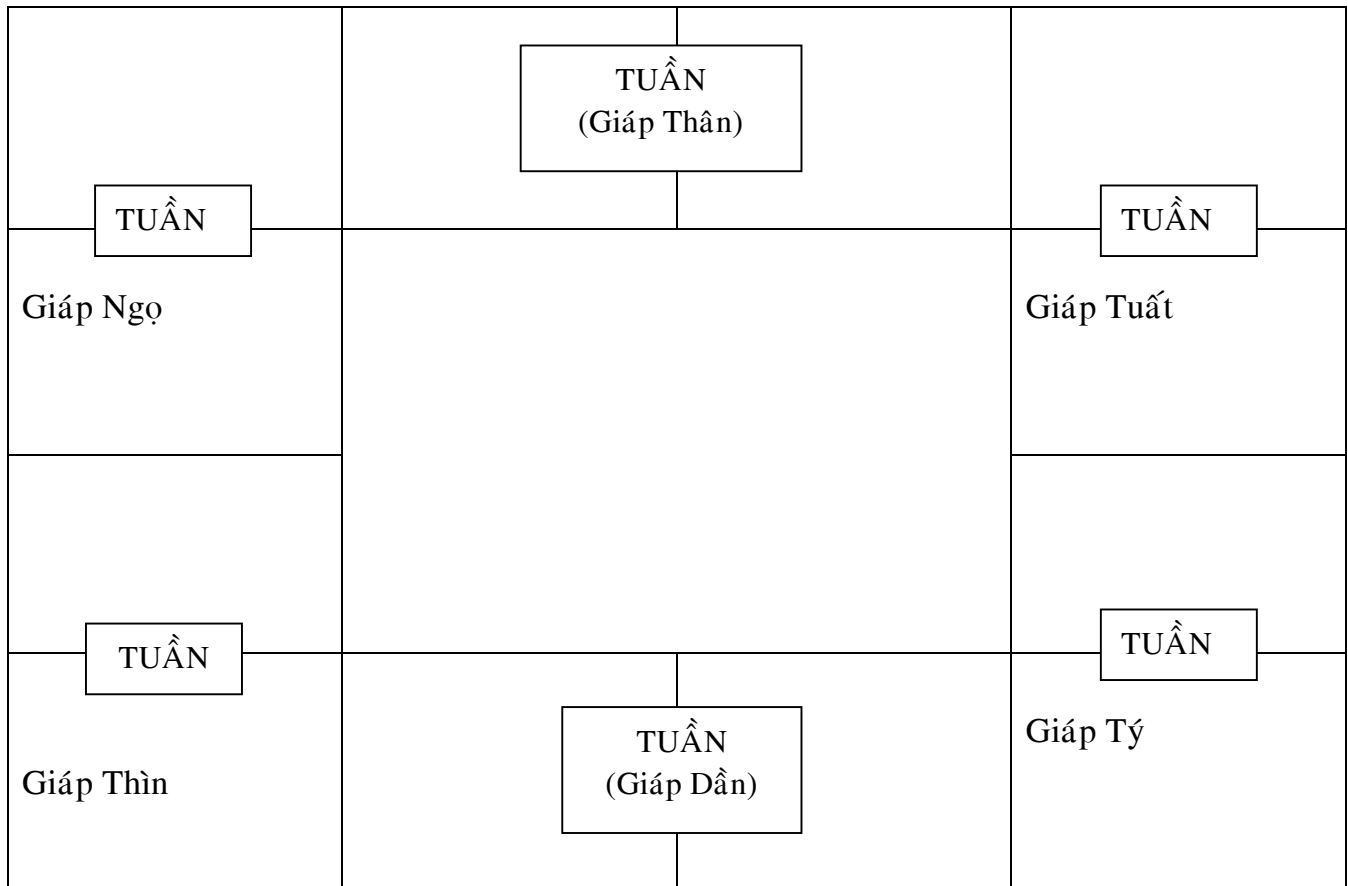
Tuần trung không vong và Triệt Lộ không vong- Hai sao này gọi tắt là Tuần và Triệt.

Vị trí sao Tuần tùy theo năm sinh thuộc Giáp nào trong Lục Giáp (coi Lục Giáp ở Trang 7 và 8)

Năm sinh

Cung an Tuần

Giáp Tý đến Quý Dậu Tuất- Hợi
 Giáp Tuất đến Quý Mùi Thân – Dậu
 Giáp Thân đến Quý Tị Ngọ- Mùi
 Giáp Ngọ đến Quý Mão Thìn- Tị
 Giáp Thìn đến Quý Sửu Dần- Mậu
 Giáp Dần đến Quý Hợi Tý – Sửu
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CỦA SAO TUẦN



Sao Triệt an theo hàng Can của năm sinh :

| Hàng Can | Cung An Triệt |
|-----------------|----------------------|
| Giáp, Kỷ | Thân- Dậu |
| Ất, Canh | Ngọ- Mùi |
| Bính, Tân | Thìn-Tị |
| Đinh, Nhâm | Dần, Mão |
| Mậu, Quý | Tý- Sửu |

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CỦA SAO TRIỆT

| | | |
|---|--|---|
| | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80%;"> TUÂN (Ất Canh) </div> | |
| <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80%;"> Triệt </div> | | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80%;"> Triệt </div> |
| Bính Tân | | Giáp Kỷ |
| | | |
| <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80%;"> Triệt </div> | | |
| Đinh Nhâm | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80%;"> Triệt Mâu Quý </div> | |

11-Các sao an vào những cung nhất định

Thiên Thương và Thiên Sứ – Thiên thương bao giờ cũng ở cung Nô Bộc. Thiên Sứ bao giờ cũng ở cung Tật ách.

Thiên La và Địa Võng – Thiên La bao giờ cũng ở cung Thìn. Địa võng bao giờ cũng ở cung Tuất.
IX. Ghi Đại Hạn và Tiểu Hạn.

Sau khi an xong các sao, phải ghi đại hạn và tiểu hạn.

Đại hạn cho biết số mệnh tốt xấu thế nào trong khoảng 10 năm, còn tiểu hạn chỉ sự tốt xấu trong vòng 1 năm.

I- Đại Hạn – Ghi đại hạn khởi đầu ở cung Mệnh:

- Thủy Nhị Cục , ghi số 2
- Mộc Tam Cục, ghi số 3
- Kim Tứ Cục, ghi số 4
- Thổ Ngũ Cục, ghi số 5
- Hỏa Lục Cục, ghi số 6

Đoạn dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam dương nữ theo chiều nghịch, ghi ở cung thứ hai số cục cộng thêm 10, ở cung thứ ba số cục cộng thêm 20, ở cung thứ tư số cục cộng thêm 30, v.v....

Thí dụ : Số âm nam Kim Tứ Cục thì ghi số 4 ở cung Mệnh, rồi theo chiều nghịch ghi 14 ở cung Huỳnh Đệ, 24 ở cung Thê Thiếp 34 ở Cung Tử Tức , 44 ở cung Tài Bạch v.v....

2- Tiểu Hạn

Tiểu Hạn được ghi xung quanh cung Thiên Báu, bên mỗi cung số. Cung khởi lưu niên tùy theo năm sinh :

| Năm sinh | Cung Khởi lưu niên |
|-----------------|---------------------------|
| Tị, Dậu, Sửu | Mùi |
| Hợi, Mão, Mùi | Sửu |
| Thân, Tý, Thìn | Tuất |
| Dần, Ngọ, Tuất | Thìn |

Trước hết ghi năm sinh ở bên cung khởi lưu niên rồi năm theo chiều thuận, nữ theo chiều nghịch, ghi hàng Chi tiếp theo năm sinh, mỗi chữ một cung cho đủ 12 cung số.

Thí dụ : Năm Tuổi Dậu thì ghi chữ Dậu, bên cung Mùi, Chữ Tuất bên cung Thân, chữ Hợi bên cung Dậu chữ Tý, bên cung Tuất, v.v.... cho hết 12 cung số.

Ngoài phép tính đại hạn và lưu niên tiểu hạn, ta cũng có thể tính lưu nguyệt và lưu nhật hạn : nhưng không cần ghi vào lá số.

Lưu nguyệt hạn : - Từ cung ghi lưu niên tiểu hạn của năm định xem kể là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh rồi từ cung này kể là giờ Tý, tính thuận đến giờ sinh trùng cung nào thì cung ấy là nguyệt hạn của tháng giêng.

Những cung kế tiếp theo chiều thuận là tháng hai, tháng ba, tháng tư, v.v.....

Lưu Nhật Hạn – Cung Lưu nguyệt hạn của tháng định xem là nhật hạn ngày mồng 1. Những cung kế tiếp theo chiều thuận lần lượt là ngày 2, ngày 3, ngày 4 v.v....

CHƯƠNG HAI

Những điều cần biết để đoán số Tử Vi

Muốn đoán số Tử Vi, cần phải biết.

Hướng chiếu của các cung số.

Những điều giản yếu về Ngũ Hành , Can và Chi

Tính chất các sao.

Ảnh hưởng các sao ở các cung số.

1- Hưởng chiếu của các cung số :

Trong một lá số các cung số chiếu lẫn nhau. Có ba cách chiếu .

1- Xung chiếu : Cách chiếu của hai cung đối nhau gọi là Xung Chiếu(Những cung xung chiếu là : Tý, Ngọ, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Mão, Dậu, Thìn, Tuất, Tị, Hợi).

2- Tam hợp Chiếu :

Trong 12 cung số có 4 nhóm mỗi nhóm 3 cung chiếu lẫn nhau gọi là Tam Hợp chiếu. Từ cung nọ đến hai cung kia đều cách 3 cung :

Những cung Tam hợp chiếu là :

Tị, Dậu Sửu.

Hợi, Mão, Mùi

Thân, Tý, Thìn

Dần, Ngọ, Tuất

3- Nhị Hợp Chiếu _ Những cung đối nhau theo hàng ngang là cung Nhị Hợp Chiếu .

Những cung nhị hợp chiếu là : Tý, Sửu, Dần, Hợi, Mão, Tuất, Thìn, Dậu, Tị, Thân, Ngọ- Mùi.

Do những hưởng chiếu kể trên của các cung, khi xem một cung số để biết tốt, xấu, cần phải xem cả những cung xung chiếu, Tam Hợp và Nhị hợp chiếu.

II. Những điều giản yếu về Ngũ Hành, Can và Chi.

I- Ngũ Hành – Ngũ Hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa ,Thổ.

Kim là vàng hay các kim loại

Mộc là gỗ hay các thảo mộc

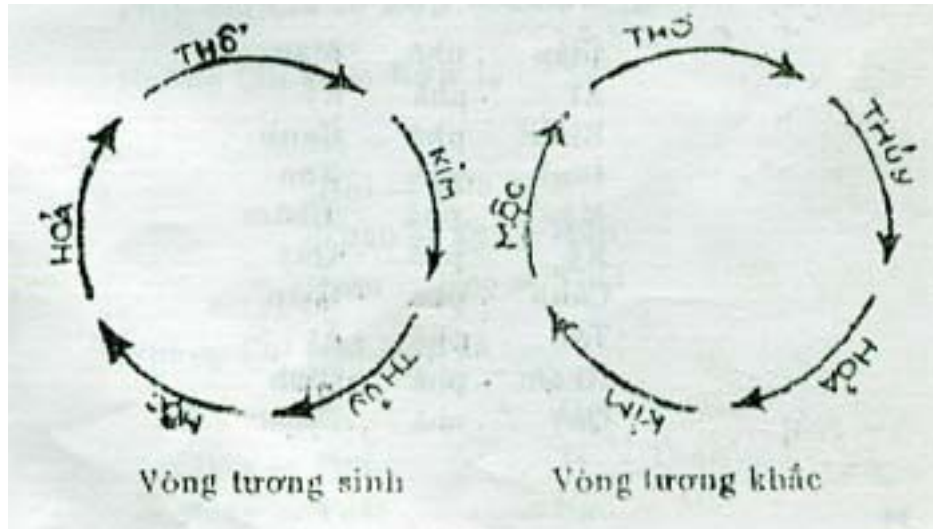
Thủy là nước hay các chất lỏng

Hỏa là lửa hay khí nóng

Thổ là đất đá.

Ngũ hành có tương sinh : Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Ngũ hành lại có tương khắc : Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.



2-. Thập Can – Thập Can phân âm dương và phối hợp với Ngũ Hành như sau:

| Thập Can | Âm Dương | Ngũ Hành |
|----------|----------|----------|
| Giáp | Dương | Mộc |
| Ất | Âm | Mộc |
| Bính | Dương | Hỏa |
| Đinh | Âm | Hỏa |
| Mậu | Dương | Thổ |
| Canh | Dương | Kim |
| Tân | Âm | Kim |
| Nhâm | Dương | Thủy |
| Quý | Âm | Thủy |

Thập Can có hợp :

| | | |
|------|-----|------|
| Giáp | Hợp | Kỷ |
| Ất | Hợp | Canh |
| Bính | Hợp | Tân |
| Đinh | Hợp | Nhâm |
| Mậu | Hợp | Quý |

Thập Can lại có phá :

- Giáp phá Mậu
- Ất phá Kỷ
- Bính phá Canh
- Đinh phá Tân
- Mậu Phá Nhâm
- Kỷ phá Quý

Canh phá Giáp
 Tân Phá Ất
 Nhâm phá Bính
 Quý phá Đinh

3-Thập nhị Chi- Thập nhị Chi phối hợp với Âm Dương và Ngũ Hành như sau :

| Thập Nhị Chi | Âm Dương | Ngũ Hành |
|--------------|----------|----------|
| Tý | Dương | Thủy |
| Sửu | Âm | Thổ |
| Dần | Dương | Mộc |
| Mão | Âm | Mộc |
| Thìn | Dương | Thổ |
| Tị | Âm | Hỏa |
| Ngọ | Dương | Hỏa |
| Mùi | Âm | Thổ |
| Thân | Dương | Kim |
| Dậu | Âm | Kim |
| Tuất | Dương | Thổ |
| Hợi | Âm | Thủy |

Thập Nhị Chi có hợp và có xung :

Những chi Tam Hợp là :

Tị –Dậu-Sửu

Hợi-Mão- Mùi

Thân-Tý-thìn

Dần-Ngọ-Tuất

Những Chi Nhị Hợp là :

Tý-Sửu Thìn- Dậu

Dần- Hợi Tị-Thân

Mão –Tuất Ngọ –Mùi

Những Chi tương xứng là :

Tý –ngọ

Mão –Dậu

Dần-Thân

| | | | |
|---|--|---|--|
| Đ : Phủ, Tướng, Đồng H : Lương Liêm, Vũ An, Cự Phà, Tham | Lương, Phá V: Tướng, Cơ, Liêm, Vũ, Cự. H : Đồng, Âm Tham | Đ : Tử, Phủ, Dương, Sát. Tướng, Lương, Liêm, Âm H :Đồng Cơ | V : Lương, Vũ Đ : Dương, Cơ, Âm, Cự, Tham H : Phá |
| M : Cơ, Lương, Vũ V : Tử , Phủ, Dương, Tướng. Liêm, Tham. Đ : Phá H :Sát Đồng, An, Cự | Bảng kê vị trí Những chính diệu miếu, vượng, đắc địa, bình hòa hay hãm địa M : Miếu V :Vượng Đ :Đắc Địa | M : Cơ, Cự V :Âm Đ : Sát , Vũ B : Tử, Phủ H : Dương, Tướng, Đồng, Lương, Liêm, Phá, Tham. | M : Cơ, Lương, Vũ V : Tử, Phủ, Tướng, Liêm, Âm , Tham Đ : Phá H :Dương, Sát, Đồng, Cự |
| M: Cự, Cơ V : Dương Lương D : Sát , Đồng, Vũ B : Tử, Phủ H : Tướng,, Liêm Âm, Phá, Tham | B : Bình Hòa H : Hãm địa | M : Phủ, Sát Âm, Phá V :Tướng, Đồng, Lương, Liêm, Vũ, Cự. Đ :Tử, Cơ H :Dương, Tham | M : Âm V : Sát Đ: Tử, Phủ, Tướng, Đồng, Cự. H : Dương, Cơ, Lương, Liêm, Vũ,Phá, Tham. |
| M : Tử, Phủ Sát Tướng Đồng Liêm V : Dương Lương, Vũ, Cự H : Cơ, Âm, Phá | M : Vũ, Tham V : Phá Đ : Tử, Dương Sát, Tướng Lương, Liêm, Âm B : Phủ H :Đồng, Cơ, Cự | M : Tử, Phủ, Tướng, Sát, Lương, Liêm, Vũ, Cự. Đ :Tử, Cơ H :Dương, Tham | M : Âm V : Sát Đ: Tử, Phủ, Tướng, Đồng, Cự. H : Dương, Cơ, Lương, Liêm, Vũ,Phá, Tham. |

| | | | |
|--|---|--|--|
| Đ : Xương, Khúc, Hỏa Linh, Không, Kiếp, Mã | Đ : Tồn, Hỏa Linh, Khốc Hư H : Xương, Khúc | Đ : Xương, Khúc Tả, Hữu Thai, Tọa Quang, Quý Hỏa, Linh Kinh, Đà, Ky | Đ : Mã Không, Kiếp Tang, Hổ H : Lộc, Tuất |
|--|---|--|--|

| | | | |
|--|---|---|---|
| <p>Đ :Tả, Hữu Hỏa, Linh Kình, Đà Ky</p> | <p>Bảng kê vị trí Những trung tinh Và bàng tinh</p> | | <p>Đ :Xương, Khúc Long, Phượng, Đại, Tiểu Hao Tang, Hổ Hình, Riêu H : Lộc, Quyền Khoa, Tuất</p> |
| <p>Đ : Tôn, Hòa Linh, Đại Tiểu Hao Hình, Riêu Tang, Hổ Long Phượng</p> | <p>Đắc địa Hay hãm địa</p> | | <p>Đ : Tả, Hữu Hỏa, Linh Kình, Đà Hình, Riêu Ky H : Xương, Khúc</p> |
| <p>Đ : Tôn, Mã Hỏa, Linh Không, Kiếp Tang, Hổ Hình, Riêu</p> | <p>Đ :Xương, Khúc Tả, Hữu Thai, Tọa Quang, Quý Hỏa, Linh Kình, Đà, Ky</p> | <p>Đ : Tôn Hong, Đào Khốc, Hư Thanh Long H : Khoa</p> | <p>Đ : Không, Kiếp H : Quyền, Mã</p> |

III. Phân Loại và Đặc Tính Các Sao :

Các sao chia ra làm chính diệu, trung tinh và bàng tinh.

A.Chính Diệu

Chính Diệu là sao chính trong một cung số. Có cung có một chính diệu đơn thủ : có cung có 2 chính diệu đồng tọa thủ, nhưng có cung không có chính diệu.

Chính diệu có 14 sao là Nam Đẩu hay Bắc Đẩu.

Nam Đẩu : Tử Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Thái Âm, Cự Môn, Phá Quân, Tham Lang.

(Tử Vi vừa là Nam Đẩu vừa là Bắc Đẩu).

a) Nam Đẩu :

Tử Vi (Tử) : Nam Bắc Đẩu- Dương Thổ- Chủ Quyền, Lộc, Phúc Đức (Đế Tinh).

Miếu Địa : Tị, Ngọ, Dần, Thân

Vượng Địa : Thìn, Tuất

Đắc địa : Sửu, Mùi, Tý, Hợi

Bình Hòa : Mão, Dậu

-Tính chất : Thông minh, trung hậu, có uy quyền, cứu giải, tai ương, bệnh tật, Bình hòa tại Mão Dậu thì kém sáng suốt, yếm thế.

-Cần gặp nhiều cát tinh phò trợ như : Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, nhất là Tả , Hữu.

Kỳ gặp Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Không, Kiếp.

-Chế được tinh hung dữ của Hỏa Linh.

Thiên Phủ (Phủ) : An, Thổ, - Chủ Tài Lộc, Phúc Thiện,(Tai tinh, Phúc Tinh).

Miếu địa : Dần, Thân, Ty, Ngọ

Vượng Địa : Thìn, Tuất

Đắc Địa : Mùi, Tị, Hợi

Bình Hòa : Sửu, Mão, Dậu

Tính chất : Thông minh, từ thiện, gia tăng tài lộc, cứu giải, tai nạn, bệnh tật.

-Kỳ gặp Tuần, Triệt, Không, Kiếp, Hóa – Ky

-Chế được tính hung dữ của Kinh, Đà, Hỏa, Linh.

Thái Dương (Dương) : Dương Hỏa, Chủ Quan Lộc, (Quý Tinh).

Miếu Địa : Tị, Ngọ

Vượng Địa : Dần, Mão, Thìn

Đắc Địa : Sửu, Mùi, Thân

Hãm Địa : Dậu, Tuất, Hợi, Tý

- Tính chất : Thông minh, Trung trực, gia tăng, uy quyền tài lộc.

- Gặp Đào, Hồng, Hỷ, Xương, Khúc, Thiếu Dương Hỏa, Linh đắc địa : tăng thêm vẻ tốt đẹp.

- Gặp Riêu, Ky, Hình Đà, Không Kiếp,m : giảm tốt đẹp.

- Thái Dương Miếu , vượng gặp Tuần, Triệt : mất tốt đẹp.Gặp Thiên Tài đồng cung cũng thế.

- Thái Dương hãm địa, hoặc đắc địa ở Sửu, Mùi, Thân, cần gặp Tuần, Triệt để thành tốt đẹp. Gặp Thiên tài đồng cung cũng thêm sáng tỏ.

Thất Sát (Sát) : Dương Kim- Chủ uy quyền (Dũng tinh) .

Miếu Địa : Dần, Thân, Tý, Ngọ

Vượng Địa : Tị, Hợi

Đắc Địa : Sửu, Mùi, Mão, Dậu

Hãm Địa : Thìn, Tuất.

Tính chất: Can đảm, nóng nảy, vui giận, bất thường nhưng quân tử.

Gặp Tuần, Triệt, Không, Kiếp : bình thường.

Gặp Kinh Đà, Linh, Hỏa hãm địa : giảm thọ, hoặc nghèo hèn.

Thất Sát Hãm Địa : Hung bạo hay gây tai họa.

Thất Sát tọa thủ cung an Thân : giảm thọ

Thiên Tướng (Tướng) : Dương Thủy- Chủ Quyền- Lộc (Quyền Tinh, còn gọi là Ấn Tinh).

Miếu Địa : Dần, Thân

Vượng Địa : Thìn, Tuất, Tý, Ngọ.

Đắc Địa : Sửu, Mùi, Tị, Hợi

Hãm Địa : Mão, Dậu.

Tính Chất : Cương Trực, trung hậu, uy dũng, ưa thanh sắc

Miếu, vượng, đắc địa : chế được tính nóng nảy của Liêm và tính hung dữ của sát tinh.

Gặp Kinh đồng cung hay Tuần, Triệt án ngữ : gây những sự chướng lành.

Tướng dù Miếu, Vượng, đắc địa, hay hãm địa, gặp Tuần, Triệt án ngữ hay Hình đồng cung : hay mắc họa về gươm súng (Thiên Tướng ngộ Tuần Triệt ví như ông tướng cụt đầu).

Thiên Đồng (Đồng) : Dương Thủy- Chủ Phúc Thọ (Phúc Tinh).

Miếu Địa : Dần, Thân

Vượng Địa : Tý

Đắc Địa : Mão, Tị , Hợi

Hãm Địa: Ngọ, Dậu, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

- Tính chất : Phúc hậu, hay tranh cãi, thất thường. Hãm địa : hay gây tai họa, tranh chấp.

- Gặp Không Kiếp , Ky, Hình : yếu tử, hoặc cô đơn, tàn tật.

- **Thiên Cơ (Cơ)** : Âm Mộc – Chủ Mưu Cơ, từ thiện (Thiện Tinh).

Miếu Địa : Thìn, Tuất, Mão, Dậu

Vượng Địa : Tị, Ngọ, Mùi

Đắc Địa : Thân, Tý

Hãm Địa : Sửu, Dần, Hợi.

Tính chất : Có mưu cơ, tài năng, phúc hậu, từ thiện, Hãm địa thì kém sáng suốt.

Ngọ Quyền Lộc : tài năng, giàu sang.

Cơ miếu địa, vượng địa hay đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ : cùng khổ, hay mắc tai họa, tuổi thọ bị chết – giảm.

Cơ hãm địa gặp Tuần Triệt : khá sung túc nhưng vẫn không tránh được tai nạn.

Thiên Lương (Lương) Âm Mộc-Chủ Phúc Thọ (Thọ tinh), còn gọi là Ấm Tinh).

Miếu Địa : Ngọ, Thìn, Tuất.

Vượng Địa : Tý ,Mão, Dần, Thân

Đắc Địa : Sửu, Mùi

Hãm Địa : Tị, Hợi , Dậu.

Tính chất : Trung Hậu, thật thà, ưa làm việc thiện, giải trừ, bệnh tật, tai họa (Thiên Lương rất hợp với nữ mệnh).

Thiên Lương : gặp Không, Kiếp, Kiếp Sát, Thiên binh, Đại Tiểu Hao, Đời sống vất vả hay gặp tai họa.

Lương Miếu Địa, Vượng địa hay đắc địa gặp Tuần Triệt án ngữ :cùng khổ, hay gặp tai nạn, giảm thọ.

B) Bắc Đẩu :

Liêm Trinh (Liêm) : Âm Hỏa-Chủ Quan lộc (hung tinh, còn gọi là Đào Hoa Tinh, Tú Tinh)

Miếu Địa : Dần Thân

Vượng Địa : Thìn, Tuất, Tý, Ngọ

Đắc Địa : Sửu, Mùi

Hãm địa : Tị, Hợi, Mão, Dậu

Tính chất : Cương Trực, nóng nảy., Liêm khiết, Hãm địa thì có tính liêm khiết hay gây quan tọng.

Liêm hãm địa ngộ sát tinh, Hình, Kỵ :gây tai họa.

Liêm gặp Tham ở Tị, Hợi : hay gây tù tội.

Vũ Khúc (Vũ) : Âm Kim- Chủ Tài Lộc (Tài Tinh).

Miếu địa : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đắc Địa: Mão, Dậu

Hãm địa : Tị, Hợi.

Tính chất : uy dũng, cương trực, tăng tài, tiến lộc, Có tình có độc như Cô hầu, Quả Tú , Hãm địa thì kém sáng suốt, tham lang, phá tan.

Thái Âm (Âm) : Âm Thủy- Chủ Điền Tài (Phú Tinh)

Miếu Địa : Hợi, Tý

Vượng Địa : Dậu, Tuất

Đắc Địa : Sửu Mùi, Thân

Hãm Địa : Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ

Tính chất : Thông Minh, khoan hòa, từ thiện, phú túc. Hãm địa thì kém sáng suốt lại hay phá tán.

Gặp Đào, Hồng, Hỉ, Thiếu Âm : tăng thêm vẻ đẹp

Gặp Riêu, Kỵ, Kinh, Đà, Không Kiếp : bớt vẻ tốt đẹp.

Miếu Địa ,vượng địa gặp Tuần , Triệt án ngữ hoặc Thiên Tài đồng cung: thành mờ ám.

Thái âm đắc địa ở Sửu, Mùi, hoặc hãm địa cần gặp Tuần Triệt để thành sáng sửa tốt đẹp. Gặp Thiên Tài đồng cung cũng thêm sáng tỏ.

Cự Môn (Cự) :Âm Thủy- Chủ Thị phi tài lộc (Âm tinh).

Miến địa : Mão, Dậu

Vượng địa : Tý, Ngọ, Dần

Đắc địa : Thân, Hợi

Hãm địa : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tị.

Tính chất : An nói lý sự, hay sinh miệng tiếng .Hãm địa thì xảo trá thường gây thị phi, kiện tụng.

Cự Môn cần gặp Hóa Lộc nhưng chẳng ưa. Lộc tồn.

Cự Môn tại Mão, Dậu gặp Song Hao, Phú Quý hiển vinh.

Cự Môn gặp Tuế, Kỵ : người lảm điều, xấu xa.

Phá Quân (Phá) : Âm Thủy, Chủ dũng mãnh, hao tán (Hao sát tinh).

Miếu Địa : Tý, Ngọ

Vượng địa : Sửu, Mùi

Đắc địa : Thìn, Tuất

Hãm địa : Dần, Thân, Mão, Dậu, Tị, Hợi.

Tính chất : Dũng cảm, cương nghị. Hãm địa thì hung bạo, liều lĩnh, phá hoại gây tai họa.

Phá Quân gặp Phá Toái đồng cung : hiển đạt

Phá Gặp Hoa hay Hỏa, Linh : tăng thêm hung hãn.

Gặp Hỷ, Lộc : tính hung hãn được chế bớt.

Tham lang (Tham) : Âm Thủy đới Mộc- Chủ hung bạo dâm dục, hoạnh tài (Hung tinh, Dâm tinh).

Miếu địa : Sửu, Mùi

Vượng địa : Thìn, Tuất

Đắc địa : Dần, Thân

Hãm địa : Tị, Hợi, Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Tính chất : dâm dục, chơi bời, có uy quyền, tài lộc. Hãm địa thì hung bạo, gây tai họa.

Gặp Trùng sinh : phúc thọ

Gặp Hỏa, Linh đắc địa : phát to về võ .

B-TRUNG TINH

Trung tinh là những sao có ảnh hưởng mạnh, sau sao Chính Diệu.

Có 11 trung tinh là sao Bắc Đẩu hoặc Nam Đẩu.

1) Bắc Đẩu : Lộc Tồn, Văn Xương, Văn Khúc, Kinh Dương, Đà La.

2) Nam Đẩu : Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Khôi, Thiên Việt, Hỏa Tinh, Linh Tinh.

Ngoài ra, những trung tinh khác là : Hóa lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ, Thái Tuế, Thiên Mã, Địa Kiếp , Địa Không, Thiên Không, Tuần Không, Triệt Không.

Lộc Tồn (Tồn)

Lộc tồn là Bắc Đẩu thuộc Dương Thổ đới Thủy, chủ Phúc Thọ, quyền lộc.

Lộc Tồn còn là sao cứu giải lại có tinh cô độc.

Miếu, Vượng : Dần, Mão, Tý, Ngọ.

Mệnh có Lộc Tồn tọa thủ là người thông minh, tài giỏi, giàu sang, thọ và thường được hưởng sản nghiệp của ông cha. Mệnh có Lộc tồn chiếu cũng rất tốt miễn là không gặp hung sát tinh.

Mệnh Thân có Song Lộc (Lộc Tồn, Hóa Lộc) hay Lộc tồn, Thiên Mã đồng cung (Lộc, Mã giao trì) hay Tồn tọa thủ, Mã xung chiếu, hoặc ngược lại Mã tọa thủ, Tồn xung chiếu là quý cách (Mệnh có Song Lộc tọa thủ đồng cung là nhà lãnh tụ độc tài như Lã Hậu xưa).

Mệnh có Minh Lộc, Ấm Lộc (Mệnh và cung nhị hợp có Song Lộc) thì quý hiển. Cách này gọi là Uyên ương Lộc hội ít người có.

Lộc tồn gặp các cát tinh như Tử, Phủ Cơ Nguyệt, Đồng Lương, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt thì có văn tài, rất quý hiển và được hưởng phúc thọ.

Mệnh có Lộc tồn, gặp Thiên Y, Quang, Quý , Thiên Quan, Thiên Phúc là nhà danh y.

Nữ mệnh có Lộc Tồn tọa thủ thì đoan chính. Dù có Đào, Hồng, tinh hoa nguyệt cũng chế giảm.

Lộc tồn ngộ Cô, Quả là người cô đơn, xung khắc cha mẹ, vợ con hay anh em.

Lộc tồn ngộ Tứ Không hay Hóa kỵ thành xấu xa (Bần tiện, keo kiệt, xảo trá) Gặp Phá Quân hãm địa xung chiếu thì càng khổ. Gặp Tuần, Triệt thì phá tán.

Lộc tồn gặp Đại Tiểu Hao là kiếm tiền khó khăn mà cũng không giữ được.

Lộc tồn đóng ở Tử Tức lại là sao xấu : đã hiếm mà con cái lại xung khắc với cha mẹ.

Văn Xương – Văn Khúc (Xương – Khúc)

Văn xương thuộc Dương Kim đời Thổ, Văn Khúc thuộc Dương Thủy đời Hỏa đều là Bắc Đẩu và là Văn Tinh, chủ văn chương, mỹ thuật, khoa bảng.

Miếu, Vượng : ‘Tị, Dậu, Sửu

Hãm Địa : Ngọ, Tuất.

Mệnh có Xương, Khúc nên vẻ mặt tuấn tú, thông minh, tính nết hòa nhã phúc hậu, ưa thích mỹ thuật, văn chương (Nếu Xương Khúc đồng cung tại Sửu Mùi thì có tài văn chương lỗi lạc).

Xương Khúc đắc địa hội nhiều sao sáng sủa tốt đẹp như Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt, Lương, Vũ, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc thì thông minh, học giỏi, đậu cao. Công danh nhẹ bước và được giàu sang trọn đời.

Mệnh an tại Tị, Hợi có chính diện sáng sủa, thêm Xương Khúc cùng nhiều sao tốt đẹp thì giàu sang.

Mệnh Thân có Xương Khúc đắc địa gặp Cơ, Lộc là người tuấn tú và khéo léo.

Mệnh có Văn Xương, Hóa Khoa chiếu thì sớm đậu cao.

Mệnh giáp Xương, Giáp Khúc thì thông minh tài giỏi ra ngoài hay được gần quý nhân và được nhiều người quý mến.

Mệnh có Xương Khúc, Khôi, Việt hội hợp nên thông minh và sớm hiển đạt.

Mệnh có Xương Khúc, đắc địa gặp Lương đồng cung hay xung chiếu thì rất quý hiển.

Mệnh có Xương Khúc, đắc địa, gặp Tả, Hữu thì công danh hoành phát .

Mệnh có Nhật, Nguyệt miếu vượng hay đắc địa thủ hoặc chiếu, gặp Xương Khúc thì rất quý hiển (Ấm, Dương, Xương, Khúc Cách).

Mệnh hay Thân có Xương đắc địa gặp Vũ Khúc đồng cung là người văn võ kiêm toàn và được hưởng giàu sang.

Mệnh tốt đẹp có Khúc, Vũ và Tả Hữu hội hợp là người văn võ toàn tài, được hưởng phú quý.

Xương Khúc hội Tuế, Tấu, Long, Phượng là người ăn nói khéo , hát hay, giỏi văn nghệ.

Mệnh có Xương, Khúc, Tuế, Kinh thì làm Luật Sư.

Xương Khúc hãm địa hội cùng nhiều sao mờ xấu là người nông nổi, dễ đi đến thất bại.

Mệnh có Xương Khúc gặp Phá Quân hãm địa đồng cung thì suốt đời phải lao khổ hay bị giam cầm

Mệnh có Xương Khúc cùng Liêm Tham ở Tị Hợi, khó mà tránh được tù tội.

Xương Khúc, gặp Tuần, Triệt thành xấu xa: đường công danh bị trắc trở, hay bị tai họa, tuổi thọ chiết giảm.

Xương Khúc ở Mệnh gặp Thương hay Sứ ở cung nhị hợp : thường chẳng sống lâu.

Mệnh hay Thân có Xương Khúc hãm địa ngộ Hóa kỵ cũng hãm địa thì chết non.

Nữ Mệnh có Xương Khúc, đắc địa thủ hay chiếu là người nhan sắc , đoan chính, vượng phu ích tử. Hãm địa thì kém phần xinh đẹp mà tính lại dâm dăng : nếu cùng nhiều sao như Đào Riêu là hạng gái giang hồ.

Thiên Khôi, Thiên Việt (Khôi, Việt).

Thiên Khôi thuộc Dương Hỏa đời Kim, Thiên Việt thuộc Âm hỏa đời Mộc. Cả hai đều là Nam đẩu, Văn tinh, Quý tinh, chủ về văn chương, quyền tước.

Khôi Việt còn được gọi là Thiên Ất quý Nhân.

Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ là con trưởng, nếu không rồi cũng đoạt trưởng. Mệnh Thân có Khôi Việt, trong đoàn thể thường là kẻ cả.

Mệnh có Khôi hay Việt tọa thủ, hội nhiều văn tinh như Xương Khúc, Khoa. Tấu, Tuế là người có văn tài.

Đậu văn bằng cao và sớm thành danh. Khôi hay Việt cùng Thiên Quan, Thiên Quý cũng vậy.

Mệnh có Khôi hay Việt gặp nhiều sao tốt đẹp như Xương, Khúc, Tả, Hữu, Lộc Tồn, Khoa, Quyền, Lộc là người tài giỏi, có mưu lược, biết điều khiển, được mọi người kính nể, được hưởng giàu sang, phúc thọ.

Mệnh sáng sủa tốt đẹp giáp Khôi, giáp Việt thì thông minh, làm nên, được nhiều người quý mến.

Mệnh sáng sủa tốt đẹp giáp Quý (Khôi hay Việt) giáp Lộc nên giàu sang.

Mệnh an tại Ngọ, có Tử, Khôi đồng cung thì rất quý hiển.

Mệnh có Khôi, Việt gặp nhiều sát tinh là người trong người có cố tật.

Mệnh có Khôi Việt gặp Đà, Kỳ là người ẩn sĩ.

Khôi Việt, bị Tuần, Triệt án ngữ hay gặp nhiều sao mờ xấu hoặc sát tinh thì gặp nhiều trở ngại trên đường đời, không thể giàu sang được , hay mắc tai nạn và yếu tử.

Tả Phù, Hữu Bật (Tả , Hữu)

Tả Phù thuộc Dương Thổ đời Kim, Hữu Bật thuộc Dương Thổ đời Thủy. Cả hai đều là Nam đẩu, chủ phù trợ và gọi là Phù trợ tinh.

Miếu vượng : Thìn, Tuất , Sửu, Mùi.

Tả, Hữu ở Mệnh, hội cùng nhiều sao sáng sủa. Tốt đẹp thì phúc hậu, có tài năng, được giàu sang và sống lâu.

Tả, Hữu ở mệnh hội nhiều sao mờ xấu hay sát tinh thì có tính xảo trá, suốt đời cô đơn, cùng khổ, mắc tai họa, tuổi thọ bị chiết giảm.

Nói chung, Tả Phù, Hữu Bật gặp nhiều sao tốt đẹp thì tốt đẹp thêm gặp nhiều sao mờ xấu thì mờ xấu thêm. Tả Hữu ưa gặp các sao Tử, Phủ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, Lộc Tôn... và kỵ các sao mờ xấu nhất là Cự, Phá hãm địa và những sát tinh.

Tả, Hữu ở mộ cung thì tốt hơn ở các cung khác. Đặc biệt ở hai cung Sửu, Mùi, Mệnh hay cung Quan có Tả, Hữu đồng cung hội hợp với nhiều sao tốt đẹp thì được quý hiển.

Mệnh có Tả Phù, Thiên Phủ đồng cung là quý cách nhất là mệnh an tại Thất.

Mệnh có Hữu Bật, Thiên Tướng đồng cung thì được hưởng phúc thọ (Mệnh có cách này ở Tị, Hợi, thì giàu sang nhưng chóng tàn; ở Mão Dậu thì chẳng ra gì.)

Mệnh có Tả Hữu, Thiên Phúc đồng cung thì quý hiển.

Mệnh có Tả Hữu, Long Phượng là quý cách, nhất là ở Mệnh có Tử Vi tọa thủ thì được phú quý, phúc thọ vẹn toàn.

Mệnh có Hữu Bật gặp Quả Tú thì trường thọ.

Mệnh có Tả Phù gặp Đào Hoa thì trước dở sau hay.

Mệnh có Tả, Hữu gặp Liêm. Kinh nên hay bị tai họa tù tội hoặc bị ám tạt.

Nữ mệnh giáp Tả, Hữu thì sớm vu quy.

Nữ mệnh có Tả Hữu ngộ Thái Âm thì làm cô đỡ.

Kinh Dương, Đà La (Kinh Đà)

Kinh Dương và Đà La đều là Bắc Đẩu thuộc Âm Kim đới Hỏa, chủ sát phạt, và gọi là Sát tinh (1)

Miếu vượng : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Kinh Dương : Mệnh có Kinh tọa thủ nên thân hình thô xấu. Đắc địa thì tính khí cương cường, dũng cảm; hãm địa thì hung bạo, xảo trá.

Mệnh có Kinh đắc địa tại Tứ Mộ là phú quý cách, nhất là các tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và hội cùng Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ (Gặp Tử, Phủ, Không tốt vì Tử, Phủ, bị lấn quyền, mất tính trung hậu.)

Mệnh có Kinh đắc địa tọa thủ nên giỏi về quân sự.

Mệnh tại Tứ Mộ có Kinh, Hỏa đồng cung và Tham Vũ là bậc anh hùng.

Mệnh tại Ngọ có Kinh Dương tọa thủ là Mã đầu đời Kiếm “ (Kiếm đeo đầu ngựa) , Nếu gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp, nhất là Quyền, Lộc, Mã thì phát về võ. Riêng tuổi Bính Tuất thì tốt nhất, còn các tuổi khác phải nên lo ngại các tai họa có thể xảy ra. Kinh cư Ngọ gặp nhiều sát tinh thì yếu mệnh hoặc cùng khổ, tàn tật (Cô Tuần, Triệt án ngữ hay nhiều sao giải thì tránh được).

Mệnh tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu có Kinh tọa thủ, gặp sao mờ xấu thì yếu hoặc tàn tật.

Kinh gặp Liêm, Cự, Kỵ đồng cung thì có ám tật. Nếu các sao trên hãm địa thì cùng khổ (Có Tuần, Triệt án ngữ hay nhiều sao tốt đẹp thì cứu giải được.)

Kinh hãm địa gặp Sát, Phá hãm địa càng thêm hung hãn.

(1) Tứ Sát là Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, và Linh Tinh.

Lục sát là Kinh Đà, Hỏa, Linh, Địa Không và Địa Kiếp.

Nữ mệnh có Kinh hãm địa thì dâm dăng, khắc hại chồng con.

Đà La- Mệnh có Đà La nên thân hình thô bạo, người gầy, da xăm Đà đắc địa là người dưng cảm, có mưu lược, hãm thì hiểm độc, dâm dăng.

Đà La đắc địa gặp Tham, Vũ, Khoa, Quyền, Lộc thì hiển đạt nhưng không bền. Ở Tứ Mộ các tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi làm nên nhưng thiếu nhân hậu.

Đà La hãm địa gặp Kỵ, Hình, Riêu, Linh, Hỏa, Mã thì chơi bời, phá tán sản nghiệp của ông cha.

Đà La ngộ Thiên Mã đồng cung là người có tật.

Mệnh có Kinh, Đà, Không, Kiếp hãm địa thì điếc lác, âu sầu. Mệnh có Kinh Đà hãm thủ hay chiếu thì ăn nói chẳng giữ gìn.

Thân Mệnh có Nhật Nguyệt hãm địa gặp Kinh, Đà, Kỵ là người có tật lạ.

Hạn gặp Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hình, Kỵ thì gian khổ, bệnh tật, phải lo lắng.

Nữ mệnh có Đà La gặp Thái âm hãm là người loạn dâm.

Hỏa Tinh, Linh Tinh (Hỏa, Linh)

Hỏa tinh là Nam đẩu thuộc Dương Hỏa, Linh Tinh là Nam đẩu thuộc Âm Dương Hỏa. Cả hai đều là Sát tinh, chủ phá hoại.

Đắc địa : Dần, Mão, Tị, Ngọ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Mệnh có Hỏa hay Linh đơ thủ là người thô xấu, tính nóng nảy, độc ác, ưa phá hoại.

Mệnh có Hỏa, Linh đắc địa tọa thủ động cung, hay có Hỏa tọa thủ, Linh chiếu hoặc ngược lại, là người tài giỏi về quân sự và được quý hiển.

Người tuổi Dần, Mão, Tị, Ngọ mệnh có Hỏa hay Linh đắc địa tọa thủ, lại gặp nhiều cát tinh hội hợp, tất được phú quý.

Mệnh có Tham, Hỏa đắc địa thì phú quý, nếu thêm Khoa, Quyền thì văn hay, võ giỏi.

Mệnh an tại Tứ Mộ có Hỏa hay Linh tọa thủ hội Tham, Vũ, đồng cung thì văn võ kiêm toàn, phú quý lừng danh.

Mệnh có Hỏa, Linh hãm địa tọa thủ là người độc ác, liều lĩnh, hay mắc bệnh thần kinh suốt đời cùng khổ, bị tai họa, yếu tử. Mệnh giáp Hỏa, Linh, nếu không có nhiều cát tinh cũng xấu.

Mệnh có Hỏa, Linh cùng Thiên Cơ hãm địa là người ngờ ngẩn như bị ma ám.

Mệnh có Hỏa, Linh gặp Phá (hãm) tại cung an Thân thì phá tán hết cơ nghiệp.

Hỏa hay Linh hội cùng Kinh hãm địa tại Mệnh nên công danh trắc trở và hay gặp tai nạn.

Hỏa hay Linh tại Mệnh ngộ Thái Tuế. Thiên hình thì gãy chân tay.

Mệnh có Linh, Mã tọa thủ đồng cung, cùng Kinh Đà hội hợp thì chân tay mang tật.

Hỏa hay Linh ở Mão, Dậu, ngũ Liêm, Phá , Hình thì bị sét đánh hoặc điện giật nguy hiểm. Nếu có Tuân, Triệt, án ngữ thì tránh được.

Thất sát, Liêm Trinh đồng cung gặp Hỏa Tinh thì có hỏa tai. Thiên Mã ngũ Hỏa tinh cũng vậy.

Hạn có Thiên Lương ngũ Hỏa tinh thì gặp tai nạn hại người, hại của.

Mệnh có cách “ Cự, Nguyệt, Đồng, Lương” thì sợ nhất Hỏa, Linh xâm phá.

Tam Hóa

Tam Hóa là Hóa Lộc (Lộc), Hóa Quyền (Quyền) Hóa khoa (Khoa).

Hóa lộc- Hóa lộc thuộc Mộc đời Thổ, chủ phúc lộc; ở Mệnh, Phúc Đức, Quan Lộc, Điền Tài thì rất tốt. Hóa Lộc là một phúc tinh có thể giải tai họa, trừ bệnh tật, tăng phúc, tăng thọ.

Đắc địa : Dần, Mão

Hãm địa : Thân, Dậu

Mệnh có Hóa lộc tọa thủ nên thông minh, tuấn tú, tính nết hòa nhã, phúc hậu, suốt đời được giàu sang.

Mệnh có Hóa lộc đắc địa gặp chính diện sáng sủa và những trung tinh đắc cách như Khoa, Quyền, Lộc tồn, Tả, Hữu, Xương Khúc, Mã thì phú quý, phúc thọ. Nếu gặp thêm sát tinh, Hình Kỵ thì khá vừa, có giàu sang cũng không bền.

Lộc tại Tứ Mộ thì kém tốt đẹp nhưng gặp Tham Vũ đồng cung thì vẫn rục rở. Mệnh có cách này thì phú quý.

Mệnh có Lộc, Mã giao tri (Hóa lộc hay Lộc tồn cùng Thiên Mã đồng cung) thì giàu có.

Mệnh vô chính diện đắc Tam Không, có Song Lộc hội hợp thì phú quý nhưng chẳng bền.

Mệnh an tại Tý, Ngọ có Lương tọa thủ, Hóa lộc đồng cung, Lộc tồn hội hợp là người có văn tài lỗi lạc. (Số Đức Khổng Tử) Mệnh có song Lộc thủ chiếu gặp Cự Lương đồng cung thì rất giàu.

Mệnh an tại Tý, Ngọ có Song Lộc thủ chiếu, gặp Tử, Vũ hội hợp thì giàu sang phúc thọ.

Mệnh có Lộc tồn, cung nhị hợp có Hóa lộc hay ngược lại thì giàu sang (Minh Lộc, âm Lộc cách).

Mệnh Thân không có Hóa lộc hay Lộc tồn thủ chiếu là người có ít tài lộc.

Hóa Quyền- Hóa Quyền thuộc Mộc đời Thổ, chủ uy quyền.

Hãm địa : Dậu, Hợi.

Mệnh có Hóa Quyền tọa thủ nên có tính tự đắc, kiêu căng. Hóa quyền đắc địa ở Mệnh gặp các chính diệu như Tử, Phủ, Cự, Vũ, Tham lại thêm Khoa, Lộc, Xương Khúc, Khôi, Việt thì đại quý. Nếu có thêm ác sát tinh thì bình thường.

Mệnh có Quyền, Khốc tọa thủ đồng cung nhất là tại Tý, Ngọ, thì phú quý và có tiếng thơm lưu lại.

Hóa Khoa - Hóa Khoa thuộc Mộc đời Thủy chủ khoa giáp lại còn là một phúc tinh giải trừ bệnh tật, tai họa.

Hãm địa : Tý, Dậu

Mệnh có Hóa Khoa tọa thủ nên thông minh, tuần tú, tính nét khoan hòa, ưa làm việc thiện, ham thích văn chương.

Khoa cùng các văn tinh như Xương, Khúc Khôi, Việt, ảnh hưởng tốt đẹp cho việc thi cử và cầu công danh.

Hai cung Quan hay Phúc có Hóa Khoa chiếu Thân hay Mệnh thì thiếu niên đã chiếm bảng vàng.

Mệnh Thân có Khoa Khôi là người có học lực khá, đỗ văn bằng cao.

Mệnh sáng sủa tốt đẹp có Khoa, Quyền, Lộc hội hợp nên được hưởng giàu sang (Khoa, Quyền, Lộc chiếu không bằng thủ)

Mệnh Thân có Khoa, Quyền, Lộc giáp là quý cách.

Khoa, Quyền, Lộc ở ba cung liền mà Mệnh ở mộ trong ba cung ấy thì quý hiển (Tam Hóa liên châu cách Tuổi Canh, Tân thì hợp).

Mệnh có Hóa khoa, cung nhị hợp có Hóa lộc hay Lộc tồn thì phú quý (Minh Khoa, Âm Lộc cách).

Mệnh có Hóa Khoa gặp nhiều hung sát tinh là người có tài năng, nhưng đường công danh lận đận.

Hóa Kỵ (Kỵ)

Hóa Kỵ thuộc Thủy là ác tinh.

Mệnh có Hóa Kỵ tọa thủ là người ích kỷ hay ghen ghét, chẳng ưa ai mà cũng chẳng ai ưa mình.

Hóa Kỵ hãm địa ở cung nào cũng xấu, chỉ ở Điền Tài là tốt vì giữ được của.

Hóa Kỵ đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi cũng đỡ tính hung ác.

Hóa Kỵ ở cung Âm phù trợ cho người âm nam, âm nữ, ở cung Dương, phù trợ cho người dương nam, dương nữ. Trong trường hợp này ảnh hưởng xấu của Hóa Kỵ đã bị giảm bớt.

Kỵ đắc địa gặp nhiều sát tinh đắc địa hội hợp nên danh tài hoành phát, nhưng chẳng lâu bền.

Mệnh có Hóa Kỵ, Đại Hao thì đời vất vả. Mệnh Thân có Hóa kỵ gặp Xương Khúc thì chết non.

Kỵ gặp Cự hay Tham Đồng cung gây bệnh tật, tai nạn về sông nước.

Kỵ hội cùng Tuế, Đa gây bệnh tật, tranh chấp, kiện cáo.

Kỵ hãm địa (như đám mây đen) làm cho Nhật Nguyệt sáng sủa phải mờ ám và Nhật Nguyệt mờ ám càng tối tăm. Có cách này ở Mệnh hay hạn gặp thì đau mắt hay kém mắt.

Kỵ đắc địa (như đám mây năm sắc) làm cho Nhật Nguyệt rực rỡ thêm lên.

Nhật Nguyệt hãm địa ở Mệnh hay Tật Ách gặp Đà Riêu Kỵ thì mù (Đà, Riêu, Kỵ hợp thành bộ sao Tam Âm che ánh sáng của Nhật Nguyệt).

Kỵ hãm địa gặp Đào Hồng đồng cung gây tai họa về tình ái, như vợ chồng gây gỗ, bỏ nhau v.v.....

Hạn gặp Hóa Kỵ, Thất Sát ở Dần, Thân thì hay đánh lộn.

Hạn có Nhật Nguyệt hãm địa ngộ Hóa Kỵ thì bố mẹ chết hay đau mắt nặng.

Thái Tuế (Tuế).

Thái Tuế thuộc Âm Hỏa, chủ biện luận, tranh chấp kiện tụng.

Hãm địa : Thân, Dậu

Thái Tuế ở Mệnh, gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp là người có mưu lược, ăn nói giỏi, có tài hùng biện, có uy quyền.

Thái Tuế gặp Thất Sát đồng cung là người trí dũng.

Tuế cùng Xương, Khúc, Khôi, Việt hợp thành bộ Văn tinh lợi ích cho việc học hành, thi cử và cầu công danh.

Mệnh có Tuế, Kinh cùng Xương, Khúc đắc địa là luật sư.

Tuế gặp các sát tinh. Hình, Kỵ ở Mệnh thì công danh lận đận, tài lộc giảm, hay bị tai nạn, bệnh tật, kiện cáo, tù tội.

Mệnh ở Dần hay Dậu có Tuế Hình hay bị giam cầm.

Mệnh có Tuế, Đà là người ăn nói không cầu ngôn. Hạn gặp Tuế, Đà thì hay bị vạ miệng (Sợ nhất ở cung Dần, Thân).

Mệnh có Tuế, Cái tọa thủ đồng cung là người ăn nói kiêu ngạo. Mệnh có Tuế, Cái, Riêu, Đà là người nói lấp.

Thân có Thái Tuế gặp Đà Kỵ là người ngu độn.

Hạn gặp Thái Tuế, Quan Phù thì phải đi hầu tào.

Hạn gặp Tuế, Hình, Kỵ là trong lòng buồn bực vì tranh chấp.

Hạn gặp Tuế Hình ở cung Dậu thì không tránh được tai bay vạ gió.

Thiên Mã (Mã)

Thiên Mã thuộc Hỏa đới Mộc, chủ tài năng, di chuyển, đổi mới.

Miến vượng : Tị, Dần

Đắc địa : Thân

Hãm địa : Hợi

Thiên Mã tọa ở Mệnh là người tài giỏi, môn??? Cùng Lộc tồn hay Hóa lộc đồng cung hay xung chiếu giàu sang (Lộc Mã cách) : cung Trường sinh thì gặp nhiều may mắn, làm nên dễ dàng (Mã Ngọ Trường Sinh)

Mã gặp Long, Phượng, Xương, Khúc thì văn hay ; gặp Sát, Phá, Tham, Liêm, Vũ, Tướng, thì võ giỏi.

Mã gặp Nhật Nguyệt sáng sủa thì quý hiển (Thư hùng Mã : Ngựa đủ đôi).

Mã gặp Tử, Phủ đồng cung tại Dần Thân thì giàu sang, phúc thọ (Phù du Mã : Ngựa kéo xe cho vua chúa.)

Mã ngộ Khốc, Khách (Ngựa gặp người cưới giỏi) là người dũng cảm, có tài thao lược, làm nên danh giá.

Mã gặp Hỏa hay Linh (Chiến Mã) là người dũng mãnh.

Mã gặp Đà Đồng cung hay xung chiếu (Quê mã : ngựa què) gây tai họa, ngăn trở mọi công việc.

Mã Hình đồng cung (Phù thi mã, Ngựa chở xác chết gây tai họa, chết chóc).

Mã ngộ Tử hay Tuyệt (Tử Mã) cũng vậy.

Mã gặp Tuần Triệt (Mã Ngọ Không Vong) gây bệnh tật, tai nạn. Mệnh có Mã ngộ Tuần thì suốt đời vất vả.

Mã tại Hợi (Cùng đồ mã ngựa đường cùng) đưa đến thất bại.

Mệnh có Lương Mã đồng cung là người chơi bời vui vẻ, chẳng hề lo lắng.

Mệnh có Thiên Mã ngộ Tam Thai là người anh hùng.

Hạn gặp Mã, Hỏa không nên đi xa.

Hạn có Thiên Mã gặp Hình, Hỏa, Kỵ thì tính mệnh lâm nguy.

Địa Không, Địa Kiếp (Không, Kiếp)

Địa Không, Địa Kiếp thuộc Hỏa đều là những sát tinh.

Miếu, Vượng : Tị, Hợi

Đắc địa : Dần, Thân

Hãm địa : các cung khác.

Kiếp, Không là những hung tinh phá tán, gây bệnh tật, tai họa.

Mệnh có Không, Kiếp là người xảo trá, ích kỷ, cô đơn cùng khổ. Có thêm Tuần Triệt thì chẳng sợ tai ương.

Không, Kiếp đắc địa ở Dần, Thân, và nhất là ở Tị, Hợi là người thâm trầm, có mưu trí : thêm Khoa, Quyền, Lộc hội họp thì danh tài hoành phát nhưng sự nghiệp chẳng được lâu bền (Kiếp, Không, Tị, Hợi phát giã như lời).

Kiếp Không hãm địa ở Tài Phúc thì nghèo hèn (Kiếp Không Tài Phúc sinh lai bản tiện) Nếu thêm Quyền, Lộc thì được bình thường.

Đào Hoa Ngọ Kiếp Không ở Mệnh hay gặp hạn đến thì phải sợ nạn sông nước.

Mệnh có Kiếp Tham tọa thủ đồng cung là người cùng khổ, hạn đến thì mắc tai nạn sông nước.

Hồng Loan ngộ Kiếp Không tại Thân Mệnh hay Tài thì nghèo hèn, yếu tử.

Mệnh ở Tị, Hợi giáp Kiếp, Không thì suốt đời vất vả, bôn tẩu nay đây mai đó.

Mệnh có Kiếp Không ngộ Phục Binh, Kinh Dương là quân trộm cướp.

Tử, Phủ rất kỵ gặp các sao Không, Kiếp: gặp phải thì thành mờ, xấu. Khoa, Quyền hay Lộc, Mã gặp Kiếp, Không thì mất tốt.

Thiên Không

Thiên Không thuộc Hỏa là Sát tinh , chủ gian hùng phá tán.

Thiên Không ngộ Địa Kiếp, đồng cung ở Mệnh là kẻ gian phi.

Mệnh có Thiên Không, Đào Hoa đồng thủ là người gian xảo có lắm mưu mẹo.

Mệnh có Thiên Không, Hồng Loan là người có chí tu hành.

Sao Thiên Không ở cung Quân Lộc thì không tốt (Thiên Không kỵ ư Quan Lộc, Không Kiếp kỵ ư Điền Tài (Hang vũ anh hùng, hạn ngộ Thiên Không nhi táng quốc Thạch Sùng hào phú, hạn thành Địa Kiếp dĩ vong gia).

Thiên Không gặp Hóa lộc hay Lộc Tồn tuy làm ra tiền nhưng không giữ được.

Sao Thiên Giải có thể chế được tính hung ác của các sát tinh Thiên Địa Không và Địa Kiếp.

Tuần Không, Triệt Không (Tuần Triệt)

Hai sao Tuần Trung không vong và Triệt Lộ không vong gọi tắt là Tuần và Triệt.

Tuần và Triệt theo hành của những cung có các sao.

Thí dụ : Tuần ở Dần, Mão thì thuộc Mộc, Triệt ở Thân thì thuộc Kim.

Tuần Triệt có đặc tính chế giảm những cái tốt và cả những cái xấu của những sao đồng cung. Có nhiều sao thì kém tốt thành bình thường. Ngược lại, nếu có nhiều xấu cũng đỡ xấu : hạn đi đến đó cũng không đáng lo.

Sao Tuần ở Dần, Mão, sao Triệt ở Thân Dậu là đắc (Tuần cư Mộc vị, Triệt đảo Kim cung.)

Mệnh ở đó thì thông minh được hưởng phúc thọ và hoạnh phát danh.

Mệnh có Tuần, Triệt án ngữ dù đắc địa hay không. Con nhỏ cũng phải long đong vất vả nhưng chẳng sợ tai nạn.

Mệnh vô chính diệu có Tuần hay Triệt án ngữ. Có Thiên Không, Địa Không thủ chiếu, lại thêm Khoa, Quyền hội hợp thì làm nên dễ dàng. Nếu không có Tam Hóa nghèo hèn hoặc chết non (Mệnh vô chính diệu)

Mệnh vô chính diệu, có Tuần Triệt án ngữ được Nguyệt sáng sửa chiếu, lại có thêm nhiều sao tốt như Xương Khúc, Khoa, Quyền, Lộc hội hợp thì vinh hiển.

Nhưng chính tinh miếu, vượng nhất là Tử, Phủ, Nhật, Lương, Lương rất kỵ gặp Tuần Triệt. Những sao như Xương Khúc, Khôi, Việt, Hóa Lộc, Lộc Tồn, Thiên Hình cũng sợ gặp Tuần, Triệt.

Điều đáng chú ý là sao Tuần có ảnh hưởng mạnh mẽ suốt đời người, còn sao Triệt chỉ có ảnh hưởng mạnh đến 30 tuổi. Sau đó, ảnh hưởng dần dần giảm bớt.

C-Bàng Tinh

Bàng tinh không có ảnh hưởng mạnh bằng sao chính diệu hoặc trung tinh.

Có 75 bàng tinh.

I- Những sao thuộc vòng Trường Sinh .

Trường Sinh

Trường sinh thuộc Thủy, chủ phúc thọ, lâu bền.

Mệnh có Trường Sinh là người phúc hậu, sống lâu.

Trường Sinh ở Mệnh gặp Mã đồng cung ở Tị, Dần, Thân là người sớm hiển đạt; nếu gặp Mã ở Hợi là công danh bị trắc trở.

Trường sinh gặp Nhật Nguyệt, Tử, Phủ : rất quý hiển.

Trường sinh ở cung Tật ách thì yếu đau lâu khỏi.

Mộc dục

Mộc dục thuộc Thủy, chủ tẩm gội, làm dáng, dâm dật.

Mộc dục gặp Đào, Hồng, Riêu, Cái : hay rượuchè, trai gái. Nữ mệnh là gái giang hồ.

Mệnh có Mộc dục là có xu hướng về nghề kim hoàn hay nghề thợ rèn.

Quan Đái (Đái)

Quan đái thuộc Kim, chủ quyền tước.

Gặp Khoa, Quyền, Xương, Khúc, Khôi, Việt thì thi đỗ và hiển đạt.

Gặp nhiều sát tinh thì như sợi dây thắt cổ, gây tai họa.

Mệnh có Thanh Long, Quan Đái là người quyền cao, chức trọng.

Lâm Quan

Lâm Quan thuộc Kim, chủ khoe khoang.

Lâm Quan cùng các sao tốt làm cho tốt thêm, cùng sao xấu làm cho xấu thêm.

Lâm Quan gặp Tử, Phủ ở Mệnh : quý hiển.

Lâm Quan gặp Lộc, Mã : đại phú.

Đế Vượng

Đế Vượng thuộc Kim, chủ thịnh vượng

Đế Vượng ở mệnh là Thượng cách.

Mệnh Thân ở Tử Vi, Đế Vượng đồng cung, hội cùng nhiều cát tinh : làm lãnh tụ.

Gặp Kinh, Đà, Tuần, Triệt ở Mệnh : hay phải trốn tránh.

Suy

Suy thuộc Thủy, chủ suy bại.

Mệnh có Suy thì biếng nhác , yếu đuối hay thối chí

Bệnh

Bệnh thuộc Hỏa, chủ bệnh tật, suy nhược.

Cùng Sát, Phá, Tham Vũ, : ít bệnh tật

Gặp Kinh, Đà, Riêu, Kỵ : hay đau yếu.

Tử

Tử thuộc Hỏa, chủ buồn thảm, chết chóc.

Tử ở Mệnh cùng các sao xấu thì có tật và yếu.

Tử ở cung Tài hay Điền là biết giữ của, có của chôn.

Mộ

Mộ thuộc Thủy, chủ sự chôn cất, ngu độn, nhầm lẫn.

Mộ chung Thai, Tọa Tai Tứ Mộ được hiển vinh.

Mộ cùng Tham, Vũ, Quyền : giàu có

Mộ cùng Không, Kiếp, Riêu : ngu hèn.

Mộ ở cung Phúc Đức tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là có âm phần của ông bà kết phái.

Tuyệt

Tuyệt thuộc Thổ, chủ bế tắc, tiêu diệt, giảm thọ

Mệnh ở cung Kim có Tuyệt thì thông minh, đa mưu túc trí.

Tuyệt gặp Riêu, Kỵ thì chết đuối.

Thai

Thai thuộc Thổ, chủ sự thụ thai, mê muội.

Mệnh có sao Thai thì học nhiều cũng khó thành đạt.

Mệnh có Thai thì đa dâm, gặp Kinh, Đà, Linh, Hỏa thì ngu đần.

Hạn có Thai gặp Đào, Hỷ là có con.

Đại Tiểu Hạn gặp Thai cùng Thanh Long, Thiên Hỉ thì sinh con quý tử.

Mệnh có Thai gặp Tuần, Triệt hay Sát tinh, Bại Tinh, mới lọt lòng mẹ đã đau yếu.

Cung Tử Tức có Thai Ngộ Không Kiếp : sinh nhiều nuôi ít.

Dưỡng

Dưỡng thuộc Mộc, chủ sự nuôi nấng, chăm sóc.

Mệnh có Dưỡng tọa thủ : dễ nuôi con và nuôi súc vật.

Mệnh có Dưỡng gặp Quan, Phúc, Tả, Hữu: được mọi người xung quanh giúp đỡ và quý trọng.

2-Những sao thuộc vòng Lộc Tồn :

Bác Sĩ

Bác sĩ thuộc Thủy, chủ thông minh, nhân hậu, Giúp cho việc học hành, thi cử, và giải trừ bệnh tật.

Mệnh có Bác sĩ tọa thủ là người thông minh, nhân hậu.

Lực sĩ

Lực sĩ thuộc Hỏa, chủ sức khỏe, quyền bính.

Lực sĩ gặp Thiên Mã thì công danh hiển đạt

Lực sĩ gặp sao tốt đẹp thì làm cho tốt đẹp thêm sao xấu làm cho xấu xa thêm.

Thanh Long

Thanh Long thuộc Thủy, chủ sự mừng vui, thịnh vượng. Ảnh hưởng đến sự công danh, cưới hỏi, sinh nở và làm ăn trong gia đình. Thanh Long còn là một sao cứu giải có thể giải trừ, những bệnh tật, tai nạn nhỏ.

Mệnh có Thanh Long thì người vui vẻ, hòa nhã (ở cung Ty thì tốt nhất).

Tọa thủ tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở Mệnh, gặp Kỵ đồng cung là quý cách. Thanh Long gặp Kỵ đắc địa ví như rồng gặp mây : ảnh hưởng tốt đẹp đến việc thi cử và cầu công danh.

Thanh Long gặp Lưu hà đồng cung là quý cách, ví như rồng gặp dòng sông lớn tha hồ vùng vẫy : ảnh hưởng tốt đẹp cho đường công danh.

Mệnh Thân có Thanh Long. Mộc Dục là người danh tiếng.

Tiểu Hao, Đại Hao

Tiểu Hao và Đại Hao là những sao Hỏa chủ phá tán (Bại Tinh) (1)

Mệnh có Tiểu Hao, Đại Hao thì người nhỏ nhắn, tâm tính thiếu quả quyết, thích ăn ngon, mặc đẹp, cờ bạc tiêu hoang phí.

Hao đắc địa tại Dần, Thân và nhất là tại Mão, Dậu là người thông minh, hiếu học, được hưởng giàu sang, nhưng ham chơi.

Hao đắc địa tại Mão, Dậu gặp Cư, Cơ đồng cung thì toàn mỹ.

Hao hội cùng nhiều sát tinh là kẻ gian ác, lại thường mang những bệnh nan y.

Hao Tuyệt đồng cung ở Mệnh là người xảo trá tham lam.

Mệnh có Đại Hao, Hóa Kỵ thì long đong, vất vả.

Tướng Quân

Tướng Quân thuộc Mộc, chủ uy quyền.

Mệnh có Tướng Quân tọa thủ là người can đảm, hiên ngang, thích nắm quyền hành.

Gặp Thiên Tướng đồng cung có nhiều uy quyền.

Mệnh hay Thiên Di có Tướng An đồng cung :ra đời thường là kẻ cả, được cầm đầu.

Mệnh hay Thân có Tướng Quân, Lộc, Mã, là người anh hùng quý hiển.

Nữ mệnh có Tướng tọa thủ : hay, lấn át chồng. Có thêm Đào, Bình, là kẻ hay ngoại tình.

Tướng Quân cũng như Thiên Tướng kỵ gặp Tuần Triệt : Ở mệnh thì chẳng làm nên. Hạn gặp thì mọi việc gặp trở ngại, lại có thể xảy ra tai nạn (Tướng Quân ngộ Tuần Triệt ví như ông tướng cụt đầu).

Tấu Thư

Tấu Thư thuộc kim, chủ đơn từ, văn bài, đàn hát.

Mệnh có Tấu thư là người tính tình vui vẻ, ăn nói khéo, cùng Thái Tuế, Kỳ, Đà thì ưa làm đơn từ, thích kiện tụng.

Tấu thư cùng Xương, Khúc, Đào, Hồng, Riêu là ca sĩ giỏi.

Phi Liêm (Phi)

Phi Liêm thuộc Hỏa, chủ vui vẻ, nhanh nhẹn , cô độc.

Cùng các sao tốt đẹp : đem sự vui mừng đến một cách lạ lùng.

Gặp Hồ đồng cung (Hồ mọc cánh) : đem lại những sự vui mừng liên quan đến sự thi cử và cầu công danh một cách mau chóng.

Cùng Linh, Hỏa, Hình, Việt :hay gây tai nạn về gươm súng.

Phi Liêm ở cung Tử tức hay Huynh đệ : ít con, ít anh em.

Hỉ Thần

Hỉ Thần thuộc Hỏa, chủ việc vui mừng. Ảnh hưởng đến việc cưới hỏi, thi cử, cầu công danh.

Mệnh có Hỉ Thần là người tính vui vẻ.

Hỉ Thần gặp Đào, Hồng, Long Phượng hạn đến là có tin vui về tình duyên hay công danh.

Hỉ thần gặp Tang Môn, hạn đến thì hay có tang.

Hỉ Thần ngộ Dưỡng ở Tử Tức : sinh quý tử.

Bệnh Phù

Bệnh Phù thuộc Thổ, chủ bệnh tật

Mệnh có Bệnh phù thì hay đau yếu

Tật ách có Bệnh Phù gặp Đào, Riêu :mắc bệnh phong tình.

Mệnh hay Tật Ách có Bệnh phù cùng Đà, Riêu, Kỵ thì què.

Phục Binh (Binh)

Phục Binh thuộc Hỏa, chủ hình thương, âm mưu đạo tặc.

Gặp nhiều sao tốt đẹp : giúp làm điều hay.

Gặp nhiều ác tinh : âm mưu làm điều càn bậy, ám muội như trộm cướp. Đại tiểu hạn gặp thì phải đề phòng kẻ có người lập tâm trộm cắp hay hại mình.

Mệnh có Binh, Hình, Tướng, Án là võ chức có uy quyền.

Quan Phủ

Quan Phủ thuộc Hỏa, chủ ngăn trở, phiền nhiễu.

Mệnh có Quan Phủ phải đề phòng có người phản mình.

Mệnh có Quan Phủ cùng Thái Tuế, hay bị thừa kiện rắc rối.

2- Những sao thuộc vòng Thái Tuế.

Thái Tuế : Xem mục Trung tinh, trang 59

Thiếu Dương, Thiếu Âm.

Thiếu Dương thuộc Hỏa, Thiếu Âm thuộc Thủy, chủ phúc thiện.

Thiếu Dương và Thiếu Âm được coi như Nhật Nguyệt thứ hai.

Thiếu Dương và Thiếu Âm là những phúc tinh cứu giải được bệnh tật tai họa. Nếu có Khoa đồng cung hay xung chiếu thì ảnh hưởng càng mạnh mẽ.

Mệnh có Tử Vi tốt đẹp, lại Giáp Tả, Hữu, Thiếu Dương, Thiếu Âm : quý cách này gọi là Kim dư phù giá (xe vàng phò vua)

Tang môn, Bạch Hổ (Tang, Hổ)

Tang Môn thuộc Mộc, chủ bệnh hoạn, tang thương (Bại tinh).

Bạch Hổ thuộc Kim, chủ hình thương (Bại tinh)

Mệnh có Tang Môn ở cung Thìn là người sâu khổ.

Mệnh có Tang Hổ tọa thủ là người bạo, nhưng có tính ương ngạnh, hay yếu đau vặt hay phiền muộn.

Tang, Hổ, đắc địa tại Dần, Thân, Mão, Dậu là người tài giỏi, có mưu trí, công danh hiển đạt.

Mệnh ở cung Dậu có Bạch Hổ là người có uy quyền.

Mệnh có Hổ đắc địa, Tấu thư đồng cung (Hổ đội hòm sặc) là người có văn tài, sớm thành danh.

Mệnh có Bạch Hổ, Tướng Quân là người ẩn dật.

Tang Hổ bất cứ ở vị trí nào, hội cung nhiều sát tinh là người độc ác, cùn khổ, cô đơn, hay mắc tai nạn, tù tội.

Hổ gặp Tham hay Riêu, hạn đến, người tuổi Thìn, Tuất phải phòng ác thú cắn.

Hổ gặp Đà, Kinh, Kỵ hạn đó phải phòng chó dại cắn.

Nữ mệnh có Hổ Riêu Đồng cung thì suốt đời phải buồn khổ vì chồng con.

Hạn có Tang môn, Hỏa tinh là nhà cháy.

Quan Phù

Quan Phù thuộc Hỏa, chủ tranh chấp, quan tụng.

Quan phù gặp nhiều sao tốt làm cho tốt thêm, gặp nhiều sao xấu làm cho xấu thêm.

Mệnh có Tử , Phủ hội Khoa, Quyền , Lộc thêm Quan Phù : quý hiển.

Mệnh tại Tị có Quan Phù gặp Kinh, Đà là người không cần ngôn.

Thái Tuế hội Quan Phù ở Tuất , hạn đến phải sợ tù tội, giam cầm (Cung Tuất có Địa Võng).

Quan Phù gặp Tuế,Phá, hạn đến phải ra tòa.

Quan Phù cùng Không Kiếp : gặp hạn thì cãi nhau, tranh chấp, thù oán.

Tử Phù

Tử Phù thuộc Hỏa, chủ gây rắc rối, tang thương.

Tuế Phá

Tuế Phá thuộc Hỏa, chủ phá tán

Mệnh có Tuế phá thì răng hay đau.

Long Đức, Phúc Đức

Long Đức thuộc Thủy, Phúc Đức thuộc Thổ, đều chủ phúc thiện,.

Giải trừ những bệnh tật, tai nạn nhỏ.

Chế giảm được tính hoa nguyệt của Đào, Hồng.

Điếu Khách (Điếu)

Điếu Khách thuộc Hỏa, chủ phóng đãng, khoe khoang.

Ở Mệnh thì người ấy hay nói mà chẳng giữ gìn lại hay chơi bời.

Mã ngộ Khốc, Khách thì tốt (ví như ngựa tốt đeo nhạc, lại gặp người cưỡi giỏi)

Điếu Khách gặp Quan Phù thì đam mê cờ bạc.

Gặp Tang Hình : gây bệnh tật, tai họa.

Trực Phù :

Trực Phù thuộc Kim, có tính chất như Tử Phù.

4-Những bàng tinh khác.

Thiên Khốc, Thiên Hư (Khốc, Hư).

Thiên Khốc và Thiên Hư đều thuộc Thủy, chủ ưu phiền, bệnh tật (Bại tinh).

Miếu vượng : Tý, Ngọ

Mệnh có Khốc, Hư hãm địa nên hay buồn rầu, lo nghĩ, gặp nhiều sao xấu thì suốt đời nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn.

Khốc, Hư hãm địa gặp Cơ đồng cung hay xung chiếu : hay mắc bệnh nặng về phổi.

Mệnh có Hư tọa thủ hội cùng Kinh, Khách, Tuế : suốt đời buồn vì tang tóc.

Mệnh có Khốc, Hư ở Tý, Ngọ là người có chí, có tài văn chương và hùng biện.

Mệnh có Khốc, Hư ở Tý, Ngọ thì ngoài 30 tuổi mới giàu có, khá giả. Nếu gặp Sát hay Phá đồng cung thì quý hiển.

Mệnh có Khốc, Quyền đắc địa là người có danh vọng.

Hạn gặp Khốc, Hư, Tang, Mã là có sự chẳng lành khiến phải hại người hại của.

Thiên Hình (Hình)

Thiên Hình thuộc Hỏa, chủ uy dũng, sát phạt

Mệnh có Sát, Hình đặc địa tại Dần Mão, Dậu, Tuất, là người có chí anh hùng thường phát về võ.

Mệnh có Sát Phá Liêm Tham đặc địa hội Hình, Bình, Tướng, Ấn là người uy dũng, phát về võ nghiệp được quý hiển.

Mệnh có Thiên Hình ngộ Đà, Ky là người hung hãn, tính hay gây gổ.

Thiên Hình gặp Bệnh Phù ở mệnh là người bị bệnh phong sang.

Thiên Hình, Kinh Dương cùng Thất Sát tại Ngọ, mệnh ở đó hay bạn đến đó dễ bị tù tội.

Mệnh có Thiên hình gặp Thiên Việt, Linh tinh thì sợ bị sét đánh.

Mệnh có Hình đặc địa gặp Tuần Triệt : người không có uy lực. Hạn gặp thì thất bại.

Mệnh có Hình, Riêu, Vũ Tấu thì giỏi nghề thợ mộc.

Nữ mệnh có Thiên Hình, Thiên Quý hoặc Tử, Phủ, là người đoan chính.

Hạn gặp Hình, Tuế tại Dậu dễ bị tai bay vạ gió.

Hạn gặp Hình, Phù, Không, Kiếp thì phải coi chừng có nhiều người thù oán, đánh chém.

Thiên Riêu(Riêu)

Thiên Riêu thuộc Thủy, chủ đa nghi, dâm dăng.

Đặc địa : Dần, Mão, Dậu, Tuất

Mệnh hay Thân có Riêu hãm địa thì dâm dăng (nhất là gặp thêm Xương, Khúc hãm địa nay Đào, Hồng, Mộc dục)

Mệnh hay Thân có Riêu đặc địa lại là người đoan chính.

Mệnh có Riêu gặp nhiều ác sát tinh : không thọ.

Riêu, Đà, Ky ở ba cung liền, Thân hay Mệnh ở cung giữa thì tai họa đến chẳng ngớt.

Nữ Mệnh có Hình Riêu là người không lợi cho chồng con, khóc chồng hay bỏ chồng.

Hạn gặp Long, Phượng, Riêu, Hỉ : có sự vui mừng về công danh, tài lộc, cưới hỏi, sinh nở.

Hạn có Riêu gặp Hóa Ky và Tham Lang thì chết đuối.

Cô Thần, Quả Tú (Cô Quả)

Cô Thần, Quả Tú thuộc Thổ, chủ cô độc, khắc nghiệt.

Có ảnh hưởng không tốt đến sự sinh nở, sự cưới hỏi, sự chung sống.

Cô thần, Quả tú ở Điền Tài, thì giữ được của cải; ở Tật Ách thì ít, bệnh tật, tai nạn ở Tử Tức thì hiếm muộn.

Đẩu Quân'

Đẩu Quân thuộc Hỏa, chủ khắc nghiệt, cô đơn.

Gặp nhiều sát tinh hội hợp :giảo quyết.

Cùng Tử, Phủ ở Mệnh là thượng cách.

Gặp nhiều sao tốt đẹp ở cung Quan Lộc : phú quý hiển vinh.

Cung Tử Tức gặp Đẩu Quân : hiếm con.

Cung Điền Tài gặp Đẩu Quân ; Giữ được của cải.

LƯU HÀ

Lưu Hà thuộc Thủy, chủ gian hiểm gây tai họa, nhất là tai nạn sông nước.

Lưu Hà cùng ác sát tinh :gây tai nạn

Lưu Hà Ngọ Kỵ : Tai nạn sông nước.

Lưu Hà Ngọ Thanh Long đắc địa : quý cách (Rồng vũng vẫy trên dòng sông lớn).

Kiếp Sát

Kiếp Sát thuộc Hỏa, chủ bất chính gây tai họa, giết chóc (Kiếp sát là Địa Kiếp thứ hai).

Kiếp sát Ngọ Kỵ : cô đơn cùng khổ,.

Kiếp sát Ngọ nhiều sát tinh : khổ sở, nghèo hèn, yếu tử.

Phá Tọai (Toái)

Phá Tọai thuộc Hỏa đới Kim , gây trở ngại, phá tán

Mệnh có Phá tọa thủ thì ương ngạnh hay phá ngoại, làm gì cũng chóng chán.

Phá Tọai ở cung Tật ách thì ít đau yếu.

Gặp Phá Quân đồng cung (Toái quân lưỡng Phá Phát về võ nghiệp, rất hiển hách).

Thiên Thương , Thiên Sứ (Thương, Sứ)

Thiên thương thuộc Thổ, Thiên Sứ thuộc Thủy, đều là những hung tinh gây bệnh tật, tai họa.

Thân ở Thiên Di giáp Thương, Sứ hạn đến đây gặp nhiều ác sát tinh thì tính mệnh lâm nguy.

Thương, Sứ gặp Xương, Khúc : gây tai họa.

Mệnh có Văn Khúc, Thiên Thương thì yếu tử (Thiên thương ở cung nhị hợp với Mệnh).

Thiên La, Địa Võng (La, Võng)

Thiên La, Địa Võng , (Lưới trời lưới đất) là những ác tính, chủ ngăn trở bất bố, giam cầm).

Mệnh có Quan Phù ở Cung Tuất (cùng Địa Võng) hạn gặp Thái Tuế , Quan Phù, phải lo bị tù tội.

Long Trì, Phượng Các (Long, Phượng)

Long trì thuộc Thủy, Phượng Các thuộc Mộc Đới Thổ, chủ hỷ sự, công danh hiển đạt.

Mệnh tại Mão, Dậu, Long Phượng tọa thủ : công thành, danh toại được hưởng phú quý.

Nữ mệnh có Long Phượng là người hiền lành, hòa nhã lấy được chồng sang.

Mệnh giáp Long Phượng là người thanh nhã, gặp nhiều sao tốt thì được phú quý .

Hạn có Long Phượng gặp Phi Liêm : những sự vui mừng, may mắn đến một cách nhanh chóng.

Hạn gặp Long, Phượng, Xương , Khúc, Khôi, Việt, Hóa Khoa thì có sự vui mừng về cưới hỏi.

Hạn có Long Trì gặp Nhật Nguyệt hãm thì đi thi tất rớt. Hạn có Phượng Các gặp Khốc, Hư thì mắc tai nạn.

Hoa Cái (Cái)

Hoa Cái thuộc Kim, chủ đẹp đẽ, uy nghi (Đai Các Tinh) Lợi ích cho việc cầu công danh.

Đàn ông Thân có Hoa Cái , ra ngoài được nhiều người yêu.

Hoa Cái gặp Tấu, Hồng người đẹp đẽ, hào hoa, phong nhã.

Hoa Cái gặp Đào, Hồng, Mộc Riêu : Người đẹp đẽ, có tính hoa nguyệt.

Hạn có Hoa Cái, Bạch Hổ, Long Phượng (Tứ Linh) rất lợi ích cho việc cầu công danh : đi thi tất đậu.

Tam Thai , Bát Tọa (Thai, Tọa)

Tam Thai thuộc Hỏa, Bát tọa thuộc Mộc, đều là Đài Các tinh, chủ thanh nhàn, sang trọng.

Mệnh gặp Thai Tọa : công danh hiển đạt (Thai Tọa đồng cung thì rất tốt).

Mệnh có Phong cáo ngộ Thai, Tọa là hưởng phúc của ông cha.

Mộ chung Thai Tọa tại Tứ Mộ : hoạnh phát danh tài, được hiển vinh.

Mệnh giáp Thai Tọa : được thanh nhàn. Gặp nhiều sao tốt thì phú quý.

Thai, Tọa gặp 1 năm , triệt : đường công danh trắc trở.

Thai, Tọa tại Điền Trạch gặp Đường phù : làm cho nhà cửa ngày càng cao đẹp.

Đào Hoa(Đào)

Đào Hoa thuộc Mộc, chủ sự vui vẻ, sự hoa nguyệt.

Đào Hoa ở Mệnh thì tính người vui vẻ, lãng lơ, được nhiều người yêu.

Mệnh có Đào Hoa, Thiên Không đồng cung là người xảo quyệt, lắm mưu mẹo.

Ở cung Tý, Đào Hoa cùng Xương, Khúc, Khoa, Quyền thì sớm hiển đạt.

Mệnh có Đào Hoa Ngộ, Địa Kiếp hay Phi Liêm là người chơi bởi phóng túng.

Cung Nô Bộc có Đào Hoa là người ưa hoa nguyệt, có vợ nhỏ. Đàn bà là người có ngoại hình.

Nữ mệnh có Đào, Riêu, Cái là người dâm dăng , có nhiều chồng. Nếu có Tử, Phủ hay Hình,

Quang. Quý lại là người đoan chính.

Hồng Loan (Hồng)

Hồng Loan thuộc Thủy đới Kim, chủ hỷ sự.

Mệnh Thân cư Tý có Hồng Loan thì nhỏ tuổi đã đậu cao (Hợp với Tuổi Mão).

Mệnh hay cung Quan có Hồng Loan, Bát tọa thì sớm có công danh.

Mệnh có Hồng Loan ngộ Kiếp, Không thì nghèo khổ.

Thân có Hồng Đào ngộ Thai Tọa thì nhẹ bước thang mây.

Mệnh có Đào Hoa, Thân có Hồng Loan là người ưa sự hoa nguyệt.

Nữ mệnh có Hồng Loan là người có hai chồng.

Nữ mệnh có Hồng Loan là người nội trợ khéo, nhưng nhân duyên trắc trở : nếu có Bính Tướng thì hay gặp tai nạn.

Nữ mệnh giáp Đào, Hồng là gái lãng lơ, duyên phận hẩm hiu.

Nữ mệnh có Hồng, Hỉ, Vũ, Tấu là danh ca.

Mệnh có Đào, Hồng, gặp Thiên Cơ là họa sĩ danh tiếng.

Mệnh có Hồng, Đào, Vũ , Tấu là giỏi nghề thợ may.

Thiên Hỉ (Hỉ)

Thiên Hỉ thuộc Thủy, chủ hỷ sự ảnh hưởng tốt cho việc cầu công danh, cưới hỏi, sinh nở.

Thiên Hỉ ở Mệnh thì người vui vẻ. Đại, tiểu hạn gặp thì hay có sự vui mừng.

Thiên Hỉ gặp các văn tinh thì thi đỗ, gặp các quý tinh thì hiển đạt, gặp Quyền Lộc thì giàu có .

Gặp Riêu, Ky, Đào thì chơi bởi, dâm dăng.

Lưu Niên Văn Tinh (Lưu Niên)

Lưu niên văn tinh thuộc Hỏa, chủ văn học thi cử.

Mệnh có Lưu niên văn tinh thì thông minh, học giỏi. Đại, tiểu hạn gặp Khoa, Quyền thi đỗ.

Thai Phụ , Phong Cáo.

Thai Phụ thuộc Kim đối Thổ. Phong cáo thuộc Thổ đối Thủy, chủ danh vọng bằng sắc.

Gặp Âm Dương, Xương Khúc là quý hiển, giàu có.

Gặp Khoa, Quyền, Tướng Ấn là văn võ kiêm toàn, công danh hiển hách.

Mệnh có Phong Cáo, Thai, Tọa là được hưởng phúc của ông cha.

Mệnh có Thiên Tướng, Phong Cáo xung chiếu thì quyền cao, chức trọng.

Hạn gặp Thai Phụ, Phong Cáo hội cùng văn tinh thì đi thi đậu.

Quốc Ấn (Ấn)

Quốc Ấn thuộc Thổ, chủ quyền hành

Mệnh hay Quan Lộc có Quốc Ấn gặp nhiều sao tốt là quan chức có nhiều uy quyền (Làm giáo viên thì thường được giữ chức vụ, hiệu trưởng).

Mệnh có Bính, Hình, Tướng, Ấn thì phát về võ.

Quốc Ấn gặp Tuần, Triệt, Không, Kiếp thì công danh lận đận.

Đường Phù.

Đường Phù thuộc Mộc, uy nghi, đường bệ, giúp cho công danh chóng thành đạt và nhà cửa thêm cao rộng.

Đường Phù gặp Thai, Tọa, tại Điền Trạch : nhà cửa, sửa sang ngày càng cao đẹp.

Đường Phù gặp Bạch Hổ : bị quan tung, tù ở , tai họa.

An Quang, Thiên Quý (Quang, Quý)

An Quang thuộc Mộc, Thiên Quý thuộc Thổ, đều là phúc tinh, quý tinh, chủ nhân hậu từ thiện, giải trừ bệnh tai, tai họa, chế được tinh hoa nguyệt của Đào, Hồng, và đem đến nhiều sự may mắn.

Miếu Vượng : Sửu , Mùi.

Mệnh có Quang. Quý là người hiền hậu hay cứu giúp người.

Mệnh có Quang , Quy đồng cung tại Sửu, Mùi hội cùng cát tinh thì học giỏi, đi thi tất đậu cao và công danh hiển đạt.

Thiên Quan, Quý Nhân, Thiên Phúc, Quý Nhân (Quan Phúc)

Thiên Quan thuộc Hỏa, Thiên Phúc thuộc Thổ, đều là phúc tinh, chủ nhân hậu, từ thiện, giải trừ bệnh tật, tai họa và gia tăng phúc thọ.

Thiên Quan, Thiên Phúc tọa thủ ở Mệnh cùng nhiều cát tinh là người phúc hậu, công danh hiển đạt, ít gặp tai nạn.

Thiên Quang, Thiên Phúc, Thiên Y, cùng Tả, Hữu là thầy thuốc giỏi.

Hạn gặp Thiên Quan, Thiên Phúc, được nhiều người phò trợ, nếu có tai nạn cũng qua khỏi.

Thiên Thọ

Thiên Thọ thuộc Thổ là phúc tinh, chủ từ thiện, gia tăng phúc thọ.

Mệnh có Thiên Thọ là người nhân hậu, tuổi thọ được gia tăng. Nếu có hung tinh cũng đỡ xấu.

Thiên Tài (Tai)

Thiên Tài thuộc Thổ, có ảnh hưởng tựa như Tuần, Triệt nhưng không mạnh bằng : gặp sao mờ xấu làm cho , đỡ mờ xấu; gặp sao tốt đẹp làm cho bớt tốt đẹp.

Gặp Nhật ,Nguyệt mờ ám đồng cung làm cho đỡ mờ ám, gặp Nhật , Nguyệt sáng sủa đồng cung làm cho bớt tốt đẹp. (Tai Nhật hay Tài Nguyệt đồng cung.) Gặp Nhật, Nguyệt đồng cung tại Sửu,

Mùi cũng làm cho thêm sáng.

Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thân.

Thiên Giải (Hỏa), Địa Giải (Thổ), Giải Thân (Mộc) đều là những phúc tinh, giải trừ bệnh tật, tai họa, gia tăng phúc thọ.

Mệnh có các sao nói trên thì người ấy tính vui vẻ, phúc hậu, ít đau yếu, ít vận hạn.

Cung Phúc Đức có Thiên Giải, Giải Thân : thêm phúc thọ.

Tuổi già, hạn gặp nhiều hung tinh và Giải Thân thì dễ chết, được giải thoát mau lẹ.

Hạn gặp Kiếp, Đà thì nguy khốn nhưng có Thiên giải thì không việc gì.

Thiên Đức, Nguyệt Đức.

Hai sao này thuộc Hỏa, đều là phúc tinh, chủ giải hạn.

Thân Mệnh, có Thiên Đức, Nguyệt Đức gặp Đào hoa hay Tham Lang miếu vượng thì kết duyên với người giàu sang xinh đẹp.

Hạn gặp Kiếp, Đà thì nguy khốn, nhưng gặp Nguyệt Đức cũng qua khỏi.

Thiên Y(Y)

Thiên Y thuộc Thủy, chủ cứu giải bệnh tật.

Mệnh có Thiên Y thì ít đau yếu.

Thiên Y cùng Quan Phúc, Tả, Hữu làm thầy thuốc giỏi.

Thiên Trù

Thiên Trù thuộc Thổ, chủ ăn uống.

Mệnh có Thiên Trù, thích ăn uống, sức khỏe và tài lộc gia tăng thêm lực sĩ thì ăn càng khỏe lại hay tổ chức tiệc tùng.

IV. Tính cách chung các sao**I- Vị trí tốt xấu của các sao :**

Một cung số có thể là miếu địa, vượng địa cho những sao này, đắc địa cho những sao kia và là hãm địa cho những sao khác.

Thí dụ : Hai cung Dần Thân là miếu địa cho những sao Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Đồng, Thiên Tướng, Thất Sát. Nhưng chỉ là đắc địa cho sao Tham Lang và là hãm địa cho sao Phá Quân, Thiên Tướng.

Những sao ở các cung miếu, vượng thì tốt lắm hoặc tốt vừa, nhưng ở vào những cung hãm thì trở thành xấu .

Một thí dụ khác : Những sát tinh Địa Không, Địa Kiếp chỉ ở các cung Dần, Thân, và Tị, Hợi là tốt (Hạn gặp Kiếp, Không ở Tị, Hợi thì hoạnh phát) còn các cung khác đều là hãm địa.

(Có hai bản đồ vị trí tốt xấu của các sao).

2.-Các sao cần thích hợp với các cung số :

- Các sao ở vào những cung thích hợp thì mới thật tốt. Thí dụ như sao Vũ Khúc là tài tinh, chủ về tài lộc ở vào cung Tài Bạch thì tốt nhất.

Nếu Vũ Khúc ở vào cung Phúc Đức thì không tốt mấy vì sao ấy có tính cách cố đờn như Cô Thần, Quả Tu, sẽ không sao tránh khỏi ảnh hưởng cô đờn khiến cho họ hàng phải khan hiếm về nhân số.

Những sao Đại Tiểu Hao là những bại tinh, ở các cung số phần nhiều xấu, nhưng đông ở Giải Ách thì lại tốt vì đỡ được bệnh tật.

Một thí dụ khác : sao Lộc tồn đóng ở các cung số phần nhiều rất tốt, nhưng đóng ở Tử Tức lại thành một sao xấu.

3.- Tính cách kết bè của các sao tốt , sao xấu . Đa số thắng thiểu số .

Coi một cung số, cần phải coi cả những cung chiếu. Nếu thấy nhiều sao tốt thì cung ấy tốt. Nếu có nhiều sao xấu thì cung ấy xấu.

Sao chính diệu dù tốt mấy mà các trung tinh, bàng tinh phần nhiều xấu, không đặc cách thì ảnh hưởng của sao chính diệu cũng thành yếu ớt. Ví như sao Tử Vi là Đế Tinh mà hội hợp với ít cát tinh và nhiều sát tinh, bại tinh thì khác nào ông vua tụ hội cùng bọn cường đồ, tất phải mất uy quyền, ảnh hưởng.

Ngược lại, nếu cung số có sao chính diệu hãm địa mà các trung tinh, bàng tinh hội hợp phần nhiều đặc cách thì cung số cũng khá tốt.

4-Các sao cần đi thành bộ :

Các sao đi thành bộ mới ảnh hưởng mạnh vào một cung số.

Có những bộ 2 sao , bộ 3 sao , bộ 4 sao. Mỗi bộ tạo nét một cách tốt hay cách xấu cho cung số.

Sau đây là những thí dụ về cách tốt :

Bộ 2 sao chính diệu :

Tử Phủ đồng cung (ở Dần, Thân)

Cự , Cơ đồng cung (ở Mão, Dậu)

Tham, Vũ đồng cung (ở Sửu, Mùi)

Cơ, Lương đồng cung (ở Thìn, Tuất)

Phủ, Tướng triều viên (Phủ Tướng chiếu Mệnh)

Nhật, Nguyệt đồng minh (Nhật Nguyệt chiếu Mệnh)

v.v.....

Bộ 2 trung tinh hay bàng tinh

Văn Xương, Văn Khúc

Tả Phù, Hữu Bật

Long Trì, Phượng Các

Tam Thai, Bát tọa.

Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hay Hóa Khoa.

Hóa Lộc, Lộc Tồn (Song Lộc)

Thiên Mã, Lộc Tồn hay Hóa Lộc

Thiên Mã, Tràng Sinh

Hồng Loan, Đào Hoa

Đại Hao, Tiểu Hao (Mão , Dậu)

Hổ ngọ Tấu Thư

Hổ Ngọ Phi Liêm.

V.v.....

Bộ gồm 3 sao :

Sát, Phá , Tham

Mộ chung Thai, Tọa

Mã ngọ Khốc, Khách

Tuế Phùng Xương, Khúc

Khoa, Quyền, Lộc (Tam Hóa)
 Đào, Hồng, Hỉ (Tam Minh)
 Bộ gồm 4 sao
 Tử, Phủ Vũ, Tướng
 Cơ, Nguyệt, Đông, Lương
 Sát, Phá, Liêm, Tham
 Long, Phượng, Hổ, Cái (Tứ Linh)
 Bính, Hình, Tướng, Ấn
 Lộc, Mã, Tướng Ấn.
 Sau đây là những thí dụ về cách xấu .
 Tham Liêm (Tị, Hợi)
 Liêm Trinh, Bạch Hổ
 Thiên Đồng, Hóa kỵ, (Tuất Cung)
 Kỵ Cự đồng cung
 Tuế, Đà, Kỵ
 Đà, Riêu, Kỵ (Tam Âm)
 Đào, Hồng, Riêu.

V. ẢNH HƯỞNG CÁC SAO Ở MỆNH

I. Tử Vi ở Mệnh :

Tử Vi là Nam Bắc đẩu thuộc Dương Thổ, chủ phúc đức, quyền lộc, hợp với người mệnh Thổ, Kim hay Hỏa.

Tử Vi là một phúc tinh , giải trừ được tai họa và gia tăng phúc thọ.

Mệnh có Tử Vi miếu vượng hay đắc địa thì người tâm thước đầy đà, thông minh , phúc hậu . Gặp các sao sáng sửa tốt đẹp thì suốt đời giàu sang. Ít tai nạn ; nữ mệnh là người có đức độ, đoan chính, vượng phu, ích tử.

Tử Vi lãnh hòa ở Mão, Dậu, thì kém sáng suốt và khả năng cứu giải cũng giảm bớt. Tử Vi đi cùng Phá Quân hay có Phá Xung chiếu thì thành bất nghĩa.

Mệnh có Tử Vi chế ngự được tính hung dữ của Hỏa Linh.

Các cách thuộc sao Tử Vi ở Mệnh

| Tử Vi tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
|-----------|---|--|
| Các Cung | Xương Khúc hội hợp Lộc và Tả, Hữu đồng cung Tử, Phủ, Vũ Tướng hội Tả, Hữu Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, Ấn..... | Phú Quý Phú Quý, có uy quyền Rất quý hiển, chức quyền tốt bậc, phúc thọ song toàn. Cách này gọi là “Quân thần khánh hội.” |

Phụ chú : 14 chính diệu được trình bày theo thứ tự sau đây:

_Tử, Phủ, Vũ, Tướng.

Nhật ,Cự
 Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương
 Sát, Phá, Liêm, Tham.

| Tử Vi tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|-----------|--|---|
| Các cung | Kinh dương đắc địa đồng cung | Phú thương (Mệnh có Tử vi hay Vũ hoặc Phá gặp Kinh, Đà, không thích công danh, chỉ ham buôn bán.) |
| - | Quyền, Lộc hội Kinh, Đà | Giàu sang, nhưng thiếu đạo đức. |
| - | Kiếp, Không, Hồng, Đào | Tuổi thọ bị giảm. |
| - | Tuần Triệt án ngữ | Thiếu niên gian khổ, bôn tẩu long đong hay mắc tai họa. Cha mẹ thường mất sớm ; anh em lại xung khắc ngoài 30 tuổi mới khá giả. Phú Quý, nhất là tại Ngọ, Tử Vi tại Ngọ hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ . Tử Vi tại Tý hợp với tuổi Đinh, Kỷ, Canh |
| Tý, Ngọ | Tử Vi đen thủ vô sát tinh, thêm Khoa, Quyền, Lộc | Phú Quý, nhất là tại Ngọ, Tử Vi tại Ngọ hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ . Tử Vi tại Tý hợp với tuổi Đinh, Kỷ, Canh |
| Mão ,Dậu | Tử Tham địa. | Tử Vi ở Mão, Dậu thì thiếu uy lực, không cứu giải được bệnh tật, tai họa. Trên đường công danh, hay gặp thất bại , Tuổi Ất Tân thì làm nên. |
| Mão, Dậu | Tử Thám hoi Kiếp Không | Người yếm thế có chí tu hành. Nếu có thêm Long, Phượng, Tướng , Ấn có thể lên tới chức |

| | | |
|------------------|---------------------------------|---|
| | | vị Hòa Thượng. |
| Tử Vi tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
| Mão, Dậu | Tử Tham hội nhiều hung sát tinh | Người hèn kém, ti tiện, |
| Mão Dậu | Tử Tham hội Tả, Hữu | Nữ Mệnh là người trốn chồng con. |
| Thìn Tuất | Tử Tham đ.c (Võ Sát Tinh) | Quý hiển, nhất là các tuổi Giáp, Ất, Kỷ, Canh, Quý nhưng bất nghĩa (do ảnh hưởng của Phá Quân xung chiếu). |
| Sử Mùi | Tử Tướng đ.c (Võ sát tinh) | Làm nên nhưng không bền và bất nghĩa (do ảnh hưởng của Phá) Tuổi Giáp, Ất, Đinh, Kỷ, Canh, Nhâm thì hợp. |
| Sử Mùi | Tử, Phá đ.c hội cát tinh | Công chức cấp dưới, tham nhũng, dâm dật. |
| Dần, Thân | Tử, Phủ đ.c vô sát tinh | Phú Quý, phúc thọ, nhất là tuổi Giáp, Đinh, Kỷ Canh. |
| Tị, Hợi | Tử, Sát đ.c hội Hóa Quyền | Phú Quý, hiển hách nhất là tuổi Ất, Bính, Mậu, Nhâm. Nếu có Không, Kiếp thì danh tài hoạnh phát một thời. Ngộ Tuần Triệt thì chỉ có hư danh, suốt đời vất vả. |
| Giáp Mệnh | Tử, Phủ giáp Mệnh | Quý hiển |
| Chiếu Mệnh Tử | Tử, Phủ hợp chiếu | Phú Quý. Cách này gọi là “Tử Phủ triều viên.” |

3- Thiên Phủ ở mệnh :

Thực Phủ là Nam đầu thuộc Âm Thổ, chủ tài lộc, phúc thiên hợp với người mệnh Thổ, Kim hay Hỏa.

Mệnh có Thiên Phủ thì thân hình đầy đặn, diện mạo phương phi, da trắng trẻo, tính nết khoan hòa, ngày tháng, có mưu lược, ưa làm việc thiện được giàu sang và hưởng phúc thọ.

Mệnh có Phủ hội với Tử, Vũ, Tướng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền Lộc thì quý hiển và trường thọ.

Thiên Phủ sợ gặp Hóa Kỵ và Không Kiếp, Mệnh có Thiên Phủ gặp những sao ấy thì nghèo hèn, không giữ được sản nghiệp của ông cha.

Phủ gặp Tuần, Triệt án ngữ thành mờ ám, xấu xa; Mệnh có cách này thì cùng khổ, đường công danh gặp trở ngại, về già mới được khá giả.

Phủ có thể chế giảm được tính hung ác của Kinh, Đà, Linh, Hỏa.

Nữ nhân cso Phủ thủ mệnh là người nhan sắc nếu hội với nhiều cát tinh thì giàu sang , được hưởng phúc thọ và vượng phu ích tử. Nếu bị Tuần Triệt án ngữ hay gặp sát tinh, nhất là Kiếp . Không thì suốt đời đau khổ vì chồng con và phải yếu tử.

Các cách thuộc Thiên Phủ ở Mệnh.

| Thiên Phủ tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|---------------|--|--|
| Các cung | Phú hội Xương, Khúc, Tả, Hữu | Quý hiển |
| - | Phú hội Xương, Khúc, Lộc | Đại Phú |
| Tỵ Ngọ | Phú, Vũ đ.c | Giàu sang, có vàng ngọc chôn cất. Hợp với tuổi Đinh, Kỷ, Quý. |
| Tý | Phú Vũ đ.c hội Tả, Hữu, Song Lộc. | Giàu sang tiếng tăm lừng lẫy |
| Tý | Phủ, Vũ đ.c Tuần Triệt án ngữ | Tài lộc suy kém công danh trắc trở, bị mọi người khinh khi (Trừ tuổi Canh, Nhâm vẫn tốt) |
| Ngọ Tuất | Trường hợp chiếu, hội Lộc tồn, Bác sĩ. | Có quan chức lớn được hưởng giàu sang, nhất là tuổi Giáp. |
| Mão, Dậu | Phú đơn thủ | Làm nên, nhất là tuổi Ất , Bính, Tân. |
| Thìn Tuất | Phủ Liêm đ.c | Phú Quý, nhất là tuổi Giáp, Kỷ. Thêm hung sát tinh đặc cách thì phát to về võ và có uy quyền hiển hách. (Mệnh tại Tuất thì tốt hơn). |
| Sửu, Mùi | Phủ đơn thủ giáp Nhật Nguyệt | Công danh hiển đạt, nhất là mệnh tại Mùi, Giáp Nhật Nguyệt sáng sủa. |
| Dần, Thân | Tử, Phủ đ.c | Phú Quý, Phúc thọ, nhất là các tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Canh |
| Tị , Hợi | Phủ đơn thủ | Làm nên : hợp với tuổi Ất, Bính, Mậu, Tân |
| Tị | Phủ hội Tuế, Đà | Kẻ điều toa :ăn nói rộng rãi. |

4- Vũ Khúc ở Mệnh

Vũ Khúc là Bắc Đẩu thuộc Âm Kim, chủ tài lộc, hợp với Mệnh Kim, Thủy hay Thổ.

Mệnh có Vũ Khúc miếu, vượng hay đắc địa thì người cao vừa tầm, tài giỏi, mạnh dạn, vẻ mặt uy nghi, tiếng nói khỏe. Nếu hãm địa, không hợp mệnh thì người bé nhỏ, da hơi đen, tính tham lam, ỡng ngạnh.

Mệnh có Vũ Khúc thì thường xa cách người thân vì Vũ có đặc tính như Cô, Quả.

Vũ gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp như Tử, Phủ, Tướng, Tham, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, thì rất quý hiển.

Vũ hãm địa gặp nhiều sao mờ ám thì suốt đời cùng khổ hay bị bệnh tật, tai họa và yểu tử.

Nữ nhân có Vũ miếu vượng hay đắc địa thủ mệnh là người đảm đang, giàu sang và vượng phu tích tử, nhưng cần phải lập gia đình mới tránh được những nỗi đau khổ, vì chồng con.

Vũ Miếu, Vượng hay đắc địa chế giảm được ảnh hưởng của hung sát tinh.

Thân an tựa Tự Mộ có Tham hay Vũ hay Tham Vũ đồng cung tọa thủ thì suốt đời vất vả.

Các cách thuộc Vũ Khúc ở mệnh

| Vũ Khúc Tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|-------------|--|---|
| Các cung | Lộc Mã hội hợp | Được giàu có |
| - | Khôi hay Việt thủ chiếu | Thường làm quan chức vị tài chính |
| - | Văn Khúc đ.c | Tài kiêm văn võ, phú quý |
| - | Sát, Phá, Tham hội hợp | Võ chức, nếu cùng nhiều cát tinh hay hung tinh đắc cách thì làm lớn. |
| - | Vũ Khúc cùng Kinh, Kỵ hãm | Hiếm con, tàn tật |
| - | Vũ hãm địa, Kiếp sát đồng cung Kinh hội chiếu | Rất gian ác |
| - | Vũ hãm địa hội Riêu. Toái | Bị cầm điếc |
| - | Vũ hội Kinh, Đà, Quả tú | Bị tai họa vì cửa cải |
| - | Vũ Khúc hội Hồng, Đào, Hỷ, Tấu | Làm ca sĩ giỏi |
| Các cung | Vũ Khúc hội Hình Riêu, Tấu | Thợ mộc khéo |
| Tý, Ngọ | Vũ, Phủ đ.c | Giàu sang. Tuổi Đinh, Kỷ. Quý thì hợp (Coi các cách thuộc sao Thiên Phủ trang 94) |
| Mão, Dậu | Vũ Sát đ.c | Làm nên hợp với tuổi Ất, Tân thêm Hỏa đắc địa thì phát võ. |
| Mão, Dậu | Vũ Sát hội Song Hao, Hóa Quyền | Phát về võ vinh hiển. |
| Thìn, Tuất | Vũ đơn thủ | Ngoài 30 tuổi mới phú quý . Người Giáp, Ất thì hợp |
| Sửu Mùi | Vũ Tham đ.c hội cát tinh. | Người có chí khí, khôn ngoan |

| | | |
|----------|-------------------------------------|---|
| | | ngoài 30 tuổi mới giàu sang (Ở Sửu thì tốt hơn ở Mùi) (1) |
| Sử Mùi | Vũ Tham Kiếp đồng cung hội sát tinh | Lúc thiếu thời thì giàu có, ngoài 30 tuổi trở đi vì ham mê tử sắc mà thành nghèo túng. |
| Sử Mùi | Vũ Tham Hội Xương Khúc | Phải đề phòng tai nạn sông nước. |
| Sử Mùi | Vũ Tham hội Lộc hay Tôn | Quý hiển và đại phú. |
| Sử Mùi | Vũ Tham hội Linh Hỏa | Phát lớn về võ, có tài điều khiển ba quân. |
| Dần Thân | Vũ Tướng đ.c | Người có tâm tình thanh cao, phú quý, được hưởng phúc và mọi người kính nể. Hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Canh. Thêm Kinh Đà đặc địa là xu hướng về công nghệ. Thêm Lộc Quyền thì đại phú. |
| Tị Hợi | Vũ, Phá đ.c | Cùng khổ, gian nguyet thường làm công nghệ Người Kim Thủy thì bình thường. Tuổi Nhâm Mậu thì làm nên. |
| Tị Hợi | Vũ, Phá hội Xương, Khúc | Khéo tay, giỏi về kỹ nghệ máy móc. |
| Tị Hợi | Vũ Phá hội nhiều cát tinh | Khéo chân tay, có khả năng về công kỹ nghệ hoặc thương mại. |

5- Thiên Tướng ở Mệnh

Thiên Tướng là Nam Đẩu thuộc Dương Thủy, chủ quyền lộc, hợp với người Thủy, Kim hay Mộc.

Mệnh có Thiên Tướng miếu, vượng hay đặc địa thì người tầm thước, đẹp đẽ, uy nghi, thông minh, trung trực, ưa những thú vui về vật chất.

Tướng hãm địa thì người thấp bé, kém thông minh, thích ăn chơi phóng túng.

Mệnh có Thiên Tướng miếu, vượng hay đặc địa hội nhiều sao sáng sửa tốt đẹp như Tử, Phù, Vũ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, thì được giàu sang phúc thọ.

Nữ mệnh có Tướng miếu, vượng hay đặc địa hội nhiều cát tinh là người gan dạ, dũng mãnh được giàu sang và vượng phu ích tử.

Mệnh có Tướng hãm địa gặp nhiều sao mờ ám, xấu xa thì có tính liều lĩnh, suốt đời lao khổ, hay mắc tai họa và yếu tử.

Thiên Tướng miếu vượng hay đắc địa chế được tính khắc nghiệt của Liêm Trinh, Tíh hung ác của các sát tinh cũng được chế giảm , cho nên Mệnh tuy kém tốt đẹp nhưng vẫn được giàu sang sống lâu.

Các cách thuộc Thiên Tướng ở Mệnh.

| Thiên Tướng tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|-----------------|--------------------------------------|--|
| Các cung | Tướng Hữu đ. C | Được hưởng phúc , sống lâu. |
| - | Tướng Cáo đ.c | Rất quý hiển |
| - | Tướng Phủ chiếu mệnh | Quý cách. Cách này gọi là “ Tướng Phủ triều viên” |
| - | Tướng miếu vượng Kinh, Đà | Làm kỹ nghệ gia hay thương gia giàu có . |
| - | Tướng Hình hay Kinh, hãm địa đ.c | Khó tránh được tai họa và gươm súng. |
| - | Tướng Lộc đ.c | Nữ mệnh là người tài giỏi , đảm đang. |
| - | Tướng Hồng đ.c | Đàn bà lấy được chồng sang. |
| - | Tướng Hội Khúc, Mộc, Cái, Đào | Đàn bà có nhan sắc nhưng đảm đang |
| Tý, Ngọ | Tướng Liêm đ.c | Công danh hiển đạt. Tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Quý thì hợp. Mệnh ở Tý là người thanh cao. |
| Tý, Ngọ | Tướng Liêm hội Tả, Hữu | Người có khả năng làm y sĩ. |
| Ngọ | Liêm Tướng Hình đồng cung | Hay bị tù tội |
| Mão, Dậu | Tướng đơn thủ hội nhiều cát tinh | Sự nghiệp vào bậc trung hợp với tuổi Ất, Tân. |
| Thìn, Tuất | Tử, Tướng đ.c (vô sát tinh) | Coi các cách thuộc Tử Vi, trang 92. |
| Sửu, Mùi | Thiên Tướng đơn thủ hội cát tinh | Quý cách |
| Dần, Thân | Vũ Tướng đ.c | (Coi các cách thuộc Vũ Khúc, trang 98) |
| Tị Hợi | Thiên Tướng đơn thủ hội cát tinh. | Quý cách. Mệnh ở Hợi là người thanh cao. |

6- Thái Dương ở Mệnh :

Thái Dương là Nam Đẩu thuộc Dương Hỏa chủ quan lộc, hợp với người Hỏa, Thổ hay Mộc. Mệnh có Thái Dương miếu, vượng hay đắc địa thì người tầm thước, diện mạo uy nghi, thông minh, nhân hậu, cương trực. Hãm địa thì người nhỏ bé, mặt choắt, da kém tươi nhuận, buồn tẻ nhưng cũng nhân hậu.

Nhật miếu, vượng ứng hợp với dương nam, dương nữ, nhất là người sinh ban ngày.

Nhật miếu, vượng hay đắc địa thủ mệnh hội cùng nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp như Nguyệt, Lương, Cự, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Hồng, Đào, Hỉ, Khoa, Quyền..... thì phú quý, phúc thọ, danh tiếng lừng lẫy. Những sao Hồng, Đào, Hỉ, Hỏa, Linh đắc địa càng làm cho Nhật thêm rực rỡ.

Nhật miếu, vượng gặp Tuần Triệt án ngữ thì mất tốt đẹp. Nhưng Nhật Nguyệt đắc địa đồng cung tại Sửu Mùi hoặc đơn thủ tại Thân cần gặp Tuần Triệt án ngữ hoặc Thiên Không đồng cung để sáng tỏ ra. Gặp được Khôi Việt cũng tốt.

Nhật hay Nguyệt gặp Thiên Tài đồng cung, nếu sáng sủa thì giảm bớt, nếu mờ ám thì sáng tỏ ra.

Nhật hãm địa tại những cung Dương (Tuất và Tý) cũng không đến nỗi xấu lắm, nhất là đối với người dương nam, dương nữ.

Nhật hãm địa thủ mệnh, hội nhiều cát tinh cũng được giàu sang và phúc thọ. Nếu gặp nhiều sao mờ xấu, nhất là Riêu, Ky, Không Kiếp, Kinh Đà là kẻ bất lương suốt đời cô đơn, cùng khổ, tai nạn bệnh tật có khi mù lòa, yếu tử (Nam mệnh tốt hiem Nhật hãm).

Nữ Mệnh có Nhật miếu, Vượng hay đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp là người tài giỏi, đảm đang, đoan chính vượng phu ích tử, được hưởng phú quý, phúc thọ, nhiều cát tinh thì khá tốt, nhưng gặp nhiều sao mờ xấu thì cùng khổ, bệnh tật suốt đời và yếu tử.

Nhật Nguyệt sáng sủa thủ mệnh không tốt bằng chiếu Mệnh. Nếu Mệnh được Nhật Nguyệt tốt đẹp hợp chiếu thì được phú quý, phúc thọ song toàn. Trong trường hợp này nếu Mệnh vô chính hiệu thì cũng tốt và nếu có thêm Tuần Triệt án ngữ thì càng hay.

Mệnh hay cung Quan giáp Nhật Nguyệt là phú quý cách. Nữ Mệnh giáp, Nhật Nguyệt thì lấy chồng quý hiển.

Các cách thuộc Thái Dương ở Mệnh

| Thái Dương tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
|-----------------------|--------------------------------------|---|
| Các cung | Nhật Nguyệt sáng sủa hội Xương, Khúc | Quý hiển (Âm Dương, Xương, Khúc, Cách) |
| - | Nhật hãm, Ky, đồng cung | Hay đau mắt hoặc có tật ở mắt |
| - | Nhật hãm hội Riêu, Ky, Đà | Bị mù lòa |

| | | |
|-----------|--|---|
| | (Tam án) | |
| Dần, Thân | Cự Nhật đ.c | Quy cách. Ba đời về trước đã được hiển đạt .Hợp với các tuổi Canh , Tân, Quý, (Mệnh ở Dần tốt hơn ở Thân), (1) |
| Dần, Thân | Mệnh tại Dần có Cự Nhật tại Thân xung chiếu, hay Mệnh tại Thân có Cự Nhật tại Dần xung chiếu | Được hưởng giàu sang Trong cách này, Mệnh tại Thân tốt hơn Mệnh tại Dần. |
| Mão | Nhật Lương đ.c | Giàu sang, vinh hiển phúc thọ vẹn toàn. Cách này gọi là “ Nhật Xuất Lôi Môn” hay “ Nhật Xuất phù tang “hợp với các tuổi Ất , Tân, Nhâm. |
| Mão | Nhật tại Mão. Nguyệt tại Hợi hợp chiếu mệnh tại Mùi | Quý hiển. Mau tiến trên đường công danh. |
| Dậu | Nhật Lương đ.c | Tâm thường. Người không tình nghĩa. Gặp nhiều cát tinh thì khá. |
| Thìn | Nhật thủ mệnh tại Thìn. Nguyệt tại Tuất xung chiếu hay Nguyệt thủ mệnh tại Tuất Nhật tại Thìn xung chiếu | Rực rỡ, thang mây nhẹ bước trọn đời phú quý. |
| Tuất | Nhật thủ mệnh tại Tuất, Nguyệt tại Thìn xung chiếu hay Nguyệt thủ mệnh tại Thìn Nhật tại Tuất xung chiếu | Mờ ám xấu xa. Cần có Thiên Không đồng cung hay Tuần Triệt án ngữ mới có thể giàu sang sống lâu. |
| Tí | Nhật tọa thủ Cự xung chiếu, Nguyệt hợp chiếu. | Công danh bền vững, suốt đời hưởng lộc, nhiều sự may mắn. |
| Tị | Thêm Tả,Hữu,Lộc, Mã, Trường sinh | Đại Phú trong thời bình |
| Tị | Nhật Hợi Tương Ấn, Binh, Hình | Lập sự nghiệp hiển hách trong thời loạn. |
| Hợi | Nhật thủ mệnh Cự tại Tị xung chiếu. | Khi trẻ gặp nhiều gian truân.Về già mới khá giả. |

| | | |
|----------|--|--|
| Ngọ | Nhật đơn thủ | Phú quý vẹn toàn. Hay chuyên quyền. Tuổi Đinh, Kỷ, Canh, Tân rất hợp. |
| Tý | Nhật đơn thủ | Người tài giỏi, nhưng suốt đời không được mãn nguyện. Chỉ có người Bính, Đinh, được giàu sang. |
| Tý, Hợi | Nhật gặp Kỵ Kinh đồng cung | Mù lòa, yếu tử. Hạn gặp thì cha chết hay đau mắt đến mù. |
| Sửu, Mùi | Nhật Nguyệt đ.c tại Mệnh , hội ít cát tinh | Vì Âm Dương hỗn hợp nên không tốt đẹp. Chỉ được no ấm . |
| Sửu, Mùi | Nhật Nguyệt đ.c hội Xương Khúc và nhiều cát tinh Lại thêm Tuần Triệt án ngữ | Người có văn tài lỗi lạc, làm nên sự nghiệp lớn lao, giàu sang trọn đời. |
| Sửu Mùi | Nhật Nguyệt đ.c tại Mùi chiếu Mệnh tại Sửu hay ngược lại (Nhật Nguyệt có Tuần Triệt án ngữ) | Người tài giỏi được phú quý. |

6- CỰ MÔN Ở MỆNH

Cự Môn là Bắc Đẩu thuộc Âm Thủy, chủ ngôn ngữ, thị phi hợp với các người tuổi Thủy, Mộc hay Kim.

Mệnh có Cự Môn nên người mập và thấp. Cự Môn miếu vượng hay đắc địa thì người vui vẻ, khôn ngoan, ăn nói khéo, nhân hậu được giàu sang và sống lâu. Cự hãm địa thì kém sáng suốt, gian trá, đa nghi, ưa nói ba hoa, đời sống vất vả hay bị miệng tiếng thị phi, mắc tai nạn và yếu.

Cự miếu, vượng hay đắc địa hội cung nhiều sao tốt. Đẹp như Nhật, Cơ, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc thì rất quý hiển và hưởng phúc thọ . Nếu hãm địa lại gặp nhiều sao mờ xấu nhất là Đà, Kỳ thì chung thân cùng khổ, phải bôn tẩu, mắc những bệnh tật nan y, những tai nạn ghê sợ hoặc bị tù tội, yếu tử.

Cự môn hãm địa hội nhiều cát tinh là người có học vấn, có tài ăn nói được hưởng sang giàu.

Nữ nhân có Cự Môn miếu, vượng hoặc đắc địa thủ mệnh hội cung nhiều cát tinh là người tài đảm, giàu sang. Được hưởng phúc thọ và vượng phu ích tử. Nếu Cự hãm địa lại thêm những sao mờ xấu hội hợp thì suốt đời cùng khổ, ngoài ra còn dâm đáng, gian tham, khắc chồng hai con. Gặp cách này nữ nhân nên muợn lập gia đình để tránh những nỗi thương đau.

Cự Môn hãm địa cần gặp Hóa Khoa để giải những sự chướng lành.

CÁC CÁCH THUỘC CỤ MÔN Ở MỆNH

| Cụ Môn tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|------------|---|---|
| Các cung | Cự Hội Lộc, Tuế | Đi buôn được giàu có |
| - | Cự Hội Hổ, Tuế, Phù | Làm luật sư hay quan toà |
| - | Cự Hội Văn tinh cung Thái Tuế | Có tài văn chương và hùng biện |
| - | Cự Kỵ đ.c | Gặp tai nạn sông nước hay xe cộ |
| - | Cự, Tồn đ.c | An nói chẳng nghĩ trước sau |
| - | Cự Hội Kinh Đà Hỏa Linh | Đời gian khổ hay bị tật bệnh, tai họa |
| - | Cự cùng Kinh hay Đà đồng cung | Người yếu đuối, bệnh tật |
| - | Cự hội Hỏa, Linh | Chết nơi đường sá. |
| - | Cự Hội Hỏa Kinh, cùng hung tinh | Tự vẫn hoặc chết đuối |
| - | Cự cùng Hóa Kỵ, Đại Hao | Người phá tán tổ nghiệp |
| Tý, Ngọ | Cự đơn thủ hội Khoa, Quyền, Lộc | Người tài đức, được hưởng phú quý, phúc thọ. Hợp với tuổi Đinh, Kỷ, Tân, Quý (Thạch trung ẩn ngọc cách) |
| Tý, Ngọ | Cự đơn thủ, Hóa Lộc đồng cung hay Tuần Triệt án ngữ | Có tài đức được quý hiển. (Không có Lộc hay Tuần Triệt là người có tài mà không gặp bước.). (Cụ không ưa Lộc tồn) |
| Hợi, Tý | Cự đơn thủ, Tồn đồng cung, Hội Quyền Lộc | Người có ước vọng cao xa nhưng không đạt được (vì có Lộc Tồn). |
| Mão, Dậu | Cự, Cự đ.c | Người tài đảm nhưng an chơi. Ở Dậu là người không tinh nghĩa. Thêm nhiều trung cát tinh là người có chức phận danh giá, nhất là các tuổi Ất, Bính, Kỷ, Tân. |
| Mão, Dậu | Cự, Cự đ.c hội Song Thao | Làm nên có uy quyền hiển hách. (Thêm Hóa quyền càng tốt) |

| | | |
|------------|-----------------------------|---|
| Thìn, Tuất | Cự đơn thủ | Kém cõi, Riêng các tuổi Tân, Quý được giàu sang và hưởng phúc thọ. |
| Sửu Mùi | Cự Đồng đ.c | Kém cõi, xảo trá. Riêng tuổi Bính, Tân, Quý là người có tài học và được hiển đạt. |
| Tứ, Mộ | Cự Hội Tả, Hữu | Ảnh hưởng xấu của Cự được chế giảm. |
| Tứ, Mộ | Cự hay Đồng hay Cự Đồng Hội | Gặp tai nạn sông nước, trừ các tuổi Bính, Tân |
| Dần, Thân | Cự Nhật đ.c | Coi các cách thuộc Thái dương, trang 103 |
| Tị, Hợi | Cự đơn thủ | Mệnh an tại Hợi có Nhật miếu địa tại Tị xung chiếu là quý cách . Nếu Mệnh an tại Tị có Thái dương hãm địa tại Hợi xung chiếu thì bình thường. |

7-Thiên Cơ tại Mệnh

Thiên Cơ là Nam Đẩu, thuộc Âm Mộc, chủ từ thiện mưu cơ, hợp với người Mộc, Hỏa hay Thủy/ Nếu Thiên Cơ miếu, vượng, hay đắc địa thì người lớn trắng trẻo, mặt mũi đầy đặn, có mưu lược, có tài khéo, lòng nhân hậu. Cơ hãm địa thì người hơi thấp, kém thông minh, làm nghề vất vả, tuy nhiên vẫn đủ ăn và sống lâu.

Thiên Cơ Miếu, vượng hay đắc địa hội nhiều sao sáng sửa tốt đẹp như Cự , Lương, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc tất giàu sang, hiển hách, gặp nhiều sát tinh là người quý quý. Gặp Tuần Triệt án ngữ thì suốt đời vất vả, hay gặp tai nạn và tuổi thọ cũng bị chiết giảm, chỉ có tu hành mới đắc phúc.

Thiên Cơ hãm địa là người nhanh nhẹn, khéo, chán tay, hay tính toán hơn thiệt, hội nhiều sát tinh cũng khôn ngoan, khéo chân tay, thường đi buôn hay làm công nghệ. Cơ hãm địa hội nhiều sao mờ xấu thì người tàn tật, đau yếu luôn, suốt đời lao khổ, bôn ba, không thì yếu tử.

Nếu lại có nhiều sát tinh thủ chiếu là kẻ gian phi. Cơ hãm địa gặp Tuần Triệt cũng được sung túc , không đến nỗi khổ sở, nhưng vẫn phải đề phòng vận hạn.

Nữ Mệnh có Cơ Miếu, vượng đắc địa thì khôn ngoan, tài đảm, suốt đời giàu sang và vượng phú ích tử. Nếu Cơ hãm địa là người đảm đang nhưng xảo trá ; có thêm những sao xấu là người cô đơn, cùng khổ.

| Thiên Cơ Tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
|--------------|--|---|
| Các cung | Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sửa | Hội nhiều cát tinh là thượng cách, nhưng hội nhiều hung sát tinh thì nguy khốn. Gia hạn Sát, Phá, Liêm, Tham không thể phát lớn. |
| - | Cơ sáng sửa hội Tả, Hữu, Hình , Linh, Hỏa | Chuyên về thủ công hay kỹ nghệ máy móc. |
| - | Cơ sáng sửa hội Tả, Hữu, Lộc, Quang, Quý, Y | Dược sĩ hay Y sĩ, Thêm Hình là y sĩ về giải phẫu hay châm cứu. |
| - | Cơ hãm địa hội Long, Phượng , Đà, Hình | Thợ Mộc thêm Đào, Hồng là thợ trạm, thợ vẽ giỏi. |
| Tý, Ngọ | Thiên Cơ đơn thủ hội Xương, Khúc, Khôi, Việt | Quý hiển nhất là các tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Canh Nhâm, Quý. |
| | Thiên Cơ, Phục Binh | Phát về võ |
| Mão, Dậu | Cơ Cự đ.c hội cát tinh | Người tài giỏi, được quý hiển, nhất là các tuổi Ất, Bính, Kỷ, Tân. Có thêm Đại Tiểu Hao càng phát mạnh. Gặp nhiều hung sát tinh là phá cách. |
| Thìn Tuất | Cơ Lương đ.c | Học thức uyên bác. Hợp với các tuổi Đinh, Kỷ, Canh Nhâm (Mệnh tại Thìn tốt hơn tại Tuất) Có thêm Xương Khúc, là người đa tài, mẫn tiệp. Hội nhiều cát tinh là người giàu sang, từ thiện : gặp Lộc Mã thì đại phú. |
| Sửu Mùi | | Gặp nhiều cát tinh cũng khá. Gặp nhiều sát tinh là hạ cách. |
| Dần , Thân | Thiên Cơ độc thủ (hãm địa) | Ở Dần thì tầm thường ở Thân thì khá (2) |
| Tị, Hợi | Thiên cơ đơn thủ | Ở Tị thì giàu sang. Ở Hợi thì tầm thường. |

8-THÁI ÂM Ở MỆNH

Thái Âm là Bắc Đẩu thuộc Âm Thủy, chủ Điền Tài, hợp với các tuổi Thủy, Kim, Mộc.

Thái âm miếu, vượng đắc địa thủ mệnh thì người đầy đà, mặt đầy đặn, thông minh, nhân hậu, từ thiện. Hãm địa thì người nhỏ bé, kém sáng suốt, tính ương ngạnh.

(1) Cơ Lương tại Thìn tốt hơn tại Tuất vì có Thiên Đồng. Thái Âm tốt đẹp tại Tý hợp chiếu.

(2) Ở Dần thì Cơ Nguyệt đều hãm địa : ở Thân thì Nguyệt đắc địa.

Nguyệt miếu vượng ứng hợp với âm nam, âm nữ, nhất là người sinh ban đêm vào trung tuần mỗi tháng thì tốt nhất.

Nguyệt miếu vượng hay đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, nhất là Nhật, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Đào, Hồng, Hỉ, Khoa, Quyền, Lộc, tất được đại phú và quý hiển.

Nguyệt miếu vượng bị Tuần Triệt án ngữ thì mất tốt đẹp. Nhưng Nhật Nguyệt đắc địa đồng cung tại Sửu, Mùi hay đơn thủ tị Thân cần gặp Tuần Triệt án ngữ, hoặc Thiên Không để thêm sáng sủa.

Nguyệt hãm địa (Từ Dần đến Ngọ) rất cần Tuần Triệt án ngữ hoặc Thiên Không đồng cung để sáng sủa ra. Gặp được Khôi, Việt cũng tốt. Nhật Nguyệt gặp Thiên Tài đồng cung nếu sáng sủa thì giảm bớt, nếu mờ ám thì sáng tỏ.

Nguyệt hãm địa tại cung âm (Mão , Tị) cũng không đến nỗi xấu lắm với người âm nam, âm nữ.

Nguyệt hãm địa thủ Mệnh gặp nhiều cát tinh cũng được giàu sang và hưởng phúc thọ. Nếu gặp nhiều sao mờ xấu như Không, Kiếp, Kinh, Đà Riêu, Kỵ là người dâm dăng, suốt đời cô đơn, cùng khổ, tai nạn, bệnh tật (có khi mù lòa) , yếu tử. Nữ mệnh rất sợ Hóa Kỵ hay Nguyệt hãm gặp Hóa Kỵ, Nguyệt hãm gặp Hóa Kỵ là mặt trăng đã kém sáng còn bị đám mây đen che lấp (Nữ mệnh thiết kỵ hắc vân.)

Nữ mệnh có Nguyệt miếu vượng hay đắc địa gặp nhiều sao tốt đẹp là người có nhan sắc, đảm đang, đoan chính, vượng phu ích tử, được hưởng phú quý, sống lâu

Nhật Nguyệt sáng sủa thủ mệnh không tốt bằng Chiếu Mệnh. Nếu Mệnh được Nhật Nguyệt tốt đẹp hợp chiếu thì được hưởng phú quý, phúc lộc song toàn. Trong trường hợp này, Nếu Mệnh vô chính diệu thì cũng tốt và nếu thêm Tuần Triệt án ngữ thì càng hay.

Mệnh giáp Nhật Nguyệt là quý cách Nữ nhân có cách này thì lấy chồng quý hiển.

CÁC CÁCH THUỘC THÁI ÂM Ở MỆNH

| Thái Âm tại | Thêm Các Sao | Ảnh Hưởng |
|-------------|---|-----------|
| Các cung | Nguyệt (hay Nhật) sáng sủa hội Khoa Lộc | Quý cách |

| | | |
|------------|---|--|
| | Thái âm Miếu, vượng hội Lộc tôn, Tả, Hữu, | Đại Phù |
| | Nhật , Nguyệt sáng sủa hội Xương Khúc | Quý cách vinh hoa (Âm Dương, Xương, Khúc cách) Nữ nhân có cách này là người nhan sắc, thông minh đa tình. Nếu Nhật Nguyệt lạc hãm thì bình thường |
| | Âm Dương lạc hãm | Về giá mới có công danh. |
| Dần, Thân | Cơ Nguyệt đ.c | Coi các cách thuộc Thiên Cơ, trang 111 |
| Tị, Hợi | Nguyệt đơn thủ | Ở Tị là hạ cách. Ở Hợi hội thêm cát tinh thì quý hiển tốt bạc (Nguyệt lãng Thiên môn cách) |
| Thìn, Tuất | Nguyệt đơn thủ, Nhật xung chiếu | Coi cách thuộc Thái Dương ở Mệnh, trang 104. |
| Sửu, Mùi | Nhật Nguyệt đ.c | Coi các cách thuộc Thái Dương ở mệnh trang 105. |
| Tý Ngọ | Nguyệt Đồng đ.c | Mệnh ở Tý có Nguyệt Đồng thì rất quý hiển, sống lâu, nhất là tuổi Bính, Đinh. Nữ mệnh là người có nhan sắc. Mệnh ở Ngọ có Đồng Nguyệt là người buôn bán hay làm kỹ nghệ. Tuổi Bính, Mậu có cách này thì phát về võ. |
| Ngọ | Đồng Nguyệt Kinh (hay Tham Kinh) đồng cung | Phát về võ, được quý hiển Hợp tuổi Bính, Mậu (Mã đầu đời kiếm cách) |
| Mão Dậu | Nguyệt đơn thủ | Mệnh ở Dậu có Nguyệt là đặc cách : được giàu sang. Ở Mão thì tầm thường. |

9- Thiên Đồng ở Mệnh :

Thiên Đồng là Nam Đẩu, thuộc Dương Thủy, chủ phúc thọ hợp với người Thủy, Kim hay Mộc.

Thiên Đồng miếu, vượng hay đắc địa thì thân hình phi mã, mặt vuông vắn, phúc hậu, hòa nhã, nhưng tính không cương quyết hay thay đổi thất thường.

Thiên Đồng hãm địa thì người mập da đen, chậm chạp, đần độn, hay thay đổi ý kiến.

Mệnh có Thiên Đồng miếu, vượng hay đắc địa gặp nhiều trung tính đặc cách như Khoa, Quyền, Lộc, Tả, Hữu , Xương, Khúc, Khôi, Việt thì phú quý phúc thọ vẹn toàn. Nếu gặp nhiều sao mờ xấu, nhất là sát tinh, Kỵ Hình thì kém sức khỏe, hay đau yếu, vất vả nhưng vẫn được no ấm (Thiên Đồng rất kỵ Không Kiếp).

Mệnh có Thiên Đồng hãm địa gặp nhiều trung tính đặc cách cũng sống lâu và có công danh, sự nghiệp mặc dầu chẳng lớn lao.

Nếu gặp nhiều sao mờ xấu, nhất là sát tinh Kỵ Hình thì cùng khổ, bệnh tật, mắc tai nạn hoặc yếu tử.

Nữ mệnh có Đồng miếu, vượng hoặc đắc địa tọa thủ là người tài giỏi, hiền hậu, vượng phu ích tử và sống lâu, Đồng hãm địa là người dâm dật, suốt đời bôn ba, vất vả, nhưng vẫn được sung túc và thọ. Nếu gặp nhiều sao mờ xấu, nhất là Không. Kiếp thì suốt đời lao khổ, tật bệnh, tai nạn khắc chồng, hại con, hoặc yếu tử.

Các cách về Thiên Đồng ở Mệnh

| Thiên Đồng tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
|----------------|--|--|
| Các cung | Đồng Việt đ.c | Người có dung mạo đẹp đẽ |
| Tý,Ngọ | Đồng Nguyệt đ.c | Coi các cách về Thái âm ở mệnh trang 113 |
| Ngọ | Đồng Nguyệt Kinh đ.c (hay Tham Kinh đ.c) | Làm võ chức được quý hiển (Mã đầu đời kiếm cách) .Hợp tuổi Bính Mậu |
| Mão, Dậu | Đồng đơn thủ, Nguyệt xung chiếu | Mệnh ở Dậu thì xoàng, ở Mão thì khá tốt. Hợp với tuổi Ất, Bính, Tân. |
| Thìn, Tuất | Đồng đơn thủ | Hạ cách. Hay nói ba hoa không cần ngôn. Tuổi Bính, Đinh lại thành tốt. |
| Tuất | Đồng Kỵ đ.c | Rất xấu. Riêng tuổi Đinh được phú quý. |
| Sửu, Mùi | Đồng Cự đ.c | Coi các cách thuộc Cự Môn, trang 108 |
| Dần, Thân | Đồng Lương đồng cung (Cơ | Thông minh, phú quý, phúc |

| | | |
|-----------|--|---|
| | Nguyệt hợp chiếu) | thọ, nhất là tuổi Giáp, Ất, Đinh. (Mệnh ở Dần thì tốt hơn ở Thân (1) |
| Dần, Thân | Đồng Lương hội Khôi Quyền, Song, Lộc, Linh, Ky | Hưởng về thương mại rất chóng được giàu có. |
| Tị, Hợi | Đồng đơn thủ | Hai canh cải, thay đổi chỗ ở, thích phiêu lưu. Các tuổi Bính; Mậu, Nhâm thì tốt. Tuổi Đinh, Canh thì nghèo hèn. Nữ nhân là người đảm đang nhưng đa dâm, thường phải bỏn tấu. Muốn lập gia đình mới tốt. |

(1) Mệnh ở Dần tốt hơn ở Thân vì Dần có Cơ Nguyệt tốt đẹp hợp chiếu (Thiên Cơ ở Ngọ, Thái Âm ở Tuất)

10. Thiên Lương ở Mệnh :

Thiên Lương là Nam Dần thuộc Âm Mộc, chủ phúc thọ hợp với các tuổi Mộc, Hỏa, Thủy.

Thiên Lương thủ mệnh thì người cao và thanh tú tính khoan hòa, ưa làm việc thiện. Nếu hãm địa thì kém sáng suốt, ham chơi bời nhưng vẫn nhân hậu.

Mệnh có Lương miếu, vượng hay đắc địa hội cùng nhiều sao sáng sửa tốt đẹp như Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Xương, Khúc, Khôi, Việt, chắc chắn là rất quý hiển, hưởng phúc và sống lâu. Nếu gặp Tuần Triệt án ngữ thì suốt đời cùng khổ, hay mắc tai họa : tuổi thọ cũng chiết giảm, chỉ có tu hành mới được yên thân. Thiên Lương miếu, vượng gặp Thái Tuế, Bệnh Phù thì bất tốt.

Lương hãm địa là người chẳng biết lo xa, chỉ thích ăn chơi đàng điếm, cờ bạc, rượu chè. Gặp nhiều trung tinh đắc cách thì cũng có chút công danh và cũng được no đủ.

Lương hãm địa hội nhiều sao mờ xấu là người xảo trá, cùng khổ, cô đơn, yếu tử.

Nữ mệnh có Lương Miếu, vượng hay đắc địa tọa thủ, hội nhiều sao tốt đẹp, được giàu sang suốt đời và vượng phu ích tử. Nếu hãm địa lại hội nhiều hung tinh mờ ám là kẻ hạ tiện, dâm dật, cô đơn, cùng khổ, khắc chồng, hại con.

CÁC CÁCH THUỘC THIÊN LƯƠNG Ở MỆNH

| Thiên Lương tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|-----------------|---|---|
| Các cung | Lương (hay Đồng) Tốt đẹp hay Lương Đồng đồng cung | Suốt đời được yên ổn không mắc tai họa |
| - | Lương ngộ Mã, Sinh | Đời gian hồ nhưng phong |

| | | |
|---|--|---|
| | | lưu |
| - | Lương hội Tả, Hữu, Xương, Khúc, Thái Tuế | Có văn tài, thường làm giáo sư. |
| - | Lương Xương đ.c Nhật hội chiếu | Người học giỏi, đi thi đỗ cao (như Trạng Nguyên ngày xưa) |
| - | Lương hội Tả, Hữu, Lộc, Hình, Y, Quang, Quý | Dược sĩ hay y sĩ danh tiếng |
| - | Lương hãm địa hội Hỏa, Linh | Người tàn tật, cùn khổ, cô đơn hoặc yếu tử |
| - | Mệnh có Lương hãm địa gặp Nguyệt chiếu hay có Nguyệt hãm địa gặp Lương hợp chiếu | Người sống cuộc đời giang hồ, nay đây mai đó |
| - | Lương tọa thủ tại Tý, Nhật xung chiếu thêm Xương Lộc hội hợp | Người tài giỏi, sớm hiển đạt, giàu sang trọn đời. |
| - | Lương đơn thủ | Giàu sang hiển hách . Cách này gọi là “Ngọ thượng Thiên lương “ hợp với các tuổi Đinh, Kỷ, Quý |
| - | Lương Nhật đ.c | Coi các cách thuộc Thái Dương trang 103 |
| - | Cơ Lương đ.c | Coi các cách về Thiên Cơ ở mệnh trang 111 |
| - | Lương đơn thủ | Phú Quý, Hợp với tuổi Ất, Mậu, Nhâm, Mệnh ở Sửu, tốt hơn tại Mùi vì ở Sửu có Nhật Nguyệt miếu, vượng hợp chiếu |
| - | Lương Đồng đ.c(Cơ Nguyệt hợp chiếu) | Coi các cách thuộc Thiên đồng ở Mệnh , trang 116 |
| - | Lương đơn thủ | Thích cuộc đời phóng đãng nay đây mai đó. Nữ nhân có cách này là người dâm dật (cũng như Thiên Đồng tại Tị, Hợi). Các tuổi Ất, Bính, Mậu, |

| | | |
|-----|----------------------------|---|
| | | Nhâm thì khá |
| Tý | Lương Mã đ.c (Mã hãm) | Người lưu lạc gian g hồ, không tình nghĩa |
| Ngọ | Lương Mã đ.c (Mã đắc địa) | Người phong lưu, mã thượng, thích phiêu lưu |

11-Thất Sát ở Mệnh

Thất Sát là Nam Đẩu, thuộc Dương Kim, chủ uy quyền.

Mệnh có Thất Sát thì người cao lớn, thô bạo, tính lúc vui lúc buồn, lại nóng nảy, việc gì cũng muốn xong ngay .Miếu, vượng, hay đắc địa thì có mưu trí và anh hùng; hãm địa thì liều lĩnh, hung dữ Thất Sát, Thiên Hình thủ Thân Mệnh là người có tính rất nóng nảy.

Sát miếu, vượng, hay đắc địa hội nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, nhất là Tử, Phủ, Phá, Tham, Liêm, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc. Mã tất được phú quý hiển vinh và thọ. Nếu hội nhiều sao mờ xấu là người hung ác hay mắc bệnh tật, tai họa, tuy có thể giàu sang nhưng chẳng bền.

Sát hãm địa lại gặp nhiều sát tinh là người gian hiểm, cùng khổ, cô đơn, hay mắc bệnh tật, tai họa, hoặc yếu tử. Nếu gặp nhiều trung cát tinh thì cũng có công danh sự nghiệp nhưng chẳng bền vững.

Nữ nhân có Sát Miếu , vượng hay đắc địa thủ mệnh là người tài đảm, gan dạ, nhưng hay ghen tuông. Dù sao nữ mệnh có Thất Sát nên lập gia đình muộn để tránh những sự buồn thương có thể xảy ra.

Cung an Thân có Thất Sát Tọa thủ thì tuổi thọ bị chết.

CÁC CÁCH THUỘC THẤT SÁT Ở MỆNH

| Thất Sát tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|--------------|---|--|
| Các cung | Sát Hình đắc địa đ.c tại Dần, Mão, Dậu, Tuất. | Người có oai phong, làm võ quan được hưởng phú quý có tính trung trực, liêm khiết. |
| - | Sát Tuế đ.c | Người trí dũng |
| - | Sát hội Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Bính, Hình, Tướng, Ấn | Võ quan có uy quyền hiển hách. Hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ |
| - | Sát hãm địa hội Tả, Hữu, Long, Phượng, Quang, Quý | Làm thợ kim hoàn |
| - | Sát ngộ Hỏa Kinh hãm địa | Người nghèo hèn, bất lương |
| Ty, Ngọ | Sát đơn thủ | Quý hiển và thọ, nhất là |

| | | |
|-----------|----------------------------|--|
| | | những tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Quý. Cách này là “Thất Sát ngưỡng đầu Có thêm Tả, Hữu, Văn Khúc, là đặc cách. |
| Tý, Ngọ | Sát tọa thủ hội Kiếp, Riêu | Nam Mệnh là người thích ở độc thân. Nữ nhân là người mang lụy vì tình ái. |
| Ngọ | Sát Kinh đ.c | Tuổi Giáp Kỷ là bậc đại anh hùng (Mã đầu đời kiếm cách). Nếu hội nhiều sát tinh thì xấu và dễ mắc tai họa về xe cộ hoặc gươm súng. |
| Ngọ | Sát, Kinh, Hình đ.c | Hay bị tù tội |
| Mão, Dậu | Sát Vũ đ.ở | Coi các cách thuộc Vũ Khúc ở mệnh, trang 97. |
| Thìn Tuất | Sát đơn thủ | Hạ cách. Tuổi Đinh Kỷ thì làm nên. Đại tiểu hạn trùng phùng thì nguy hiểm nếu gặp nhiều sát tinh. |
| Sửu, Mùi | Sát Liêm đ.c | Người trí dũng có tài thao lược. Hợp tuổi Ất, Mậu, Kỷ. Nhưng có cách này hay gặp tai nạn nơi đường sá. Ở Mùi, Sát Liêm gặp Lộc thì phú quý nhất là các tuổi Mùi, Thân. |
| Dần, Thân | Sát đơn thủ | Quý hiển và thọ, nhất là tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Canh. Cách này là Thất Sát Triều Đầu. Nữ mệnh có Thất Sát hay Tham lang ở Dần Thân là kẻ |

| | | |
|-----------|--------------------|--|
| | | bạc tình (Trai bất nhân, Phá Quân Thìn Tuất :gái bạc tình, Tham Sát Dần Thân) |
| Tị, Hợi | Tử Sát đ.c | Coi các cách thuộc Tử Vi ở mệnh, trang 92 |
| Giáp Mệnh | Liên Sát giáp Mệnh | Muộn đường công danh |

12- Phá Quân ở Mệnh :

Phá Quân là Bắc Đẩu, thuộc Âm Thủy, chủ hao tán, hợp với người Kim, Mộc hay Thủy Mệnh có Phá Quân tọa thủ thì người tầm thước, đầy đà, thông minh, cương cường, ưa hoạt động, tranh đấu Phá Quân hãm địa thì người hơi thấp, ương ngạnh, thích kinh doanh, Pha miếu, vượng hay đắc địa ưa nghe phỉn nịnh. Pha đắc địa và hãm địa lại nham hiểm, bất nhân. Mệnh có Phá tọa thủ là người không cần ngôn, ăn nói chẳng kịp suy nghĩ.

Phá Miếu, vượng hay đắc địa hội cung nhiều sao sáng sủa tốt đẹp như Sát Liêm, Tham, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, Kinh, Đà, Không, Kiếp (đắc địa) thì mạnh tiến trên đường công danh, giàu sang. Nếu hội cùng nhiều sát tinh hãm địa hay hung tinh như Sóng Hao, Hồ Kỵ, Hình thì suốt đời cùng khổ, bôn ba. Phá Quân chế ngự được sao Kinh Dương.

Phá hãm địa cùng những sát tinh đắc địa cũng hiển đạt, nhưng hay mắc tai họa. Phá đã hãm địa lại gặp những sao mờ xấu thì cuộc đời gian truân, đau khổ đến cực điểm. Nếu gặp nhiều trung cát tinh đắc cách thì có công danh sự nghiệp tầm thường.

Nữ mệnh có Phá Miếu, vượng hay đắc địa tọa thủ là người tài đảm, gan dạ, giàu sang, sống lâu nhưng hay ghen tuông. Để tránh nỗi đau buồn về chồng con, cần phải muộn lập gia đình.

Nữ mệnh có Phá hãm địa là người đàn bà độc ác, dâm dật, khổ sở : nếu hội cung nhiều sao mờ ám xấu xa thì cực khổ và phải yếu tử.

Phá quân chủ hao tán gặp Hao hãm địa lại càng hao tán.

Những sao Lộc, Hỉ chế giảm được tình hung hãn của Phá.

CÁC CÁCH THUỘC PHÁ QUÂN Ở MỆNH

| Phá Quân Tại | Thêm các sao | Ảnh Hưởng |
|--------------|------------------------------------|---|
| Các cung | Phá Quân Phá oái đồng cung | Quý hiển , uy danh lừng lẫy |
| - | Phá (hay Tham) đơn thủ hội Lộc, Mã | Đàn ông, du đãng , hay chơi bời. Đàn bà dâm dật, Kiếm tiền dễ dàng nhưng vô danh. |
| - | Phá hội Hỏa, Hao | Gặp tai nạn ghê gớm |
| - | Phá hội Hỏa, Linh | Đời lao khổ, bôn ba |

| | | |
|------------|--------------------------------|---|
| - | Phá hội Hao, Kinh, Linh | Đời cơ khổ, phải đi hành khất |
| - | Phá hội Kiếp, Không, Hồng loan | Yếu tử |
| Tý, Ngọ | Phá đơn thủ | Phú Quý nhưng hay khắc người thân. Hợp các tuổi Đinh, Kỷ, Quý |
| Ngọ | Phá đơn thủ | Có tính hay gắt gỏng; Nếu có Lộc hay Thiếu Dương đồng cung. Lại là người vui tính, hay bông đùa. |
| Mão, Dậu | Phá Liêm đ.c | Hạ cách. Người thô bỉ, có tính độc ác. Phải đề phòng những tai nạn hiểm nguy. Người Ất, Tân, Quý được khá giả. (Nếu có Nguyệt đức, thành người nhân từ).... |
| Mão, Dậu | Phá Liêm ngộ Hỏa đồng cung | Yếu tử, Hạn gặp thì nguy đến tính mệnh, có khi phải tự sát. Nếu ngộ Hỏa, Linh, Hinh thì sẽ đánh hoặc chết vì điện giật. |
| Mão, Dậu | Phá Liêm hội Kiếp Kinh | Hay mắc tai họa, bị tù đày hay bị đánh đập |
| Mão, Dậu | Phá Liêm Kinh đ.c hội Tả, Hữu | Người tàn ác, ưa sát nhân. Làm giặc (như số Hoàng Sào thưở xưa) |
| Thìn Tuất | Phá đơn thủ | Làm nên nhưng có tính bất nhân. Nếu có Hỏa, Linh, Kinh, Đà là người gian phi. |
| Thìn, Tuất | Phá Khoa đ.c Tuần án ngữ | Người ngay thẳng, lương thiện. |
| Thìn, Tuất | Phá Kinh đ.c | Phát võ. Kinh ví như thanh kiếm quý. |
| Sửu, Mùi | Tử Phá đ.c | (Coi các cách của Tử Vi ở Mệnh, trang 92) |

| | | |
|-----------|-------------------|---|
| Tứ Mộ | Phá hội Kinh Lộc | Lập được sự nghiệp vẻ vang trong thời loạn. |
| Dần, Thân | Phá đơn thủ | Hạ cách. Người Giáp, Đinh, Kỷ, Canh được khá giả. |
| Dần, Thân | Phá hội Hỏa, Việt | Khéo tay. Giỏi về máy móc, nhất là tuổi Đinh, Tân |
| Tị, Hợi | Phá, Vũ đ.c | (Coi cách thuộc Vũ Khúc ở Mệnh, trang 98) |

13- Liêm Trinh ở Mệnh

Liêm Trinh là Bắc Đẩu thuộc Âm Hỏa, chủ quan lộc, hợp với các tuổi Hỏa, Thổ, Mộc. Mệnh có Liêm miếu, vượng hay đắc địa thì người cao lớn, vẻ mặt kém tươi nhuận, thông minh, cương quyết, thẳng thắn, liêm khiết: hãm địa, thì người đen xấu, mặt gầy, có tính ương ngạnh, khắc nghiệt, hay đua chen.

Liêm miếu, vượng hay đắc địa cùng nhiều sao sáng sửa tốt đẹp, như Phủ, Tướng, Sát, Phá Tham, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền, Lộc thì rất quý hiển và sống lâu. Nếu gặp sao mờ xấu như Sát tinh, Kỵ Hình thì gặp mọi trở ngại trên đường đời, lại hay bị tai nạn.

Liêm hãm địa thường chuyên về công nghệ, làm thợ, suốt đời vất vả, nghèo hèn. Nếu lại hội nhiều sao mờ xấu nhất là Sát tinh, Kỵ, Hình thì cô đơn, cùng khổ, bệnh tật. Tai nạn hoặc yếu tử Nữ Mệnh có Liêm Miếu, vượng hay đắc địa là người đảm đang, đoan chính. Nếu gặp nhiều sao sáng sửa tốt đẹp tất được hưởng giàu sang, phúc thọ. Nhưng dù sao cũng phải muôn lập gia đình mới tránh được nỗi buồn thương về chồng con. Liêm hãm địa là người đàn bà cùng khổ, bệnh tật, khắc chồng, hại con và nếu hội thêm nhiều sao mờ xấu thì cuộc đời thật là đen tối.

CÁC CÁCH THUỘC LIÊM TRINH Ở MỆNH

| Liêm Trinh tại | Thêm các sao | Ảnh hưởng |
|----------------|--|---|
| Các cung | Liêm hội Quang, Quý, Khôi, Việt, Hồng Loan | Rất quý hiển |
| - | Liêm gặp Xương Khúc và Vũ Hội chiếu | Người anh hùng biết quyền biến |
| - | Liêm, Tướng Quân đồng cung | Người dũng cảm hội thêm cát tinh làm nên Tướng Tá |
| - | Liêm hãm địa hội Tử Sát | Hay bị giam cầm, có thể bị ám sát |
| - | Liêm gặp Hồ đ.c hay xung | Bị tù tội |

| | | |
|-----------|---|--|
| | chiếu | |
| - | Liên hãm địa gặp Xương Khúc, Hình, Hỏa | Bí hình thương, yếu tử |
| Tý,Ngọ | Liên Tướng đ.c | Coi các cách thuộc Thiên tướng ở mệnh, trang 100 |
| Mão, Dậu | Liên Phá đ.c | Coi các cách thuộc Phá Quân ở Mệnh , trang 124 |
| Thìn,Tuất | Liên Phủ đ.c | Coi các cách thuộc Thiên Phủ ở mệnh, trang 94 |
| Sửu, Mùi | Sát Liên đ.c | (Coi các cách thuộc Thất Sát ở mệnh trang 122) |
| Dần, Thân | Liên đơn thủ (Có Tả, Hữu lại thêm Tam Hoa thì đặc cách) | Quý cách. Ở cung Thân thì tốt hơn. Hợp với tuổi Giáp, Ất, Canh Liên thủ mệnh tại Dần, Thân gặp Tuần Triệt án ngữ thì nghèo hèn (Sinh bất phùng thời cách) |
| Tị, Hợi | Tham Liên đ.c | Đàn ông chơi bời, đàn bà dâm dăng. Làm nghề hèn hạ. Hay bị bắt bớ, giam cầm. Người Bính, Mậu, Nhâm được hưởng phúc nhưng không bền. |
| Tị, Hợi | Liên Tham hội sát tinh | Có tính xảo trá ,suốt đời cùng khổ hay bị tù tội. Nếu gặp Kỵ đồng cung thì khá đỡ lo ngại. |
| Tị, Hợi | Liên Tham Xương,Khúc | Người xảo trá, khoe khoang hay bị tai nạn, tù tội. Nếu thêm Kỵ lại càng mờ xấu |
| Giáp Mệnh | Liên Sát Giáp Mệnh | Muốn đờng công danh |

14- THAM LANG Ở MỆNH

Tham Lang là Bắc Đẩu thuộc Âm Thủy, chủ uy quyền hoạnh tài, dâm dục. Tham Lang là hung tinh, lại là Đào Hoa Tinh.

Mệnh có Tham Miếu, Vượng hay Đắc Địa thì người cao lớn, da trắng, thông minh, hiếu thắng, ưa hoạt động, thích những thú vui xa hoa.

Nếu hãm địa thì người nhỏ thấp, có tính dâm dăng, dối trá, biếng nhác. (Nếu có Khoa Quyền lại là người học giỏi)

Tham miếu, vượng hay đắc địa là người được hưởng giàu sang, phúc thọ. Tham hội cùng nhiều sao tốt đẹp , sáng sủa như Vũ, Sát , Phá, Liêm, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Hỏa, Linh đắc địa thì rất quý hiển và thọ. Nếu gặp Kỵ hay Riêu đồng cung thì hay bị giam cầm hoặc tai nạn sông nước.

Tham hãm địa nhiều trung cát tinh, cũng có công danh sự nghiệp, nhưng không được lâu bền. Tham hãm địa cùng nhiều sao mờ xấu, nhất là sát tinh Kỵ, Hình, là người hèn hạ, suốt đời cùng khổ hoặc yếu tử.

Nữ mệnh có Tham miếu, vượng hay đắc địa là người tài đảm, gan dạ, được hưởng giàu sang, sống lâu nhưng hay ghen tuông. Nếu Tham hãm địa lại là người ti tiện, tham lam : gặp nhiều sao mờ xấu thì cùng khổ đến tột độ và yếu tử.

Thân an tại Tứ mộ có Tham hay Vũ, hay Tham Vũ tọa thủ đồng cung thì suốt đời vất vả.

CÁC CÁCH THUỘC THAM LANG Ở MỆNH

| Tham Lang Tại | Thêm Các Sao | Ảnh Hưởng |
|---------------|---------------------------------|---|
| Các cung | Tham Hỏa hay Linh đồng cung | Võ Chức rất quý hiển . Tuổi Mậu, Kỷ, thì hợp (tốt nhất ở Tứ Mộ) |
| - | Tham miếu, vượng, Kỵ đồng cung. | Người đi buôn xuôi ngược, trở nên giàu có. |
| - | Tham, Hỏa với Khúc | Làm nên khá giả và có nhiều của cải. |
| - | Tham Xương đ.c | Hay mắc bệnh lang ben, da loang lổ |
| - | Tham ngộ Riêu, Kỵ | Hay bị giam cầm hoặc tai nạn sông nước |
| - | Tham hãm địa, Đào đồng cung | Đàn bà là người lăng loàn và dâm dăng. Nếu có Tuần Triệt án ngữ lại là người đoan chính nhân hậu. |
| Tý, Ngọ | Tham lang đơn thủ | Người hèn kém, gian hiểm, thường chuyên về công nghệ. Nếu gặp nhiều hung sát tinh là người ti tiện, trộm cắp. |
| Ngọ | Tham Kinh đ.c | Làm võ chức được quý hiển |

| | | |
|------------|---|---|
| Mão, Dậu | Tử Tham đ.c | Coi các cách thuộc Tử Vi ở Mệnh, trang 92. |
| Thìn, Tuất | Tham (hay Vũ) đơn thủ | Ngoài 30 tuổi mới giàu sang được. Hợp với tuổi Mậu, Kỷ |
| Sửu, Mùi | Tham Vũ đ.c | Coi các cách thuộc Vũ Khúc ở Mệnh, trang 97 |
| Dần, Thân | Tham gặp Trường sinh và nhiều cát tinh. | Sống lâu như ông Bạch hổ |
| Dần, Thân | Tham (hay Liêm)Vãn Xương đ.c | Bị giam cầm khổ sở |
| Dần Thân | Tham đơn thủ (hay Thất Sát) | Nữ mệnh là kẻ bạc tình |
| Dần | Tham ngộ Đà | Người chơi bởi đàng điếm đến nỗi bị đòn |
| Dần, Ngọ | Tham hội sát tinh Tang, Hổ | Khó tránh được nạn ác thú hay sét đánh. |
| Tị, Hợi | Tham Liêm đ.c | Coi các cách thuộc Liêm trình ở mệnh, trang 128 |
| Hợi, Tý | Tham hội Quyền, Vượng | Quý cách, hợp tuổi Giáp, Kỷ |
| Hợi Tý | Tham giáp Tứ Sát | Suốt đời nghèo khổ. |
| Hợi Tý | Tham , Kinh hay Đà đồng cung | Người chơi bởi, nay đây mai đó như cánh bèo trôi dạt. (Hợi Tý thuộc Thủy) |

15. MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU

Mệnh không có chính diệu tọa thủ gọi là Mệnh vô chính diệu. Mệnh vô chính diệu thì thường kém sức khỏe, hay đau yếu.

Mệnh vô chính diệu cần có Thiên, Địa Không thủ chiếu, Tuần Triệt án ngữ, cùng những chính diệu sáng sủa và những trung tinh tốt đẹp hội chiếu. Có như vậy mới mong khá giả và sống lâu được.

Mệnh vô chính diệu nếu không Tam không, Nhị không hay Nhất Không thì ít ra cũng phải có chính diệu sáng sủa và những trung tinh đặc cách hội chiếu, mới tránh được sự ứng nghiệm của câu : “ Mệnh vô chính diệu phi yếu tắc bần “.

VI. ẢNH HƯỞNG CÁC SAO Ở NHỮNG CUNG SỐ KHÁC (1)

Muốn biết cha mẹ thế nào, trước hết phải coi Nhật Nguyệt sáng sủa hay mờ ám và có hợp với mình không: sau phải coi những sao thuộc cung Phụ Mẫu.

Nhật là biểu tượng của cha, Nguyệt là biểu tượng của mẹ. Nhật sáng sủa, Nguyệt mờ ám thì cha thọ hơn mẹ. Nguyệt sáng sủa, Nhật mờ ám thì mẹ thọ hơn cha (Nhật Nguyệt mờ ám gặp Tuần Triệt án ngữ được kể là sáng sủa. Trái lại, Nhật Nguyệt sáng sủa gặp Tuần Triệt án ngữ phải coi là bị mờ ám).

Trong trường hợp Nhật Nguyệt cùng sáng sủa hay cùng mờ ám mà mình sinh ban ngày thì cha thọ hơn mẹ. Sinh ban đêm thì mẹ thọ hơn cha. Nhưng nếu Nhật bị nhiều sát tinh xâm phạm thì dù mình sinh ban ngày, cha cũng không thọ bằng mẹ và nếu Nguyệt bị nhiều sát tinh xâm phạm thì dù mình sinh ban đêm, mẹ cũng không thọ bằng cha.

Sau khi suy đoán về Nhật Nguyệt, ta phải coi các sao thuộc cung Phụ mẫu, Sao chính diệu cần phải miếu vượng hoặc đắc địa và hợp mệnh nữa mới tốt (Nếu cung Phụ mẫu không có chính diệu thì coi chính diệu của cung xung chiếu).

Ngoài ra, chính diệu phải hội nhiều cát tinh. Chính diệu sáng sủa tốt đẹp mà có nhiều hung sát tinh xâm phạm, cha mẹ vẫn nghèo khổ và xung khắc.

- Tử Vi – Tử đơn thủ ở Ty cha mẹ khá giả Đơn thủ tại Ngọ : cha mẹ phú quý và thọ – Cung Tướng hay Phủ : cha mẹ và giàu sang – Cung Sát cha mẹ vinh hiển- Cung Phá : cha mẹ khá giả- Cung Tham : cha mẹ bình thường.

- Trong ba trường hợp sau, cha mẹ đều xung khắc, gia đình thiếu hòa khí.

- 2- Thiên Phủ :

Phủ đơn thủ tại các cung, nhất là tại Mùi : cha mẹ giàu sang : nhưng tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu, thì cha mẹ xung khắc, sớm xa nhau.

Cung Vũ tại Tý Ngọ : cha mẹ thọ, giàu sang , có tiền chôn, bạc cất – Cung Liêm tại Thìn Tuất cha mẹ phú quý nhưng bất hòa –Cung Tử Vi tại Dần Thân coi Tử Vi.

3- Vũ Khúc :

Đơn thủ tại Thìn Tuất cha mẹ khá giả, giàu có nhưng khắc nhau.

Cung Tướng tại Dần Thân : cha mẹ quý hiển, giàu có và thọ –Cung Tham tại Sửu Mùi : cha mẹ giàu sang, nhưng không hợp tính con cái –Cung Phá tại Tị Hợi cùng Sát tại Mão Dậu : cha mẹ nghèo và xung khắc –Cung Phủ tại Tý Ngọ : coi Thiên Phủ.

4-Thiên Tướng :

Thiên Tướng không gặp Tuần Triệt án ngữ thì cha mẹ thọ. Tướng đơn thủ cha mẹ khá giả.

Tướng cùng Tử Vi, Vũ Khúc, Liêm Trinh : cha mẹ giàu sang, phúc thọ.

5-Thái Dương :

Thái Dương sáng sủa thì cha mẹ thọ giàu sang : hãm thì nghèo và xung khắc –Cung Nguyệt đồng cung tại Sửu Mùi. Cha mẹ khá giả, nhưng không hợp tính với con cái-Cung Cự Môn ở Thân : cha mẹ khá giả, phúc thọ nhưng không tốt bằng ở Dần.

6-Cự Môn :

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi (đắc địa) cha mẹ giàu sang nhưng bất hòa. Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Tị (hãm địa) : cha mẹ xung khắc , tử biệt, hay sinh ly.

7-Thiên Cơ :

Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi :cha mẹ khá giả-Đơn thủ tại Hợi Tý Sửu : cha mẹ nghèo khổ và xung khắc. Cùng Lương tại Thìn, Tuất : cha mẹ giàu sang và sống lâu-Cùng Nguyệt tại Dần :cha mẹ khá giả nhưng xung khắc ; tại Thân : cha mẹ khá giả, phúc thọ –Cùng Cự tại Mão Dậu :Coi Cự Môn.

8-Thái Âm :Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi : cha mẹ giàu sang và thọ –Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tị :cha mẹ vất vả, sớm xa cách nhau.

Cùng Đồng tại Tý : cha mẹ giàu sang và thọ- Cùng Đồng tại Ngọ :cha mẹ vất vả, sớm xa cách nhau –Cùng Thái Dương tại Sửu Mùi :coi Thái Dương –Cùng Cơ tại Dần, Thân : coi Thiên Cơ.

9-Thiên Đồng : Đơn thủ tại Mão, Tị,Hợi : cha mẹ khá giả –Đơn thủ tại Dậu : cha mẹ bình thường, mẹ thường đau yếu (vì có Thái âm hãm xung chiếu) – Đơn thủ tại Thìn Tuất, cha mẹ và con cái xung khắc.

Cùng Lương tại Dần Thân :cha mẹ giàu sang và thọ (ở Dần tốt hơn ở Thân). Cùng Thái âm tại Tý Ngọ : coi Thái Âm – Cùng Cự Môn tại Sửu Mùi :coi Cự Môn.

10- Thiên Lương :

Đơn thủ tại Tý Ngọ : cha mẹ giàu sang và thọ – Đơn thủ tại Sửu Mùi : cha mẹ hiền lành, khá giả và sống lâu –Đơn thủ tại Tị Hợi : cha mẹ nghèo nàn, gia đình ly tán.

Cùng Thái Dương tại Mão : cha mẹ quý hiển và thọ – Cùng Thái Dương tại Dậu : cha mẹ nghèo và xung khắc –Cùng Thiên Đồng tại Dần Thân : coi Thiên đồng – Cùng Cơ tại Thìn, Tuất : coi Thiên Cơ.

11-Thất Sát

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Dần, Thân : cha mẹ giàu sang và thọ, nhưng hay bất hòa –Đơn thủ tại Thìn Tuất cha mẹ cùng khổ, gia đình ly tán.

Cung Liêm Trinh tại Sửu Mùi cha mẹ nghèo khổ, xung khắc khó chung sống cùng con cái-Cùng Tử Vi tại Tị Hợi : coi Tử Vi –Cùng Vũ Khúc tại Mão Dậu : coi Vũ Khúc.

12 - PHÁ QUÂN

Đơn thủ tại Tý Ngọ :cha mẹ khá giả, nhưng xung khắc- Đơn thủ tại Dần, Thân, Thìn Tuất cha mẹ nghèo khổ, bất hòa, sớm khắc mọi người.

Cùng Liêm Trinh tại Mão Dậu : cha mẹ hay bị tai can gia đình ly tán-Cùng Tử Vi tại Sửu Mùi : coi Tử Vi –Cùng Vũ Khúc tại Tị Hợi : coi Vũ Khúc.

13-LIÊM TRINH :

Đơn thủ tại Dần Thân : cha mẹ khá giả, nhưng sớm phải xa cách.

Tham đồng cung tại Tị Hợi : cha mẹ khổ sở, sớm lìa bỏ con cái. Phủ đồng cung tại Thìn Tuất ; coi Thiên Phủ- Thiên Tướng đồng cung tại Tỵ Ngọ : coi Thiên Tướng-Thất Sát đồng cung tại Sửu Mùi : coi Thất Sát- Phá đồng cung tại Mão Dậu : coi Phá Quân.

14- THAM LANG

Đơn thủ tại Thìn Tuất : cha mẹ phú túc, nhưng trong gia đình hay bất hòa- Đơn thủ tại Dần Thân cha mẹ bình thường hay xung khắc – Đơn thủ tại Tỵ Ngọ : cha mẹ nghèo nàn, trong gia đình thiếu hòa khí.

Tử Vi đồng cung tại Mão Dậu : coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung tại Sửu Mùi : coi Vũ Khúc- Liêm đồng cung tại Tị Hợi : coi Liêm Trinh.

15-Vô Chính Diệu : Coi chính diệu của cung xung chiếu.

16-Tuần Triệt án ngữ : Cha mẹ xung khắc, tử biệt hoặc sinh lý. Con lánh xa cha mẹ thì làm ăn mới khá được.

17. Hóa Khoa, Xương, Khúc, Khôi, Việt-Cha mẹ là người thông minh, có học thức, danh phận. Có Khôi, Việt thủ chiếu, cha thường là con trưởng hay đoạt quyền trưởng.

18-Hóa Quyền, Hóa Lộc, Lộc tồn :

Cha mẹ là người giàu sang, có quyền thế. Cung Phụ Mẫu có Lộc Tồn thì cha mẹ có của, nhưng hay khác những người thân như anh em, vợ con.

19-Lục Sát :

Cung Phụ Mẫu có Lục Sát (Kình, Đà, Linh, Hỏa, Không, Kiếp) thì cha mẹ giảm thọ, bớt tài lộc, gia đình thiếu hòa khí. Nhưng Hỏa, Linh đắc địa cùng Tham đồng cung thì cha mẹ giàu sang hiển hách.

20-Hóa Ky, Cô, Quả, Thái Tuế - Cha mẹ thường xung khắc, tranh chấp nhau. Có Thái Tuế cha mẹ còn hay bi kiện cáo.

21- Tả Phù, Hữu Bật :

Tả Hữu gặp nhiều cát tinh là cha mẹ được người giúp đỡ, đôi khi là cha mẹ có vợ nhỏ giúp việc trong gia đình- Gặp nhiều hung sát tinh là cha mẹ gặp những tai nạn.

PHÚC ĐỨC

Cung Phúc Đức ảnh hưởng nhiều đến những cung khác trong lá số. Phúc đức tốt mà Mệnh, Thân xấu cũng đỡ xấu.

Trái lại, Phúc Đức xấu mà Mệnh, Thân tốt cũng giảm tốt đi nhiều. Cho nên trong một lá số, sau khi luận đoán về Mệnh Thân, ta cần xem cung Phúc Đức.

Xem cung Phúc Đức có thể biết sự thọ yếu của bản mệnh, phúc trạch của ông bà, tổ tiên để lại và sự thịnh vượng hay suy bại của họ hàng.

1-Tử Vi. Đơn thủ tại Tỵ Ngọ phúc trạch dồi dào; họ hàng khá giả. Tại Tỵ thì họ hàng hiếm người.

Tướng hay Phủ đồng cung: được phúc thọ; họ hàng thịnh vượng, nhiều người giàu sang, nhân hậu- Sát hay Phá đồng cung phúc bạc, đời sống vất vả, thường phải xuất tử, ly tông mới khá giả và sống lâu. Tham đồng cung : bạc phúc nên giảm thọ. Họ hàng suy bại.

2- Thiên Phủ :

Đơn thủ tại Tị, Hợi, Mùi, phúc lộc dồi dào, sống lâu.

Họ hàng thịnh vượng-Đơn thủ tại Mão, Dậu, Sửu : phúc lộc bình thường. Họ hàng khá giả nhưng không quy tụ.

Liên Trinh đồng cung phúc lộc dồi dào, giàu sang sống lâu, họ hàng quý hiển (Tại Tuất tốt hơn tại Thìn)- Vũ Khúc đồng cung được hưởng phúc , giàu và thọ .Họ hàng giàu có- Tử Vi đồng cung coi Tử Vi.

3- Vũ Khúc.

Đơn thủ tại Thìn, Tuất hay Tham đồng cung; được hưởng phúc thọ : ngoài 30 tuổi mới hiển đạt: họ hàng khá giả- Tướng đồng cung được hưởng phúc thọ ; họ hàng giàu sang- Sát hay Phá đồng cung phúc bạc, phải bôn ba xa gia đình mới được yên thân; họ hàng ly tán – Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ.

4- Thiên Tướng :

Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Tị, Hợi. Phúc thọ vẹn toàn, họ hàng giàu sang- Đơn thủ tại Mão, Dậu : phúc kém, về già mới khá.

Liên Trinh đồng cung : phúc thọ vẹn toàn : họ hàng khá giả- Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi- Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc.

5- Thái Dương :

Nhật sáng sủa tại Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Thân : phúc thọ vẹn toàn, giàu sang ; họ hàng thịnh vượng- Nhật mờ ám tại Dậu, Tuất, Hợi, Tý : kém phúc, giảm thọ, cuộc đời vất vả, họ hàng suy đồi.

Thái âm đồng cung tại Sửu, Mùi phúc trạch bình thường. Hạnh phúc chẳng được hoàn toàn. Trong họ có nhiều người sang và lắm kẻ hèn. Nếu thêm Hóa Kỵ đồng cung thì tốt đẹp.

Thái Dương dù sáng sủa hay mờ ám gặp Tam ám (Riêu, Đà, Kỵ) cũng giảm phúc thọ.

6-Cự Môn

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi (đắc địa) phúc thọ vẹn toàn, họ hàng giàu sang.- Đơn thủ tại Thìn Tuất, Tị (hãm địa) :kém phúc, giảm thọ, đời sống khó khăn. Họ hàng suy đồi, phiêu bạt.

Thiên Cơ đồng cung : lúc trẻ vất vả, về già mới khá.Họ hàng thịnh vượng-Thiên Đồng đồng cung : kém phúc, giảm thọ, hay gặp tai nạn. Họ hàng chia rẽ **Thái Dương** đồng cung : được hưởng phúc thọ, họ hàng quý hiển (Ở Thân thì kém ở Dần).

Cự Môn gặp Hóa Kỵ hay Hỏa đồng cung thì giảm thọ và gây tai họa.

7-Thiên Cơ

Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi : phúc thọ vẹn toàn, họ hàng khá giả- Đơn thủ tại Hợi, Tý Sửu kém phúc; giảm thọ.; họ hàng suy đồi.

Lương đồng cung : hạnh phúc, sống lâu. Họ hàng quý hiển (Tại Thìn tốt hơn tại Tuất) –Thái âm đồng cung tại Thân : được hưởng phúc, sống lâu ; họ hàng thịnh vượng- Thái Âm : đồng cung tại Dần: kém phúc , giảm thọ. Họ hàng bình thường-Cự Môn đồng cung coi Cự Môn.

8-Thái Âm,

Thái Âm sáng sửa đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi, Phúc, Lộc , Thọ vẹn toàn ; họ hàng quý hiển- Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tị : bạc phúc giảm thọ : họ hàng suy bại, ly tán.

Thiên Đồng : đồng cung tại Tý : hưởng phúc, sống lâu : họ hàng giàu sang; tại Ngọ : phúc bạc, tuổi thọ chiết giảm; họ hàng sa sút- Thái Dương đồng cung tại Sửu Mùi : coi Thái Dương – Thiên Cơ đồng cung tại Dần Thân : coi Thiên Cơ.

Thái âm sáng sửa hay mờ ám gặp Tam âm (Riêu, Đà, Kỵ) cũng giảm phúc thọ.

9- Thiên Đồng :

Đơn thủ tại Mão, Tị, Hợi : được hưởng phúc, sống lâu. Họ hàng đi xa làm ăn. –Đơn thủ tại Dậu, Thìn, Tuất, : kém phúc, giảm thọ, suốt đời buồn khổ. Họ hàng ly tán.

Lương đồng cung: giàu sang, phúc thọ, họ hàng khá giả (Ở Dần tốt hơn ở Thân) Âm đồng cung tại Tý, Ngọ coi Thái Âm. Cự đồng cung tại Sửu, Mùi : coi Cự Môn.

10- Thiên Lương :

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Sửu, Mùi hưởng phúc, sống lâu, trong họ có nhiều người có danh chức. – Đơn thủ tại Tị, Hợi : phúc kém, hay gặp tai họa, giảm thọ, họ hàng suy đồi.

Cùng Thiên Đồng tại Dần Thân : coi Thiên đồng –Cùng Cơ tại Thìn, Tuất : coi Thiên Cơ.

11-Thất Sát :

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Dần, Thân : cha mẹ giàu sang và thọ, nhưng hay bất hòa-Đơn thủ tại Thìn Tuất cha mẹ cùng khổ, gia đình ly tán.

Cung Liêm Trinh tại Sửu Mùi cha mẹ nghèo khổ, xung khắc, khó chung sống cùng con cái – Cung Tử Vi tại Tị Hợi : coi Tử Vi –Cung Vũ Khúc tại Mão Dậu : coi Vũ Khúc .

12-Phá Quân

Đơn thủ tại Tý Ngọ, cha mẹ khá giả, nhưng xung khắc – Đơn thủ tại Dần, Thân, Thìn Tuất cha mẹ nghèo khổ, bất hòa, sớm khác mọi người.

Cùng Liêm Trinh tại Mão Dậu :cha mẹ hay bị tai nạn, gia đình ly tán –Cung Tử Vi tại Sửu Mùi : coi Tử Vi –Cung Vũ Khúc tại Tị Hợi : coi Vũ Khúc.

13-Liêm Trinh

Đơn thủ tại Dần Thân : cha mẹ khá giả, nhưng sớm phải cách xa.

Tham đồng cung tại Tị Hợi : cha mẹ khổ sở, sớm lìa bỏ con cái- Phủ đồng cung tại Thìn Tuất ; coi Thiên phủ- Thiên Tướng đồng cung tại Tý,Ngọ :coi Thiên Tướng – Thất Sát đồng cung tại Sửu Mùi: coi Thất Sát - Phá đồng cung tại Mão Dậu : coi Phá Quân.

14- Tham Lang

Đơn thủ tại Thìn Tuất : cha mẹ phú túc, nhưng trong gia đình hay bất hòa – Đơn thủ tại Dần Thân cha mẹ bình thường hay xung khắc – Đơn thủ tại Tý Ngọ : cha mẹ nghèo nàn, trong gia đình thiếu hòa khí.

Tử Vi đồng cung tại Mão Dậu : coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung tại Sửu Mùi : coi Vũ Khúc; Liê đồng cung tại Tị Hợi : coi Liêm Trinh.

15-Vô Chính Diệu – Coi chính diệu của cung xung chiếu.

16 Tuần Triệt án ngữ : Cha mẹ xung khắc , tử biệt hoặc sinh ly. Con xa lánh cha mẹ thì làm ăn mới khá được.

17-Hóa Khoa, Xương, Khúc, Khôi Việt

Cha mẹ là người thông minh, có học thức, danh phận. Có Khôi, Việt thủ chiếu, cha thường là con trưởng hay đoạt quyền trưởng.

18-Hóa Quyền, Hóa Lộc, Lộc Tồn :

Cha mẹ là người giàu sang, có quyền thế. Cung Phụ Mẫu có Lộc Tồn thì cha mẹ có của, nhưng hay khác những người thân như anh em, vợ con.

19-Lục Sát

Cung Phụ Mẫu có Lục Sát (Kình, Đà, Linh, Hỏa, Không, Kiếp) thì cha mẹ giảm thọ, bớt tài lộc, gia đình thiếu hòa khí. Nhưng Hỏa, Linh đắc địa cùng Tham đồng cung thì cha mẹ giàu sang, hiển hách.

20-Hóa Kỵ Cô, Quả, Thái Tuế

Cha mẹ thường xung khắc, tranh chấp nhau. Có Thái Tuế, cha mẹ còn hay bị kiện cáo.

21-Tả Phù, Hữu Bật

Tả, Hữu gặp nhiều cát tinh là cha mẹ được người giúp đỡ , đôi khi là cha có vợ nhỏ giúp việc trong gia đình- Gặp nhiều hung sát tinh là cha mẹ gặp những tai họa.

Phúc Đức

Cung Phúc Đức ảnh hưởng nhiều đến những cung khác trong lá số. Phúc Đức tốt mà Mệnh , Thân xấu cũng đỡ xấu. Trái lại, Phúc Đức xấu mà Mệnh, Thân tốt cũng giảm tốt đi nhiều. Cho nên tổng một lá số, sau khi luận đoán về Mệnh Thân, ta cần xem cung Phúc Đức.

Xem cung Phúc Đức có thể biết sự thọ yếu của bản mệnh, phúc trạch của ông bà, tổ tiên để lại và sự thịnh vượng hay suy bại của họ hàng.

I-Tử Vi Đơn thủ tại Ty, Ngọ : phúc trạch dồi dào, họ hàng khá giả. Tại Tý Ngọ thì họ hàng hiếm người.

Tướng hay Phủ đồng cung: được phúc thọ, họ hàng thịnh vượng, nhiều người giàu sang, nhân hậu- Sát hay Phá đồng cung phúc bạc, đời sống vất vả, thường phải xuất tử, ly tông mới khá giả và sống lâu. Tham Đồng Cung : bạc phúc nên giảm thọ. Họ hàng suy bại.

2-Thiên Phủ :

Đơn thủ tại Tị, Hợi, Mùi , Phúc lộc dồi dào, sống lâu. Họ hàng thịnh vượng- Đơn thủ tại Mão, Dậu, Sửu : phúc lộc bình thường. Họ hàng khá giả nhưng không quy tụ.

Liên Trinh đồng cung phúc lộc dồi dào, giàu sang, sống lâu , họ hàng quý hiển (Tại Tuất tốt hơn tại Thìn)

Vũ Khúc đồng cung được hưởng phúc , giàu và thọ, họ hàng giàu có.- Tử Vi đồng cung , coi Tử Vi

3- Vũ Khúc :
Đơn thủ tại Thìn, Tuất hay Tham đồng cung : được hưởng phúc thọ : ngoài 30 tuổi mới hiển đạt : họ hàng khá giả –Tướng đồng cung được hưởng phúc thọ ;họ hàng giàu sang –**Sát hay Phá** đồng cung phúc bạc, phải bôn ba xa gia đình mới được yên thân, họ hàng ly tán –Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ.

4-Thiên Tướng

Đơn thủ tại Sửu, Mùi , Tị, Hợi phúc thọ vẹn toàn, họ hàng giàu sang –Đơn thủ tại Mão, Dậu :phúc kém về già mới khá.

Liên Trinh đồng cung : phúc thọ vẹn toàn : họ hàng khá giả- Tử Vi đồng cung : Coi Tử Vi –Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc.

5- Thái Dương :

Nhật sáng sủa tại Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Thân : phúc thọ vẹn toàn, giàu sang họ hàng thịnh vượng –Nhật mờ ám tại Dậu Tuất , Hợi, Tý kém phúc, giảm thọ , cuộc đời vất vả, họ hàng suy đồi.

Thái Âm đồng cung tại Sửu, Mùi phúc trạch bình thường. Hạnh phúc chẳng được hoàn toàn. Trong họ có nhiều người sang và lắm kẻ hèn. Nếu thêm Hóa Kỵ đồng cung thì tốt đẹp.

Thái Dương dù sáng sủa hay mờ ám gì : Tam ám, (Riêu, Đà, Kỵ) cũng giảm phúc thọ.

6-Cự Môn

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi (đắc địa) phúc thọ vẹn toàn, họ hàng giàu sang – Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Tị (hãm địa) : kém phúc, giảm thọ, đời sống khó khăn. Họ hàng suy đồi, phiêu bạt.

Thiên Cơ đồng cung : lúc trẻ vất vả, về già mới khá .

Họ hàng thịnh vượng- Thiên Đồng đồng cung kén phúc, giảm thọ, hay gặp tai nạn. Họ hàng chia rẽ _Thái Dương đồng cung: được hưởng phúc thọ : họ hàng quý hiển (Ở Thân thì kém ở Dần)

Cự Môn gặp Hóa Kỵ hay Hỏa đồng cung thì giảm thọ và gây tai họa.

7- Thiên Cơ

Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi: phúc thọ vẹn toàn, họ hàng khá giả- Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu kém phúc, giảm thọ, họ hàng suy đồi.

Lương đồng cung : hạnh phúc, sống lâu. Họ hàng quý hiển (Tại Thìn tốt hơn tại Tuất) – Thái Âm đồng cung tại Thân : được hưởng phúc, sống lâu ; họ hàng thịnh vượng –Thái Âm đồng cung tại

Dần : kém phúc, giảm thọ . Họ hàng thịnh vượng –Cự Môn đồng cung : coi **Cự Môn**.

8-Thái Âm

Thái Âm sáng sủa đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi : Phúc, Lộc ,Thọ vẹn toàn ; họ hàng quý hiển- Đơn thủ tại Mão, Thìn , Tị ; bạc phúc giảm thọ, ; họ hàng suy bại, ly tán.

Thiên Đồng cung tại Tý : hưởng phúc, sống lâu : họ hàng giàu sang; tại Ngọ; phúc bạc, tuổi thọ chiết giảm; họ hàng sa sút-**Thái Dương** đồng cung tại Sửu Mùi : coi Thái Dương - Thiên Cơ đồng cung tại Dần Thân: coi Thiên Cơ.

Thái Âm sáng sủa hay mờ ám gặp Tam Âm (Riêu, Đà, Ky) cũng giảm phúc thọ.

9-Thiên Đồng

Đơn thủ tại Mão, Tị, Hợi : được hưởng phúc, sống lâu . Họ hàng đi xa làm ăn- Đơn thủ tại Dậu, Thìn, Tuất : kém phúc, giảm thọ, suốt đời buồn khổ. Họ hàng ly tán.

Lương đồng cung : giàu sang, phúc thọ, họ hàng khá giả (Ở Dần tốt hơn ở Thân) Âm đồng cung tại Tỵ, Ngọ, coi Thái Âm. Cự đồng cung tại Sửu, Mùi : coi Cự Môn.

10- Thiên Lương

Đơn thủ tại Tý,Ngọ , Sửu, Mùi hưởng phúc, sống lâu : trong họ có nhiều người có danh chức. – Đơn thủ tại Tị Hợi :phúc kém, hay gặp tai họa, giảm thọ, họ hàng suy đồi.

Cùng Thiên Đồng tại Dần, Thân : coi Thiên Đồng. Cùng Thiên Cơ tại Thìn Tuất : coi Thiên Cơ- Cùng Thái Dương tại Mão Dậu coi Thái Dương.

11-Thất Sát

Đơn thủ tại Dần, Thân Tý, Ngọ , được hưởng phúc thọ, làm nên danh phận. Họ hàng nhiều người phát về võ (ở Tỵ Ngọ không tốt bằng ở Dần, Thân) –Đơn thủ tại Thìn Tuất : kém phúc, hay gặp sự chẳng lành, giảm thọ. Họ hàng suy bại.

Liên Trinh đồng cung không được hưởng phúc hay gặp tai nạn và chết non. Họ hàng suy bại – Tử Vi đồng cung coi Tử Vi-Vũ Khúc đồng cung : Coi Vũ Khúc.

Thất Sát gặp Kinh Dương hãm địa đồng cung thì giảm phúc thọ, gây tai họa.

12-Phá Quân –Đơn thủ tại Tý,Ngọ, Thìn, Tuất hưởng phúc, sống lâu ; họ hàng khá giả, nhưng phân tán. Đơn thủ tại Dần, Thân : kém phúc, giảm thọ, gặp nhiều tai nạn; họ hàng suy đồi.

Cùng Liêm Trinh : cùng khổ, giảm thọ : họ hàng nghèo khổ, ly tán – Cùng Tử Vi : coi Tử Vi- Cùng Vũ Khúc : coi Vũ Khúc.

13- Liêm Trinh

Đơn thủ tại Dần Thân được hưởng phúc thọ : họ hàng bình thường.

Tham Lang đồng cung: bạc phúc, giảm thọ, gặp nhiều tai nạn, họ hàng cùng khổ- Thiên Phủ đồng cung coi Thiên Phủ- Thiên Tướng đồng cung :coi Thiên Tướng,- Thất Sát đồng cung :coi Thất Sát – Phá Quân đồng cung : coi Phá Quân.

14-Tham Lang :

Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Dần, Thân : được hưởng phúc : sống lâu :họ hàng khá giả- Đơn thủ tại Tý, Ngọ ; bạc phúc, giảm thọ, họ hàng nghèo hèn.

Cung Tử Vi ; coi Tử Vi – Cùng Vũ Khúc : coi Vũ Khúc – Cùng Liêm Trinh : coi Liêm Trinh.

15. Vô Chính diệu :

Coi Chính Diệu của cung xung chiếu Cung vô chính diệu đắc Tam không hay có Tuần Triệt án ngữ thì tốt. Nếu có thêm Nhật Nguyệt sáng sủa xung chiếu hay hợp chiếu thì rất tốt.

16- Tuần Triệt án ngữ :

Phải lập nghiệp xa quê hương mới khá giả. Họ hàng sa sút nhất là ngành trường.

Trong cung có nhiều sao tốt thì bớt tốt, (giảm phúc thọ,) nhiều sao xấu thì thành khá (tăng phúc thọ)

17-Tả phù, Hữu Bật, Thiên Khôi, Thiên Việt, Văn Xương, Văn Khúc, Hóa Quyền, Đào Hoa, Hồng Loan : Những sao này đi cùng nhiều sao tốt thì được hưởng phúc, vinh hiển, sống lâu , họ hàng giàu sang . Cùng nhiều sao xấu thì bạc phúc, giảm thọ, họ hàng suy bại.

18- Hóa Khoa, Hóa Lộc, Lộc Tồn :

Tăng Phúc, tăng thọ, giải trừ nhiều tai họa. Có Hóa Lộc thì giàu có :Lộc Tồn thì trong họ hiếm người.

19-An Quang , Thiên Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc , Tráng sinh : Tăng Phúc, Tăng Thọ.

20- Phong Cáo, Tam Thai, Bát Tọa

Được hưởng phúc của ông cha.

21. Hỉ Thần, Thiên Hỉ, Tam Thai, Bát Tọa : Mồ mả, ông cha kết phái.

22- Mộ tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : Có Mộ kết phái, họ hàng thịnh vượng.

23- Mộ , Hỉ Thần, Thiên Quý, Phá Tọai : Mồ mả, kết phái to.

24- Bạch Hổ, Thanh Long: Mồ mả kết phái có rồng hổ châu. Có Thanh Long ở Phúc Đức thì có nhiều con.

25 Lộc Tồn hay Hóa Lộc cùng Thiên Mã :

Trong họ có nhiều người giàu sang.

26-Đào Hoa, Hồng Loan, Hoa Cái cùng Tử Vi hoặc Thái Dương: Trong họ có người lấy chồng rất quý hiển.

27 Hóa Ky, Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh tinh , Địa Không, Địa Kiếp : Bạc Phúc, Giảm thọ, họ hàng bất hòa, ly tán, sa sút. Nếu đắc địa thì đỡ xấu.

Riêng Tham Vũ gặp Hỏa hay Linh Đồng cung tại Sửu Mùi cũng tốt.

28-Đại Tiểu Hao, Thiên Khốc, Thiên Hư, Tang Môn, Bạch Hổ, Giảm thọ.

29. Phục Binh hay Tướng Quân, Tử : Trong họ có người tử trận.

30- Tướng Quân, Thiên Hình, Kinh Dương hoặc ĐàLa :có người chết chém.

31- Liêm Trinh, Thất Sát , hay Triệt ngộ Tử , hay Mã ngộ Không Kiếp : trong họ có người chết đường.

32- Liêm Trinh, Tham Lang ở Tị, Hợi hay Tham Lang ngộ Văn Xương : Trong họ có người bị tù tội.

DIỄN TRẠCH

1. Tử Vi – Đơn thủ tại Tý Ngọ có nhiều nhà, đất ông cha để lại, nhất là ở Ngọ – Cùng Phủ hay Tướng đồng cung cơ nghiệp ngày càng phát đạt. – Cùng Sát Phá hay Tham : phá tán tổ nghiệp.
2. Thiên Phủ : Đơn thủ tại Tị, Hợi, Mão, Dậu, Sửu, Mùi : được hưởng tổ nghiệp. Tử Vi hay Vũ Khúc đồng cung tổ nghiệp để lại ngày càng phát đạt.-Liêm Trinh đồng cung ;giữ được bền cơ nghiệp của ông cha.
3. Vũ Khúc _ Đơn thủ tại Thìn Tuất hay Phủ đồng cung : tổ nghiệp ngày càng thịnh vượng – Tướng hay Tham đồng cung : về già, cơ nghiệp được phát đạt , Sát hay Phá đồng cung : nhà, đất tâm thường (Tham Vũ đồng cung ngộ Hỏa, Linh ; tân được nhiều nhà đất).
4. Thiên Tướng – Đơn thủ tại Mão, Dậu, Sửu, Mùi, Tị, Hợi : tự tay gây dựng cơ nghiệp – Liêm Trinh đồng cung : cơ nghiệp ngày càng phát đạt – Tử Vi đồng cung ; coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc.
5. Thái Dương : Tại Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân. Có nhiều nhà đất ông cha để lại cho và cũng tự tay tạo nên –(Ở Dần phát đạt hơn ở Thân) Tại Dậu, Tuất, Hợi, Tý :về già mới có nhà đất tâm thường.
6. Cự Môn : Đơn thủ tại Tị, Thìn, Tuất : có nhà đất không đáng kể. –Đơn thủ tại Hợi,Tý, Ngọ : có nhiều nhà đất tự tay tạo lập. Thiên Cơ đồng cung: có nhà cao, cửa rộng- Thiên Đồng đồng cung : có nhà đất chút ít lúc về già. Thái Dương đồng cung tại Dần Thân : coi Thái Dương.

7. Thiên Cơ :

Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi : có nhiều nhà đất tự tay tạo lập .-Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu : nhà đất không đáng kể – Lương đồng cung Nguyệt đồng cung tại Thân : có nhiều nhà đất- Nguyệt đồng cung tại Dần : nhà đất tâm thường-Cự Môn đồng cung : coi Cự Môn.

8.Thái Âm

Nguyệt sáng sủa tại Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi , Tý, Sửu : có nhiều nhà đất .-Nguyệt mờ ám tại Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ : chỉ có chút ít nhà đất lúc về già.

9- Thiên Đồng :

Đơn thủ tại Tị, Hợi, Thìn, Tuất, Dậu : có rất ít nhà đất .- Đơn thủ tại Mão : có nhiều nhà đất, hay mùa vào bán ra.

Nguyệt đồng cung tại Tý, Lương đồng cung : cơ nghiệp ngày càng phát đạt-Nguyệt đồng cung tại Ngọ: nghèo nàn. Cự đồng cung : coi Cự Môn.

10- Thiên Lương :

Đơn thủ tại Tý,Ngọ : có nhiều nhà đất- tại Sửu Mùi: khá giả-Tại Tị Hợi : nghèo nàn, Thái Dương đồng cung : coi Thái Dương –Thiên cơ đồng cung :coi Thiên Cơ –Thiên đồng đồng cung ; coi Thiên Đồng.

11- Thất Sát :

Đơn thủ tại Dần Thân: Tổ nghiệp ngày càng phát đạt – Tại Tý Ngọ :có nhiều nhà đất do mình tạo lập –Tại Thìn Tuất :nghèo nàn .- Liêm Trinh đồng cung : về già cũng khá.-Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi –Vũ Khúc đồng cung: coi Vũ Khúc.

12 . Phá Quân :

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Thìn, Tuất: có nhiều nhà đất, nhưng phá tán gần hết.-Đơn thủ tại Dần , Thân : nghèo nàn, Liêm Trinh đồng cung : hay phá tán, về già cũng khá. Tử Vi đồng cung có Tử Vi. Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc.

13 Liêm Trinh :

Đơn thủ tại Dần, Thân gặp nhiều trở ngại trong việc tạo dựng cơ nghiệp hay phá tán . Ông cha có để lại nhà đất cũng không được hưởng – Tham đồng cung về già cũng con nghèo nàn mặc dù có sản nghiệp của tiền nhân để lại –Phủ đồng cung coi Thiên Phủ –Tướng đồng cung :coi Thiên Tướng -Sát đồng cung : coi Thất Sát – Phá đồng cung: coi Phá Quân.

14-Tham Lang :

Đơn thủ tại Thìn, Tuất phá tán tổ nghiệp, nhưng tự tay gây dựng cũng khá –Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Dần, Thân :về già cũng còn nghèo nàn, mặc dù có sản nghiệp của ông cha để lại- Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi –Vũ Đồng cung coi Vũ Khúc.- Liêm Đồng Cung coi Liêm Trinh .

15. Tuần Triệt án ngữ :

Có nhiều sao tốt thì giảm tốt, có nhiều sao xấu thì bớt xấu. Nếu Tuần và Triệt đồng cung thì suốt đời long đong về già vẫn nghèo nàn. Thường cơ nghiệp của ông cha không truyền đến cho.

16 Vô Chính diệu :

Coi chính diệu của cung xung chiếu để biết tốt xấu : dù sao cũng không được thừa hưởng sản nghiệp của ông cha.

Nếu vô chính diệu mà có Tuần Triệt án ngữ thì hơi khá, hoặc có Nhật Nguyệt sáng sủa chiếu thì gây dựng được cơ nghiệp thịnh vượng. Nếu có Tuần Triệt án ngữ lại thêm Nhật Nguyệt sáng sủa chiếu thì đại phú.

17. Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc, Lộc Tồn, Lộc Mã, Thiên Khôi, Thiên Việt, Long Trì, Phượng Các, Tam Thai, Bát Tọa : Nhà cửa, to tát đẹp đẽ.

18 Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phù, Hữu Bật, Đẩu Quân : Cùng nhiều sao tốt đẹp thì cơ nghiệp ngày càng thịnh vượng. Cùng nhiều sao xấu thì phá tán hết cơ nghiệp.

19. Cô Thần, Quả Tú, hay Hóa Kỵ :

Cơ Nghiệp được bền vững .

20. Đường Phù : Nhà cửa hay được sửa sang cho cao đẹp.

21. An Quang, Thiên Quý : Có sản nghiệp của tiền nhân để lại cho.

22- Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh , Linh Tinh, Địa Không, Địa Kiếp, Đại Hao, Tiểu Hao. Nghèo nàn, hay phá tán sản nghiệp. Nếu Kinh Dương đắc địa thì việc tạo dựng cơ nghiệp chỉ gặp trở ngại lúc ban đầu.- Nếu Không Kiếp đắc địa thì hoạnh phát nhưng hoạnh phá –Đại Hao , Tiểu Hao ở Mão Dậu cũng tốt.

23- Cự Hỏa hay Cự Tang hay Cơ Hỏa hay Hỏa Tang . Hay bị cháy nhà.

24-Cung Điền Trạch ở cung Hỏa mà gặp nhiều sao Hỏa cũng hay cháy nhà.

25. Hỏa, Linh, Riêu, Hỉ hay Hỏa, Linh Khốc, Hư hay Cơ, Không, Kiếp, Mộc hay Cơ Nguyệt, Đà, Kỵ . Trong nhà thường có ma quái.

Quan Lộc

1. Tử Vi :

Đơn thủ tại Ngọ : quý hiển ; tại Tý : công danh bình thường . –Phủ đồng cung ; văn võ kiêm toàn, công danh nhẹ bước.-Sát đồng cung : công danh hiển hách.- Tham đồng cung : bình thường- Phá đồng cung: có xu hướng về võ , công danh lận đận.

2. Thiên Phủ :

Đơn thủ tại Tị, Hợi : có danh chức khá. Đơn thủ tại Mão, Dậu, Sửu, Mùi : đi buôn thì giàu có.- Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi – Vũ Khúc : đồng cung : công danh hiển đạt _Liêm Trinh đồng cung quý hiển.

3- Vũ Khúc :

Đơn Thủ tại Thìn Tuất : Công danh hiển đạt, có xu hướng về võ. Đi buôn hoặc làm công nghệ cũng phát đạt. Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ – Tướng đồng cung : công danh hiển đạt : đi buôn hoặc phát về võ, nhưng bước công danh lận đận. Phá đồng cung : theo nghiệp võ không tốt bằng kinh doanh về công thương-Tham đồng cung : Nên làm công kỹ nghệ hay buôn bán :ngoài 30 tuổi mới được giàu có.

4. Thiên Tướng : Đơn thủ tại Sửu, Mùi, Tị ,Hợi. Công danh hiển đạt – Đơn thủ tại Mão , Dậu : công danh lận đận .-Tử Vi đồng cung: coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc Liêm Trinh đồng cung : tài kiêm văn võ, quý hiển .

5-Thái Dương : Đơn thủ tại Thìn, Tị, Ngọ : tài kiêm văn võ công danh hiển đạt –Đơn thủ tại Tuất , Hợi, Tý, cùng Lương tại Dậu : người có tài nhưng không gặp bước, công danh lận đận. Cùng Lương tại Mão: có lòng nhân hậu nên làm thầy thuốc hay thầy dạy học thì hiển vinh. –Cự Môn tại Dần Thân : có tài ăn nói nên làm luật sư hay thầy dạy học thì hiển vinh. (Ở Dần tốt hơn ở Thân) –Cùng Nguyệt tại Sửu Mùi : công danh bất hiển vì Âm Dương hỗn hợp; nếu có Tuần Triệt An ngữ thì tốt.

6. Cự Môn

–Đơn thủ tại Tý Ngọ : văn hay võ giỏi, lại có tài về ăn nói. Công danh hiển đạt- Đơn thủ tại Hợi : sớm có công danh .-Đơn thủ tại Tí : công danh lận đận, tầm thường-Đơn thủ tại Thìn Tuất : công danh bình thường, hay bị trắc trở-Thái Dương : đồng cung coi Thái Dương – Thiên Cơ đồng cung : phú quý, có khả năng về máy móc – Thiên Đồng đồng cung : bất hiển công danh.

7. Thiên Cơ :

Đơn thủ tại Tý Ngọ, Mùi : có khiếu về máy móc, phú quý – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu : công danh trắc trở, chuyên về công nghệ thì tốt. Cự đồng cung : coi Cự Môn –Nguyệt đồng cung tại Dần : công danh muộn màng và lận đận- Nguyệt đồng.

8. Thái Âm :

Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi công danh hiển đạt- Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tị, người có tài nhưng không gặp bước, công danh lận đận. Cùng Thái Dương tại Sửu, Mùi : coi Thái Dương. Cùng

Thiên Đồng tại Tý : phú quý vinh hiển – Cung Thiên Đồng tại Ngọ : nên buôn bán hoặc làm công nghệ thì khá.

9- Thiên Đồng :

Đơn thủ tại Tí, Hợi : khá giả hay canh cải công việc làm . Đơn thủ tại Thìn, Tuất: đường công danh trắc trở, hay chóng chán, muốn thay đổi công việc làm- Đơn thủ tại Dậu : công danh bình thường.

Cự đồng cung : công danh trắc trở – Nguyệt đồng cung tại Tý, Ngọ : coi Thái Âm – Lương đồng cung : quý hiển, làm việc có lương tâm.

10. Thiên Lương :

Đơn thủ tại Tý , Ngọ rất quý hiển. Đơn thủ tại Sửu : phú quý ; tại Mùi : bình thường – Đơn thủ tại Tị, Hợi : công danh bất hiển, hay thay đổi việc làm.

Thái Dương đồng cung tại Mão : quý hiển, công danh sớm đạt, việc làm có lương tâm – Thái Dương đồng cung tại Dậu : công danh muộn màng, trắc trở- Thiên Cơ đồng cung : coi Thiên Cơ- Thiên Đồng đồng cung : coi Thiên Đồng.

11- Thất Sát :

Đơn thủ tại Dần, Thân, Tý, Ngọ : tài kiêm văn võ, công danh hiển đạt, có uy quyền.-Đơn thủ tại Thìn, Tuất : có xu hướng về võ, nhưng công danh tầm thường, chẳng gặp may – Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi _ Vũ Khúc đồng cung coi Vũ Khúc – Liêm Trinh đồng cung : có xu hướng về quân sự, nhưng trên đường công danh chẳng gặp may. Đi buôn hay làm công nghệ thì hơn.

12- Phá Quân :

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Thìn, Tuất : có xu hướng về võ nghiệp, mưu trí, dũng mãnh, có uy quyền, được hiển đạt.-Đơn thủ tại Dần Thân : công danh trắc trở, tầm thường. Buôn bán hay làm công nghệ thì hơn. – Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi. – Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc.-Liêm Trinh đồng cung: công danh lận đận, đi buôn hay làm công nghệ thì hơn.

13. Liêm Trinh :

Đơn thủ tại Dần, Thân : có xu hướng về võ. Quý hiển .Phủ đồng cung : coi Thiên phủ.- Tướng đồng cung : coi Thiên Tướng- Sát Đồng Cung : coi Thất Sát. Phá đồng cung : coi Phá Quân – Tham đồng cung : có xu hướng về võ nghiệp, công danh lận đận, may rủi.

14- Tham Lang :

Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Dần, Thân có xu hướng về nghề nghiệp : công danh tầm thường, gặp nhiều trở ngại. – Đơn thủ tại Thìn, Tuất, có xu hướng về võ được hiển đạt. Đi buôn cũng giàu- Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi- Vũ Khúc đồng cung coi Vũ Khúc- Liêm Trinh đồng cung : coi Liêm Trinh.

15- Tuần Triệt án ngữ :

Có nhiều sao tốt đẹp thì mới tốt đẹp nhiều, có nhiều sao mờ xấu thì bớt mờ xấu nhiều. Riêng bộ sao Sát Phá, Liêm, Tham đắc địa cùng nhiều hung tinh đắc cách nếu có gặp Tuần Triệt, cùng không bị ảnh hưởng mấy. Nhưng Sát, Phá, Liêm, Tham hãm địa cùng nhiều hung sát tinh hãm địa, nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ lại thành tốt.

16. Vô chính diệu :

Coi chính diệu của cung xung chiếu. Dù sao công danh cũng chỉ bình thường mà thôi. Nếu có Tuần Triệt án ngữ thì công danh hoành phát nhưng cũng chẳng được lâu bền. Trường hợp này có thêm Nhật Nguyệt sáng sửa chiếu thì hoàn mỹ.

17. Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt : Có tài về văn chương, công danh hiển đạt. Có Khôi Việt thường được chỉ huy nhiều người dưới quyền.

Cung Quan có Nhật Nguyệt miếu vượng thì giàu sang. Có thêm Xương Khúc là có tài xuất chúng. Giáp Xương Khúc cũng vậy.

18. Tả Phù, Hữu Bật :

Cùng nhiều cát tinh là được nhiều người nâng đỡ. Cùng nhiều sao mờ xấu thì mờ xấu thêm.

Cung Quan ở Tứ Mộ có Tả Hữu thủ hay chiếu thì chóng được trọng quyền cao.

19. Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc, Lộc Tồn :

Uy Quyền, tài lộc được tăng thêm.

20. Long Trì, Phượng Cát hay Giáp Long Phượng :

Công danh hoành phát – Ân Quang Thiên Quý (Nhất là tại Sửu Mùi) : cũng hiển đạt.

21. Thiên Mộ : Có nhiều tài năng – Mã Ngộ Khốc Khách là tài thao lược, danh chức lớn lao. Lộc Mã là có nhiều tài lộc.

22. Thiên Hình : đặc địa là hiển đạt về võ nghiệp – mờ ám là gặp tai họa trên đường công danh.

23. Hồng Loan, Đào Hoa, Thiên Hỉ, hay Tam Thai, Bát Tọa. Đường công danh nhẹ bước.

24. Thiên Khốc , Thiên Hư tại Tý Ngọ. Có danh tiếng lừng lẫy.

25. Sát Tinh (Kinh, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp). Những sát tinh này sáng sủa tốt đẹp chỉ thích hợp với nhóm Sát, Phá, Tham Liêm cũng sáng sủa tốt đẹp : công danh hoành phát. Những chính diệu khác sáng sủa, cũng bị lấn át khiến thành bất lực : công danh trắc trở, tầm thường. Tất cả những chính diệu hãm địa gặp sát tinh đặc địa đều bị lấn át mạnh hơn.

Những sát tinh trên nếu hãm địa đều không thích hợp với tất cả các chính diệu, ngoại trừ. Thiên Tướng và Vũ vì hai sao này có thể chế được tính hung hãn của các sát tinh. Những chính diệu khác nếu sáng sủa tốt đẹp thì đỡ bị sát tinh hãm địa lấn át.

26. Thái Tuế, Hóa Kỵ : Công danh trắc trở, hay bị tranh chấp hoặc gièm pha.

27. Thiên Đồng ngộ Kinh tại Ngọ : Người anh hùng có danh tiếng.

28. Cự hay Vũ ngộ Hóa Quyền, Song Hao tại Mão Dậu : Phát lớn về võ nghiệp. (Cung Quan Lộc rất kỵ. Song Hao hãm địa.

29. Sát Ngộ Quyền tại Dần Thân : Quý hiển, có nhiều uy quyền.

30. Lương Phá đồng cung : (Phá Quân, Phá Toái). Võ chức dũng cảm, có uy quyền.

31. Bình, Hình, Tướng, Ấn : Võ chức cấp chỉ huy.

32. Xương, Khúc, Long, Phượng, Tấu thư hay Cơ, Vũ , Hồng, Đào, Riêu, Tấu Thư : Người chuyên về ca, vũ, nhạc.

33. Tả, Hữu, Quang, Quỳ, Quan Phúc : làm thầy thuốc thì cứu nhân, độ thế.

34. Thiên Cơ cùng Hồng Loan : Thợ dệt, thợ thêu hay thợ may.

35. Thiên Cơ ngộ Hoa Cái, Long Trì, Phượng Các : thợ vẽ hay họa sĩ.

36. Phá Quân hội Kinh, Linh, Hao : Người cùng khổ phải đi hành khất (Mệnh có nhiều cát tinh đỡ lo ngại).

Nô Bộc

Coi cung Nô Bộc để biết về những người giúp việc trong nhà, bạn hữu và vợ nhỏ, nếu có.

Xét đại cương, nếu cung Nô Bộc có chính diệu hay sát tinh sáng sủa tốt đẹp thì người giúp việc giỏi giang, trung thành, bạn hữu đông đảo, có lòng tốt. Trái lại, nếu có chính diệu hay sát tinh mờ xấu thì người giúp việc hèn kém lại hay oán chủ, bạn bè đã thừa thớt lại vô tài xấu bụng.

(Nếu cung Nô Bộc có chính diệu và sát tinh đồng cung thì chỉ coi chính diệu là đủ. Nếu không có chính diệu mới coi đến sát tinh. Nếu sát tinh cũng không có thì coi chính diệu cung xung chiếu.)

Ngoài ra, còn phải so cung Nô Bộc với Mệnh. Có mấy nhận định chính sau đây :

1) Nếu chính diệu ở Mệnh thuộc nhóm Tử, Phủ, Nhật, Cự, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hãm địa mà chính diệu ở cung Nô Bộc thuộc nhóm Sát, Phá, Liêm, Tham miếu vượng thì người giúp việc tuy tài giỏi nhưng hay lấn át người trên. Bạn bè khá giả hay giúp đỡ.

2) Nếu chính diệu ở Mệnh thuộc nhóm Tử, Phủ, Nhật, Cự, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương miếu, vượng mà ở cung Nô Bộc có sát tinh đắc địa thì người giúp việc và bạn bè tuy giỏi giang nhưng bất nhân hay phản phúc.

3) Nếu chính diệu ở Mệnh thuộc nhóm Tử, Phủ, Nhật, Cự, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hãm địa mà ở cung Nô Bộc có Sát Tinh đắc địa thì người giúp việc và bạn bè còn xấu hơn trên đây nữa. Họ chỉ trục lợi hoặc làm hại mình.

4) Nếu chính diệu ở Mệnh thuộc nhóm Sát, Phá, Liêm, Tham, Miếu Vượng, mà ở cung Nô Bộc có sát tinh đắc địa thì người giúp việc tài giỏi, đông đảo, chịu phục tùng: bạn bè khá giả, có lòng tốt, lui tới đông vui.

5) Nếu chính diệu ở Mệnh thuộc nhóm Sát, Phá, Liêm, Tham hãm địa mà ở cung Nô Bộc có sát tinh đắc địa thì người giúp việc và bạn bè cũng thi giỏi và trung thành.

Trên đây là phần luận đoán đại cương. Muốn rõ chi tiết, cần phải coi các sao thủ hay chiếu tại cung Nô Bộc.

1. Tuần Triệt án ngữ :

Người giúp việc ở chẳng được lâu bền, bạn bè hay ly tán.

2. Tả Phù, Hữu Bật :

Cùng nhiều sao tốt là có người giúp việc tài giỏi, bạn bè hay nâng đỡ.- Cùng nhiều sao xấu là người giúp việc và bạn bè làm hại mình.

3. Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt : Người giúp việc có học vấn : bạn bè có danh chức học trò làm nên.

4. Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc : Người giúp việc khá giả, có Hóa Quyền thì hay lấn quyền người trên. Bạn bè có danh phận, phú quý.

5. Ân Quang, Thiên Quý : Người giúp việc và bạn bè có ân tình.

6. Lộc Tồn : Khó mượn người làm. Bạn bè không có mấy.

8. **Không, Kiếp, Phục Binh** : Người giúp việc hoặc bạn bè hay làm mình thiệt hại

9. **Hóa Kỵ** : Hay bị người giúp việc và bạn bè ghen ghét, nói xấu .

10. **Thiên Khắc, Thiên Hư, Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh** : Người giúp việc không có tình nghĩa và hay oán trách .

11. **Tướng Quân** : Người giúp việc hay tự đắc, tự mãn, lấn quyền người trên.

12. **Đào Hoa** : Đàn ông thường đa tình, có vợ nhỏ. Đàn bà thường là người không đoan chính.

13. **Đào Hoa, Hóa Quyền** : Đàn ông có vợ nhỏ lấn quyền vợ cả. Đàn bà là người lấn át chồng và có ngoại tình.

14. **Long Trì, Phượng Các** : Người giúp việc biếng nhác, ăn mặc chải chuốt như có vẻ đài các. Bạn bè danh giá .

15. **Phá Quân** : Cung Nô có Phá Quân thì hay bị người giúp việc oán và làm phản.

Thiên Di

Xem cung Thiên Di để biết khi ra ngoài, mình được mọi người đối đãi thế nào và gặp những sự tốt xấu, may rủi ra sao :

- 1- **Tử Vi** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ : ra ngoài được quý nhân giúp đỡ.(Tại Tý không bằng tại Ngọ) –Phủ hay Tướng hay Sát, hay Phá đồng cung: ra ngoài hay giao thiệp với người quyền quý, được giúp đỡ và được kính nể. Tham đồng cung ra ngoài chẳng được xứng ý toại lòng, hay gặp rủi ro.
- 2- **Thiên Phủ** : Đơn thủ tại Mão, Dậu, Sửu, Mùi : ra ngoài thì có tài lộc, tốt hơn ở nhà (ở Mùi tốt hơn ở Sửu) – Đơn thủ tại Tị Hợi :gặp quý nhân phù trợ – Tử vi đồng cung : coi Tử Vi-. Vũ Khúc đồng cung : ra ngoài được quý nhân phù trợ , tài lộc dồi dào. Liêm Trinh đồng cung ra ngoài tốt hơn ở nhà, được nhiều người giàu sang giúp đỡ.
- 3- **Vũ Khúc** : Đơn thủ tại Thìn, Tuất : ra ngoài được giàu có; nên đi buôn – Phủ hay Tướng đồng cung : được người giàu sang giúp đỡ và kính nể. Tài lộc dồi dào. Tham đồng cung : ra ngoài hay gặp sự cạnh tranh. Buôn bán sẽ giàu. – Phá hay Sát đồng cung : ra ngoài hay gặp tai nạn nguy hiểm.
- 4- **Thiên Tướng** : Đơn thủ tại Sửu, Mùi , Tị, Hợi : ra ngoài được nhiều người kính nể, tài lộc dồi dào; hay đam mê những thú vui- Đơn thủ tại Mão, Dậu : tài lộc kém nhưng cũng được mọi người kính nể. Hay giao thiệp với những người sang trọng.
- 5- **Thái Dương – Sáng sủa tại Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Thân** : ra ngoài gặp quý nhân giúp đỡ, mọi người kính nể : tài lộc hưng vượng. Mờ xấu tại Dậu, Tuất, Hợi, Tý : ra ngoài chẳng gặp may, hay ngộ nạn, không được mọi người quý mến- Nguyệt đồng cung tại Sửu Mùi : ra ngoài có tài lộc, được gần quý nhân. Gặp Tuần Triệt án ngữ hay Kỵ Đồng cung thì tốt đẹp.
- 6- **Cự Môn : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi** : ra ngoài được thắng lợi.- Đơn thủ tại Thìn, Tuất,Tị ; bất lợi, hay bị khẩu triệt, tranh chấp và gặp tai nạn.- Thái Dương đồng cung tại Dần Thân : coi Thái Dương – Thiên Cơ đồng cung ; ra ngoài được khá giả, đi buôn thì giàu có , nhưng hay bị miệng tiếng. – Thiên Đồng đồng cung : hay được gần quý nhân, nhưng hay bị chê bai.
- 7- **Thiên Cơ – Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi** : ra ngoài được may mắn và quý nhân phù trợ – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu ra ngoài bất lợi, nhiều sự buồn phiền. Cự đồng cung coi Cự Môn – Nguyệt đồng cung tại Dần, Thân : được nhiều người giàu sang giúp nên cơ nghiệp (ở Thân tốt hơn ở Dần : lương đồng cung được nhiều người kính nể, ra ngoài gặp may.
- 8- **Thái Âm.- Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi** : dễ làm giàu, được mọi người vì nể- Đơn thủ tại Mậu, Thìn, Tị bị mọi người coi thường hay gặp rủi ro khó kiếm ăn- Thái Dương đồng cung : coi Thái Dương –Thiên Cơ đồng cung : coi Thiên Cơ- Thiên Đồng đồng cung tại Tý : được quý nhân phù trợ, trở nên giàu có- tại Ngọ bị mọi người coi thường khó kiếm tiền.
- 9- **Thiên Đồng** : đơn thủ tại Tị, Hợi, Mão được mọi người quý mến, gặp may mắn : hay thay đổi chỗ ở- Đơn thủ tại Dậu, Thìn, Tuất : được mọi người quý mến hay thay đổi chỗ ở ,

- nhưng hay gặp tai họa những sự phiến lòng. Cự đồng cung coi Cự Môn – Nguyệt đồng cung : coi Thái Âm. Lương đồng cung được quý nhân phù trợ, trở nên giàu có.
- 10- **Thiên Lương** : Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Sửu, Mùi ra ngoài biết quyền biến, được mọi người kính nể, trở nên giàu có (ở Sửu tốt hơn ở Mùi) – Đơn thủ tại Tị, Hợi : được mọi người quý nể, ham chơi hay thay đổi chỗ ở. Thái Dương đồng cung: có Thái Dương- Thiên Cơ đồng cung : coi Thiên Cơ – Thiên Đồng đồng cung coi Thiên Đồng.
- 11- **Thất Sát** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Dần, Thân ra ngoài được kính nể và gặp người quyền quý – Đơn thủ tại Thìn, Tuất : ra ngoài chẳng được như ý muốn, hay gặp rủi ro, Tử Vi đồng cung coi Tử Vi- Vũ Khúc đồng cung coi Vũ Khúc- Liêm Trinh đồng cung ra ngoài hay bất lợi, gặp tai nạn giữa đường.
- 12- **Phá Quân** : Phá Quân đơn thủ : hay gặp tai họa- Tại Tý Ngọ ; ra ngoài được người kính nể, dễ kiếm tiền- Đơn thủ tại Thìn Tuất : ra ngoài cũng được ưa chuộng, nhưng nhiều khi bất lợi- Đơn thủ tại Dần Thân rất bất lợi- Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung coi Vũ Khúc – Liêm Trinh đồng cung bất lợi, hay gặp rủi ro.
- 13- **Liêm Trinh** : Đơn thủ tại Dần, Thân ra ngoài gặp may mắn được nhiều người kính nể và quý nhân phù trợ. Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ. Tướng đồng cung coi Thiên Tướng. Sát đồng cung coi Thất Sát – Phá Đồng Cung coi Phá Quân- Tham đồng cung : ra ngoài bất lợi, hay gặp người ghen ghét hãm hại.
- 14- **Tham Lang** : Đơn thủ tại Thìn Tuất : ra ngoài dễ làm giàu, hay gặp người giàu sang giúp đỡ nhưng hay chơi bời. Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Dần, Thân : ra ngoài bất lợi hay gặp rủi ro. Tử Vi đồng cung coi Tử Vi – Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc. Liêm Trinh đồng cung coi Liêm Trinh.
- 15- **Tuần Triệt án ngữ**: ra ngoài hay gặp rủi ro, hoặc những sự phiến lòng.
- 16- **Vô Chính Diệu** : coi chính diệu cung xung chiếu.
- 17- **Song Lộc hay Lộc Mã** : ra ngoài danh giá và được giàu sang.
- 18- **Thiên Khôi, Thiên Việt, Hóa Quyền** : ra ngoài danh giá, có uy quyền.
- 19- **Tả Phù , Hữu Bật** : Nhiều người giúp đỡ. Thêm Không, Kiếp là có nhiều kẻ mưu hại.
- 20- **Văn Khúc, Văn Xương, Thiên Khôi, Thiên Việt, Hóa Khoa, Hóa Quyền, Tả Phù, Hữu Bật** : ra ngoài danh giá, hay gặp quý nhân phù trợ.
- 21- **Hoa Cái** : ra ngoài gặp được nhiều người yêu mến và gần nơi quyền quý.
- 22- **Đào Hoa, Hồng Loan** : ra ngoài được người mến, mọi sự hanh thông.
- 23- **Địa Không, Địa Kiếp** : hay bị thù oán, lừa lọc. Thêm Phục Binh là có kẻ mưu hại (Thiên di tối kỵ, Kiếp Không)
- 24- **Hỏa Tinh , Linh Tinh** hay gặp những sự buồn phiền.
- 25- **Kình Dương, Đà La** : hay mắc tai nạn. Đặc địa là ra ngoài được danh giá, tài lộc dồi dào.
- 26- **Phục Binh, Thiên Hình, Thái Tuế, hay Thái Tuế, Đà la, Hóa Kỵ** : ra ngoài hay tranh chấp , kiện tụng.
- 27- **Hỏa Tinh, Thiên Hình, Thiên Riêu, Hóa Kỵ** bị người ta ghét.
- 28- **Nhị Hao** : ra ngoài hay tán tái. Nếu Nhị Hao tại Mão Dậu thì lại tốt.
- 29- **Tham Lang, Hóa Kỵ, hay Cự Môn, Linh Tinh hoặc Hỏa Tinh** : chết đường.
- 30- **Cự Môn, Hóa Kỵ (Thìn, Tuất)** : chết đuối.

31. Liêm Trinh, Phá Quân , Thiên Hình, Thiên Việt, Hỏa Tinh hoặc Linh Tinh : bị điện giật nguy hiểm hay bị sét đánh. Có Tuần Triệt án ngữ thì không sao.

32. Thiên Hình, Địa Kiếp, Hỏa Tinh hay Linh Tinh : bị tai nạn về gươm dao hay súng đạn.

33. Tướng Quân, Phục Binh, Hồng Loan, Đào Hoa : Ra ngoài hay bị lừa lọc về tình ái.

34. Thiên Mã ngộ Đào Hoa : Người chơi cờ phóng dăng thích du sơn ngoạn thủy.

35. Thiên Mã ngộ Tuần Triệt :

Hay bị thất bại. Thiên Mã ở Hợi cũng vào.

36. Tham Lang hay Phá Quân gặp Tuần Triệt án ngữ : hay mắc tai nạn : bị giam cầm.

37. Thiên Lương hay Tướng Quân gặp Tuần Triệt án ngữ chết vì xe cộ hay gươm.

38. Thiên Cơ, Thiên Mã đồng cung : Người đi công cán nước ngoài.

Tật Ách

Xem cung Tật Ách để biết những bệnh tật hay tai họa thường mắc phải trong đời người. Nhưng ảnh hưởng của cung Tật Ách tăng giảm tùy theo các cung Mệnh, Thân và Phúc Đức. Nếu các cung này tốt thì dù cung Tật ách có xấu , bệnh tật, tai họa cũng giảm bớt. Nếu các cung ấy xấu thì cung Tật ách đã xấu sẽ càng xấu thêm.

- 1. Tử Vi** : Miếu Vượng tại Tý Ngọ : cùng Thiên Phủ, hay Thất Sát, . Ít bệnh tật, vận hạn – Bình hòa tại Mão, Dậu ảnh hưởng cứu giải của Tử Vi yếu kém. Cùng Thiên Tướng hay có bệnh ngoài da. Cùng Phá Quân ; khí huyết kém.- Cùng Kinh, Đà, Linh, Hỏa, Ky, có tật hoặc mắt kém. Cùng Không, Kiếp, hay có bệnh làm khí.
- 2. Thiên Phủ** : Miếu vượng cùng Tử Vi, Liêm Trinh hay Vũ Khúc :ít đau yếu, vận hạn – Cùng Sát Tinh, Thiên Hình, Bệnh Phù : mắc bệnh phong. –Cùng Liêm, Kiếp Sát, Không Kiếp. Bị người ta đánh đập ngoài đường.
- 3. Vũ Khúc:** Có Vũ Khúc thì hay yếu đau, mặt và chân tay có tì vết. Cùng Thiên Tướng : có ám tật- Cùng Thất Sát hay Tham Lang : bệnh ở bộ tiêu hóa, dễ sinh mụn nhọt-Cùng Phá Quân : mắt kém, -Riêu đồng cung : bệnh tê thấp hay chân tay phù thũng. Riêu, Việt, Toái : cầm hoặc điếc.
- 4. Thiên Tướng** :- Có Thiên Tướng, hay mắc bệnh ở đầu hay mặt. Hãm địa tại Mão Dậu : bệnh khí huyết, vàng da. Hình đồng cung hay Tuần Triệt án ngữ : mắc tai nạn , mặt hay đầu bị thương, có tì vết.
- 5. Thái Dương** –Có Thái Dương thì hay nhức đầu –Âm Dương phản bội thì mắt kém, nếu gặp Ky, Hình, hoặc Đà hay Riêu, Đà, Ky thì mù. Thái Dương sáng sửa gặp Riêu, Đà, Ky thì mù. Thái Dương sáng sửa gặp Riêu, Đà, Ky : đau mắt nặng, không đến nỗi mù. Cùng Thái Âm tại Sửu Mùi ; hay bệnh nạn. (vì Âm Dương hỗn hợp). Cùng Cự Môn : đầu và mặt hay có mụn nhọt. Hãm địa gặp Thiên Hình : có vật nhọn đâm vào mắt. (Nếu Mệnh, Thân và Phúc Đức tốt thì không sao, chỉ có tì vết ở ngoài mắt mà thôi).

6. Cự Môn – Lúc còn nhỏ hay có bệnh nung huyết, nhiều mụn nhọt. Cùng Thái Dương : coi Thái Dương-Cùng Thiên Cơ : hay có bệnh về khí huyết-Cùng Thiên đồng : bệnh tâm khí. Cùng Kinh, Hỏa : có tật ở mắt và chân tay bị yếu. Cùng Khốc, Hư : ho nặng.

7. ???

8. **Thái Âm sáng sủa** : không hay có bệnh nạn. –Hãm địa : hay có chứng đau bụng. Cùng Thiên Đồng tại Tý : ít bệnh nạn; tại Ngọ hay đau yếu- Cùng Thái Dương tại Sửu Mùi : Xem Thái Dương.-Cùng Không, Kiếp : có bệnh phong- Cùng Khốc Hư : Ho lao hay đau phổi. – Hãm địa gặp Hình đồng cung : Vật nhọn đâm vào mắt.

9. **Thiên Đồng** : Hay mắc bệnh về bộ tiêu hóa – Đắc địa : ít đau yếu. Cự đồng cung : bệnh tâm khí- Lương đồng cung : ít bệnh- Cùng Thái Âm ; coi Thái âm-. Cùng Kinh, Đà, Linh, Hỏa : có bệnh huyết hư – Kỵ đồng cung : đau ở bao tử hay ruột gan. –Cùng Không Kiếp : hay có bệnh tâm khí.

10. Thiên Lương :

Sáng sủa , tốt đẹp : ít bệnh tật, vận hạn- Hãm địa: mắc bệnh hàn nhiệt, nhưng chỉ qua loa.

11. Thất Sát :

Lúc nhỏ tuổi hay đau yếu, khi lớn có bệnh ở hạ bộ. Cùng Tử Vi : ít bệnh nạn. Cùng Liêm Trinh : mắt kém, hay đau mắt. Thêm Linh, Hỏa, Kinh, Đà : chân tay bị thương, có tì vết. Cùng Vũ Khúc : đau ở bộ tiêu hóa hay chân tay có thương tích.- Cùng Không, Kiếp, Kinh : mắc nạn về gươm đao hay súng đạn. Gặp Bạch Hổ, Thiên Hình, Quan Phù : hay bị giam cầm, tù tội.

12- Phá Quân : Có Phá Quân thì kém khí huyết -. Cùng Tử Vi : coi Tử Vi –Cùng Liêm : chân tay có tì vết –Phá, Liêm, gặp Hình, Kỵ, Đà hay Hình :hay đau mắt, có khi phát điên. Liêm Hỏa đồng cung : chết đuối. Cùng Vũ Khúc; mắt kém. Cùng Không Kiếp hay Hình : bị giam cầm, đánh đập. Cùng Không, Kiếp, Hình, Phục ; bị giết chết.

13- Tham Lang : Đơn thủ tại Tý, Ngọ : vì chơi bời mà bệnh tật – Đơn thủ tại Thìn, Tuất : bị thú dữ cắn đá hay tai nạn xe cộ- Đơn thủ tại Dần Thân :bệnh tật ở chân. Cùng Liêm Trinh : hay bị tù tội; thêm Không, Kiếp đồng cung : là chết thê thảm- Cùng Vũ Khúc : coi Vũ Khúc. Gặp Đào, Hồng, Riêu, Hỉ : mắc bệnh phong tình.- Tham Lang hãm : hay bị bệnh tật, tai nạn- Gặp Kiếp, Đà, Hổ : hay bị thú dữ cắn đá.- Gặp Riêu, Kỵ : hay bị tai nạn sông nước.

14- Liêm Trinh : Thường có tì tật ở chân tay, hay ở lưng. Cùng Thiên Phủ : ít đau yếu, vận hạn- Cùng Phá Quân : coi Phá Quân .-Cùng Tham Lang : coi Tham Lang –Cùng Thất Sát : coi Thất Sát – Đơn thủ tại Dần Thân cùng Hóa Kỵ : chết bất đắc kỳ tử.

15. Tuần Triệt án ngữ : suốt đời ít bệnh tật, tai nạn.

16. Hóa Khoa, Hóa Lộc, Lộc Tôn, Bác sĩ, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc : giải trừ được nhiều bệnh tật, tai họa . Nhưng Hóa Lộc, Lộc Tôn, Bác sĩ không bị sát tinh xâm phạm thì mới hiệu nghiệm.

17. Thiếu dương, Thiếu Âm, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Long Đức, Thanh Long : giải trừ được những bệnh tật, tai họa nhỏ.

18. Đế vượng hay Trường Sinh : ít bệnh tật- Trường sinh gặp nhiều hung sát tinh thì đau yếu lâu.

19. Hóa Quyền, Tả Phù, Hữu Bật : cùng nhiều sao cứu giải thì tốt thêm : cùng nhiều hung sát tinh thì xấu thêm.

20. Đại Hao, Tiểu Hao : ít bệnh tật, tai nạn.

21. Xương, Khúc, Khôi, Việt : cùng nhiều sát tinh thì tốt, ít bệnh nạn ; cùng nhiều sao xấu thì bệnh nặng khó chữa. Thiên Khôi cùng Thiên Hình là có thương tích ở đầu .- Tuần Triệt án ngữ là mắc tai nạn, bị thương ở đầu hay mắt.

22- Kinh Dương, Đà La : Có Kinh Dương là chân tay thường có tật hay tù vết, lại hay mắc bệnh ở tai.-Có Đà La thường có bệnh ở răng, miệng và thường có tù vết trên mặt. Tham, Sát, Kinh hoặc Đà : mắc bệnh rượu hay bệnh phong tình. –Kinh hoặc Đà cùng Dương, Hoa Cái : mắc bệnh đậu. Tướng Quân cùng Kinh bị đánh chém. Bạch Hổ, Kinh Dương bị thú dữ cắn, đá – Thất Sát, Kinh, Hình tại Ngọ :tai nạn gươm đao hoặc bị giam cầm, tù tội- Kinh Dương ngộ Hỏa, Linh, Không, Kiếp bị giết hoặc tự sát- Mã, Đà La : mắc tai nạn xe cộ : có tật ở chân tay. Đà, Riêu Kỵ : hay đau yếu – Tuế Đà hay bị vạ miệng.

23. Địa Không, Địa Kiếp :

Có Không Kiếp là máu xấu.

Thiên Cơ, Không, Kiếp : có mụn nhọt, độc- Không, Kiếp, Hình : bị đánh chém, giam cầm. – Kiếp Không, Ngọ, Đào, Hồng mắc bệnh phong tình- Thất Sát : ngộ Địa Kiếp ; hay bị trộm cướp – Lộc Tồn, Không, Kiếp có ám tật.

24. Hỏa Linh, Linh Tinh, Đắc Địa : là khỏe mạnh, Hãm địa, thì hay bị bệnh – Hỏa hay Linh cùng Mộc phải hồng- Mã Ngọ Linh, Hỏa, Tang mắc bệnh ho lao.

25. Hóa Kỵ :

Hay đau bụng, khó sinh đẻ.- Hình Kỵ (hãm địa) mất đau nặng hoặc có tật. Thái Dương hãm, Kỵ, Hư đồng cung : đàn bà khí huyết kém, không sinh đẻ.

25. Bạch Hổ Tang Môn : khí huyết kém hay đau xương, dễ khó. Tang, Hổ, Khốc, Hư : Ho Lao- Hổ Ngọ Kinh : thú dữ cắn hoặc đá. Bạch Hổ, Quan Phù : bị thừa kiện hay bị tù tội.

27. Thiên Khốc, Thiên Hư : Thận hư, phổi kém, răng xấu .

28. Thiên Hình : có sự mổ xẻ , đâm chém- Thiên Hình, Kỵ, Kiếp, Đồng Cung : bị nạn gươm đao hay bị giam cầm- Thiên Hình, Phục Binh, Thiên Việt; Bị mưu sát.

29- Thai : cùng Sát tinh là bệnh ở tử cung hay tiểu sản, nếu là đàn bà; bệnh phạm phòng, nếu là đàn ông.

31- **Dương**: bệnh lâu khỏi.

32. Mộc dục : Gần sông nước phải cẩn thận.

Tài Bạch

Xem cung Tài Bạch để biết số giàu nghèo, công việc làm ăn, cách kiếm tiền dễ dàng hay khó khăn.

Cùng Tài Bạch tốt hay xấu là tùy theo những sao thủ chiếu và còn tùy theo những cung Mệnh, Thân, Phúc, Đức, Quan Lộc và Thiên Di. Nếu những cung này tốt thì dù cung Tài Bạch có xấu cũng đỡ lo ngại. Trái lại, nếu những cung ấy xấu thì dù cung Tài Bạch có tốt mấy cũng vô vọng.

1. **Tử Vi** : Đơn thủ tại Tý Ngọ: giàu, cách kiếm tiền lương thiện. Ở Ngọ thì giàu hơn ở Tý .- Phủ đồng cung ; giàu có súc tích, làm ăn lương thiện. Ở Ngọ thì giàu hơn ở Tý- Phủ đồng cung giàu có súc tích, làm ăn lương thiện – Sát đồng cung : giàu có hiễn hách, kiếm tiền nhanh chóng (Ở Tị tốt hơn ở Hợi) – Tướng đồng cung : giàu có , hiễn hách, hay chi tiêu rộng. Phá đồng cung : giàu có, đôi khi làm tiền không lương thiện- Tham đồng cung : bình thường về tiền tài : trong sự làm ăn đôi khi tỏ ra tham lam, liều lĩnh. Gặp nhiều sát tinh thì chán nản, chẳng thiết làm gì.
2. **Thiên Phủ**: Đơn thủ tại Mùi, Tị, Hợi : giàu có, hiễn hách (ở Mùi giáp Nhật Nguyệt sáng sủa thì đại phú) – Đơn thủ tại Sửu, Mão, Dậu : khá giàu .- Tử đồng cung : coi Tử Vi-Vũ đồng cung :giàu có súc tích, bền vững.- Liêm đồng cung : làm ăn thẳng thắn, liêm khiết, giàu có lớn, giữ được của.
3. **Vũ Khúc** :- Đơn thủ tại Thìn, Tuất : rất giàu (ở Thìn tốt hơn ở Tuất) .Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ – Tướng đồng cung : giàu có lớn, cách làm ăn lương thiện,.. –Sát đồng cung ; cách làm ăn đôi khi liều lĩnh, về sau khá giả. Phá đồng cung : kiếm được nhưng hay phá tan, làm ăn thiếu đạo đức. Về sau cũng có tiền. – Tham đồng cung :ngoài 30 tuổi được giàu có, kiếm được tiền hay tiêu hoang, chơi bời.
4. **Thiên Tướng** : - Đơn thủ tại Tị Hợi Sửu Mùi : tài lộc dồi dào, kiếm được tiền hay chơi bời.- Đơn thủ tại Mão Dậu; tài lộc bình thường. –Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi- Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc. –Liêm trinh đồng cung :cách làm ăn lương thiện, giàu có lớn.
5. **Thái Dương** : Đơn thủ tại Thìn, Tị, Ngọ: giàu có lớn, hiễn hách .- Đơn thủ tại Tuất, Hợi, Tý : tài lộc kém, tại Tuất Tý cũng được no ấm . Cự môn đồng cung tại Dần : giàu có lớn : tại Thân thì khá giả, cách làm ăn lương thiện.- Thiên Lương đồng cung : Tại Mão : giàu có lớn ; tại Dậu : tài lộc kém, cách làm ăn lương thiện. – Thái Âm đồng cung : làm ăn ngày càng khá giả. Gặp Ky hay Tuần Triệt án ngữ thì rất giàu.
6. **Cự Môn – Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi** : làm ăn lương thiện, tài lộc dồi dào,.- Đơn thủ tại Thìn , Tuất, Tị cách làm ăn không ngay thẳng, hay gây kiện cáo, tiền tài túng thiếu. – Nhật đồng cung : coi Thái Dương.- Cơ đồng cung : cách kiếm tiền lương thiện, đem hết tài năng, mưu cơ để làm giàu.- Thiên Đồng đồng cung : làm ăn hay nhầm lẫn, thiếu thành thật, nên gây ra thị phi, kiện cáo. Tiền tài túng thiếu.
7. **Thiên Cơ** : **Đơn thủ tại Ty, Ngọ, Mùi** : lương thiện, được mọi người kính nể, đời sống no đủ. – Đơn thủ tại Hợi, Tý, Sửu : cũng như trên, nhưng tiền tài kém – Cự đồng cung : coi Cự Môn .- Nguyệt đồng cung tại Thân : lương thiện, gặp may nên giàu có,.- Nguyệt đồng

cong tại Dần : vì kém sáng suốt nên hay thất bại- Lương đồng cung : lương thiện, biết tính toán nên giàu có lớn.

8. **Thái Âm : Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi** : lương thiện, hay gặp may nên giàu có lớn- Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tị : kém sáng suốt, lại hay bị phá tán nên thất bại; tiền tài thiếu hụt.- Thái Dương đồng cung : coi Thái dương- Thiên Cơ đồng cung : coi Thiên Cơ.- Thiên đồng đồng cung tại Tý : hay gặp may mắn , càng ngày càng giàu .- Thiên Đồng đồng cung tại Ngọ: vì kém sáng suốt nên hay gây thị phi, kiện cáo. Hay thất bại : về già mới khá.

9. **Thiên Đồng :**

Đơn thủ tại Mão : hay gặp may mắn, càng ngày càng giàu,- Đơn thủ tại Dậu; lương thiện, hay tranh cãi, gây thị phi, kiện cáo, tiền tài thiếu hụt. –Đơn thủ tại Tị, Hợi hay thay đổi chỗ ở, có tiền nhưng bị hao tán-Đơn thủ tại Thìn Tuất : lương thiện nhưng hay bị thị phi, kiện cáo. Tiền tài túng thiếu –Cự đồng cung : coi Cự Môn.-Nguyệt đồng cung :coi Thái Âm. –Lương đồng cung :lương thiện, biết tính toán, gặp may mắn nên giàu có lớn.

10. **Thiên lương :**

Đơn thủ tại Tý, Ngọ :lương thiện, biết tính toán nên giàu có lớn. Đơn thủ tại Sửu, Mùi; khá giả (tại Sửu hơn tại Mùi) –Đơn thủ tại Tị,Hợi hay bị hao tán nên chẳng có gì – Nhật đồng cung tại Mão Dậu :coi Thái Dương –Cơ đồng cung coi Thiên Cơ-Đồng đồng cung : coi Thiên đồng.

11. **Thất Sát:**

Đơn thủ tại Dần, Thân,Tý,Ngọ : kiếm tiền một cách mau chóng-Đơn thủ tại Thìn Tuất : hay làm liều nên thất bại . Tiền tài thiếu hụt-Tử Vi đồng cung –coi Tử Vi-Vũ Khúc đồng cung: coi Vũ Khúc-Liêm Trinh đồng cung :dễ kiếm tiền nhưng hay bị tai họa về tiền bạc.

12. **Phá Quân :**

Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Thìn,Tuất :kiếm tiền nhanh chóng nhưng hay bị hao tán (Ở Tý Ngọ thì giàu có hơn ởThìn Tuất) –Đơn thủ tại Dần Thân : liều lĩnh, không cẩn thận, nên hay thất bại. Tiền bạc thiếu hụt-Tử vi đồng cung : coi Tử vi- Vũ Khúc đồng cung :coi Vũ Khúc – Liêm Trinh đồng cung: Đồng tiền khó kiếm lại hay phá tán.

13. **Liêm Trinh**

Đơn thủ tại Dần Thân; liêm khiết, thẳng thắn, khó kiếm tiền nhưng giữ được của –Phủ đồng cung : coi Thiên Đơn thủ tại Dần Thân; liêm khiết, thẳng thắn, khó kiếm tiền nhưng giữ được của –Phủ đồng cung : coi Thiên Phủ .-Tướng đồng cung : coi Thiên Tướng-Sát đồng cung :coi Thất Sát. Phá đồng cung : coi Phá Quân –Tham Lang đồng cung: nghèo túng, hay mắc tai họa tù tội vì đồng tiền.

14.-**Tham Lang :**

Đơn thủ tại Thìn Tuất: dễ kiếm tiền, nhiều khi hoành phát. Về già càng giàu-Đơn thủ tại Tý,Ngọ, Dần, Thân : kiếm được tiền nhưng hoang phí nên thiếu hụt. Tử vi đồng cung : coi Tử Vi –Vũ Khúc đồng cung: coi Vũ Khúc.- Liêm Trinh đồng cung: coi Liêm Trinh

15. Tuần triệt án ngữ :

Có nhiều sao tốt đẹp thì mất tốt đẹp. Có nhiều sao mờ xấu thì tốt đẹp ra; dù sao cũng không thể giàu có được.

16. Vô chính diệu :

Coi chính diệu của cung xung chiếu. Nếu không có Tuần Triệt án ngữ hay Nhật Nguyệt sáng sủa chiếu thì không thể giàu có lớn được.

Nếu có Tuần Triệt án ngữ lại thêm Nhật Nguyệt sáng sủa chiếu thì toàn mỹ.

17. Hóa lộc, Lộc tồn :

Giàu có, nhiều tài lộc.

18. Hóa khoa, Hóa quyền, Tả Phù, Hữu bật, Thiên Khôi, Thiên Việt.

Làm giàu nhanh chóng, gặp người giúp đỡ.

19. Văn Xương, Văn Khúc:

Cùng nhiều sao tốt đẹp thì giàu có. Cùng nhiều sao mờ xấu thì phá tán.

20. An Quang, Thiên Quý :

Được người giúp hay được hưởng của thừa tự.

21. Long, Phượng Mộ : được hưởng của cải ông cha để lại.**22. Tử :** Có tiền của chôn cất.

23. Lộc, Mã : buôn bán được giàu có, nhất là ở nơi xa nhà. Lộc mã gặp Cơ Lương thì phú gia dịch quốc.

24. Tuế, Lộc đồng cung : ăn nói khéo làm nảy ra tiền.

25.-Lộc, Hồng đồng cung : trai được vợ hay gái cho tiền. Gái nhờ có nhan sắc mà giàu có

26. Cô thần, Quả tú, Hóa kỵ, Đẩu quân : giữ được của.

27. Hỏa linh, Linh tinh, Địa không, Địa kiếp : Đắc địa, thì hoạnh phát nhưng lại hoạnh phá- Hãm địa thì túng thiếu, phá tán.

28. Kinh Dương, Đà la : Đắc địa thì kiếm tiền mau chóng –hãm địa thì túng thiếu phá tán.

29. Phá toái : Tiền của bị hao tán.

30. Đại hao, Tiểu hao : đắc địa tại Mão Dậu thì kiếm tiền nhanh chóng, nhưng cũng hao tán hết. Hãm địa thì nghèo túng suốt đời vì tiêu hoang. Thêm Hỏa linh là nghiện ngập, hoặc đam mê cờ bạc, mà phá tán cơ nghiệp Song Hao thêm Hồng Đào là vì tình lẳng lơ trai gái mà mất tiền của.

31. Diếu khách : đam mê cờ bạc.

32. Lộc Hao hay lộc, Không, Kiếp, đồng cung : kiếm bao nhiêu hết bấy nhiêu.

33- Không, Kiếp, Tả, Hữu : hay bị lừa đảo mất tiền của.

34. Phá quân, Thái tuế, Quan phù : hay tán tài vì kiện tụng.

35. Thất sát, Phục binh, Địa kiếp hay Kiếp sát : hay bị mất trộm

36. Tham, Riêu hãm địa : chơi bời, phá tán.

TỬ TỨC

Xem cung Tử tức để biết con cái nhiều hay ít, sang hay hèn, đối với nhau có thuận hòa và đối với cha mẹ có hiếu thảo hay không.

Trước hết phải nhận định ảnh hưởng của những sao thủ chiếu thuộc cung Tử Tức : sau phải quan sát các cung Phúc đức, Mệnh và Thân. Nếu các cung này có nhiều sao mờ xấu mà cung Tử tức có nhiều sao tốt đẹp mà cung Tử Tức xấu thì cũng chẳng lo hiếm con.

Số con.- Muốn biết số con bao nhiêu, thường căn cứ vào những chính diệu và bàng tinh thuộc vòng Trường sinh tọa thủ ở cung Tử tức. Lại còn phải coi chính diệu có sáng sủa hay mờ ám và bị ảnh hưởng của nhiều cát tinh hay hung tinh. Nếu hội nhiều cát tinh, số con tăng thêm, trái lại nếu mờ ám lại hội nhiều hung sát tinh thì số con giảm thiểu. Ngoài ra, cung Tử tức còn tùy thuộc vào các cung Phúc đức, Mệnh và Thân, cho nên khó mà tiên đoán số con một cách chính xác.

Sau đây là số con trung bình tùy theo chính diệu và sao thuộc vòng Trường sinh tọa thủ tại cung Tử Tức :

Nam Bắc đẩu :

Tử vi : 5 con.

| | |
|--|---|
| <p>Nam đẩu : Thái Dương : 5 con Thiên Phủ : 5 _ Thiên Lương : 5 _ Thiên Đồng : 4_ Thiên Tướng : 4_ Thất sát : 3_ Thiên cơ : 2_</p> | <p>Bắc Đẩu : Thái âm : 5 con Cự môn : 3_ Phá Quân : 3_ Liêm Trinh : 2_ Tham Lang : 2_ Vũ Khúc : 1_</p> |
|--|---|

Sao thuộc vòng Trường Sinh:

| | |
|---|--|
| <p>Trường sinh : 8 con Mộc dục : 6_ Quan đới : 3- Lâm quan : 4_ Đế vượng : 5- Suy : 2-</p> | <p>Bênh : 1 con Tử : 0_ Mộ : 1_ Tuyệt : 1_ Thai : 1_ Dưỡng : 2_</p> |
|---|--|

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Ngoài ra, nếu cung Tử Tức có Tả phù, Hữu bật đi cùng nhiều sao tốt đẹp, số con tăng thêm ba người. Có Văn Xương, Văn khúc cũng thế.

Nếu có hai chính diệu đồng cung thì tinh số con trung bình theo hai sao.

Những con số trên đây không phải là nhất định mà còn phải tăng giảm tùy theo chính diệu miếu vượng hay hãm địa, và tùy theo cung số có nhiều sao tốt đẹp hay mờ ám.

Trai hay gái : Nhận định những trường hợp sau đây :

1-Cung Tử tức ở Dương cung : sinh nhiều con trai và sinh con trai đầu lòng thì dễ nuôi.

Cung Tử Tức ở Âm cung: sinh nhiều con gái và sinh con gái đầu lòng thì dễ nuôi.

2.Chính diệu là Nam Đẩu : sinh nhiều con trai.

Chính diệu là Bắc Đẩu : sinh nhiều con gái.

3.Trường hợp cung Tử Tức có 2 chính diệu, 1 là Nam Đẩu, 1 là Bắc đẩu.

Cung Tử Tức ở Dương cung thì sinh nhiều trai.

Cung Tử Tức ở Âm cung thì sinh nhiều gái.

4.-Trường hợp cung Tử Tức có Tử vi (vừa là Nam đẩu, vừa là Bắc đẩu) thì khỏi kể đến, mà chỉ xem cung ấy là cung Dương hay cung Âm mà suy luận, hoặc kể đến chính diệu đồng cung với Tử vi mà thôi.

5-Trường hợp chính diệu Nam đẩu ở cung Âm hoặc chính diệu Bắc đẩu ở cung Dương, phải luận đoán là số trai và số gái ngang nhau.

ẢNH HƯỞNG CÁC SAO Ở CUNG TỬ TỨC.

- 1- **Tử Vi** : con cái, hiếu thảo giàu sang
- 2- **Thiên Phủ** : con cái, hiếu thảo giàu sang
- 3- **Vũ Khúc** : khó nuôi con hiếm muộn nhưng con cái khá giả. Hãm thì con ương ngạnh, tham lam
- 4- **Thiên Tướng**: con hiếu thảo, làm nên, nhưng hay chơi bời.
- 5- **Thái Dương** : con quý hiển. Hãm thì bình thường.
- 6- **Cự Môn** : con khá giả, thường kém hòa thuận và xung khắc với cha mẹ. Hãm thì con có người gian trá.
- 7- **Thiên Cơ** : hiếm con, con khôn ngoan, hiếu thảo. Cùng Thái âm, Thiên lương hay có con dị bào.
- 8- **Thái Âm** : Con quý hiển. Hãm thì con chẳng khá lại hay xung khắc với cha mẹ.
- 9- **Thiên Đồng** : con hiếu thảo. Hãm thì con khó nuôi.
- 10- **Thiên Lương** : có quý tử. Hãm thì con khó nuôi
- 11- **Thất Sát** : Con khá giả. Hãm thì con chẳng ra gì
- 12- **Phá Quân** : con chẳng khá mấy . Thường xung khắc với cha mẹ. Hãm thì con hung bạo, liều lĩnh.
- 13- **Liêm Trinh** : hiếm con, con lương thiện.
- 14- **Tham Lang** : con thường chơi bời, hư hỏng, không hợp với cha mẹ. Hãm thì con hung bạo

- 15.-**Hai chính diệu đồng cung**: khi cung Tử tức có hai chính diệu thì coi cả hai chính diệu mà chiêm thế khi luận đoán.
- 16-**Vô chính diệu** : coi chính diệu xung chiếu.
- 17.Tuần triệt án ngữ : nhiều sao tốt đẹp thì bớt tốt. Nhiều sao xấu thì bớt xấu. Dù sao con cái cũng xung khắc với cha mẹ và con đầu lòng khó nuôi.
18. **Hóa khoa, Hóa quyền, Hóa lộc** : con thông minh, giàu sang.
19. **Văn xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt** : con thông minh, hiển đạt-Xương Khúc gặp nhiều sao mờ xấu là khó nuôi con.
20. **Tả phù, Hữu bật** : cùng nhiều sao tốt đẹp thì có con quý hiển.
21. **Long Trì,Phượng Các, Tam thai , Bát Tọa** : Con giàu sang.
22. **Hỉ thần, Dưỡng** : sinh con quý tử, hiền lương.
23. **Tử ,Phủ, Đào, Hồng** : con gái có nhan sắc lấy chồng sang.
24. **Xương, Khúc, Đào, Hồng** : có con gái lẳng lơ, dâm dăng.
25. **Kình, Đà, Không ,Kiếp** : Khó nuôi con, con không làm nên, lại xung khắc với cha mẹ. Nếu hội nhiều sao mờ xấu là không có con; nếu có thì cũng chẳng ra gì (tật bệnh, ngu đần, bất lương, bất hiếu)
26. **Hoạt tinh, linh tinh** : hội nhiều cát tinh là muộn sinh, nhưng con khá giả. Hội nhiều sao mờ xấu là rất hiếm muộn.
27. **Hóa kỵ Cô thân, Quả tú, Đẩu Quân** : hiếm muộn và khó nuôi con. Đẩu quân hội nhiều sao tốt đẹp thì con giàu sang.
28. **Đại hao, Tiểu hao** : sinh nhiều ,nuôi ít.
29. **Thiên Hình hay Phi liêm** : hiếm muộn
30. **Lộc tôn** : giảm số con một hai người. Con cái xung khắc với cha mẹ. Nếu gặp nhiều sao mờ xấu thì tuyệt tự.
31. **Khốc Hư, Dưỡng và Cô thân** : sinh nhiều nuôi ít.
32. **Thất sát, Đà, Không , Kiếp** : sinh con điếc lác ngẩn ngơ.
33. **Kình dương (hãm) Tuyệt** : con yếu tử.
34. **Thai, Hỏa, Linh** : sinh quái thai.
- 35.**Thái âm (hãm) Hỏa, Linh** : Tuổi già vẫn hiếm con.
36. **Thất sát, Hổ, Kình** : không có con.
37. **Ân quang, Thiên Quý** : có con nuôi hiếu hạnh.
38. **Nhật, Nguyệt, Thai đồng cung-Thiên mã, Không cùng Tả, Hữu** : có con sinh đôi.
39. **Cơ, Nguyệt,Đồng Lương-Cơ, Cự đồng cung-Thiên Tướng, Tuyệt-Thái âm, Thiên Phúc-Thai, Đế-vượng-Thai,Tả, Hữu-Phục Hình,Tướng Quân**: có con dị bào- Nhật Nguyệt gặp Thiên Hỉ ở cung Âm tại Phúc đức : cũng có con dị bào.
40. **Cung Tử Tức tức vô chính diệu hội cát tinh và sắc Dưỡng** thì có con nuôi.

THÊ THIẾP HAY PHU QUÂN

Xem cung Thê thiếp hay Phu Quân để biết những điều liên quan đến hai vợ chồng : hòa hợp hay bất hòa, có cùng nhau chung sống lâu dài hay sớm khắc nhau và trong gia đình làm ăn thế nào.

Cung Thê Thiếp hay Phu Quân cũng còn tùy thuộc vào những cung Phúc Đức, Mệnh và Thân. Những cung này tốt thì dù cùng Thê Thiếp hay Phu Quân có xấu cũng đỡ xấu. Trái lại, những cung ấy xấu thì dù cùng Thê Thiếp hay Phu Quân có tốt cũng chẳng ra gì.

Muốn biết những điều liên quan đến vợ nhỏ thì coi cung Nô bộc .

- 1- **Tử Vi** :Đơn thủ tại Ngọ : gia đình thịnh vượng, giàu sang, vợ chồng hòa hợp-Đơn thủ tại Tý : cũng tương tự tại Ngọ nhưng kém. Phủ đồng cung : gia đình thịnh vượng, quý hiển, vợ chồng hòa hợp, bách niên giai lão-Tương đồng cung : vợ chồng giàu sang nhưng hay bất hòa, hình khắc hay sinh ly- Sát đồng cung : vợ chồng quý hiển, không hợp tính nhau, nhưng chung sống cùng nhau đến bạc đầu- Phá đồng cung : vợ chồng khá giả, hợp tính nhưng phải hình khắc hay chia ly- Tam đồng cung : gia đình bình thường, vợ chồng hợp tính, nhưng khắc nhau (ở Dậu đỡ khắc)
- 2- **Thiên Phủ** -Đơn thủ tại Tị, Hợi, Mùi. Vợ chồng giàu có , hòa thuận, bách niên giai lão-Đơn thủ tại Mão, Dậu,Sửu : vợ chồng khá giả, cùng nhau chung sống đến già.-Tử Vi đồng cung : coi Tử Vi. Vũ khúc đồng cung : vợ chồng giàu có, không hợp tính, nhưng cùng nhau sum họp đến bạc đầu-Liêm trinh đồng cung : gia đình thịnh vượng, giàu sang, vợ chồng không hợp tính nhau nhưng bách niên giai lão.
- 3- **Vũ Khúc** : Đơn thủ tại Thìn, Tuất : gia đình giàu sang thịnh vượng, vợ chồng đều sống lâu –Phủ đồng cung : coi Thiên phủ-Tương đồng cung : vợ chồng quý hiển, hòa thuận, cùng nhau sống trong hạnh phúc-Sát đồng cung : vợ chồng khá giả, hợp tính, nhưng hay gặp tai họa, hình khắc nhau.-Phá đồng cung : gia đình nghèo khổ, thiếu hòa khí, nhưng vợ chồng vẫn sum họp lâu dài- Tham đồng cung : gia đình khá giả, thiếu hòa khí, nhưng vợ chồng vẫn chung sống.
- 4- **Thiên Tướng** : Đơn thủ tại Tị, Hợi, Sửu,Mùi : vợ chồng khá giả, hòa thuận, sống lâu-Đơn thủ tại Mão Dậu; vợ chồng làm ăn bình thường, hòa thuận, sống lâu.Tử vi đồng cung : coi Tử Vi-Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc-Liêm Trinh đồng cung : vợ chồng giàu sang, hòa thuận, nhưng hình khắc nhau (tại Ngọ thì đỡ khắc).
- 5- **Thái Dương** : Đơn thủ tại Thìn, Tị, Ngọ : vợ chồng quý hiển, chung sống đến bạc đầu. –Đơn thủ tại Tuất, Hợi, Tý –vợ chồng làm ăn bình thường, hay có sự bất hòa-Lương đồng cung tại Mão vợ chồng giàu sang, chung hưởng hạnh phúc(Tại Dần tốt hơn tại Thân). Nguyệt đồng cung : vợ chồng giàu sang, sống lâu.

- 6- **Cự Môn** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Hợi :vợ chồng quý hiển, phúc thọ –Đơn thủ tại Thìn, Tuất, Tị :vợ chồng nghèo, hay bất hòa, xung khắc-Thái Dương đồng cung :coi Thái Dương-Thiên cơ đồng cung : vợ chồng khôn ngoan, giàu sang, hay xích mích, nhưng vẫn cùng chung sống-Thiên đồng đồng cung: vợ chồng làm ăn kém cỏi, hợp nhau.
- 7- **Thiên Cơ** : Đơn thủ tại Tị, Ngọ, Mùi : vợ chồng giỏi giang, chung hưởng hạnh phúc-Nguyệt đồng cung tại Dần; vợ chồng kém cỏi nhưng cũng hợp nhau-Lương đồng cung vợ chồng quý hiển, gia đình ngày càng thịnh vượng, đôi khi có sự xích mích.
- 8- **Thái Âm** : Đơn thủ tại Dậu, Tuất, Hợi : Thiên đồng đồng cung tại Tý : vợ chồng giàu sang, bách niên giai lão-Đơn thủ tại Mão, Thìn, Tị : Thiên đồng đồng cung tại Ngọ :vợ chồng xoàng, hay bãi hòa-.Thái dương đồng cung : coi Thái Dương-Thiên cơ đồng cung :coi Thiên Cơ.
- 9- **Thiên Đồng** : Đơn thủ tại Mão : vợ chồng hiền hậu, làm ăn thịnh vượng : sống lâu- Đơn thủ tại Dậu, Thìn, Tuất vợ chồng cũng hiền lành, nhưng làm ăn chẳng khá giả, hay gặp rủi ro.-Đơn thủ tại Tị, Hợi :vợ chồng hiền lành, khá giả, làm ăn thất thường-Cự đồng cung :coi Cự Môn-Nguyệt đồng cung :coi Thái âm- Lương đồng cung : vợ chồng đẹp đôi, giàu sang, chung sống đến bạc đầu.
- 10- **Thiên Lương** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Sửu, Mùi: vợ chồng đẹp đôi, quý hiển, được hưởng phúc thọ, -Đơn thủ tại Tị, Hợi : vợ chồng hiền lành, làm ăn thất thường- Nhật đồng cung : coi Thái Dương.-Cơ đồng cung : coi Thiên cơ,-Đồng đồng cung : coi Thiên đồng.
- 11- **Thất Sát** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Dần, Thân : vợ chồng danh giá, hay xích mích.-Đơn thủ tại Thìn, Tuất, vợ chồng khó sống chung hay gặp tai họa, làm ăn khó khăn. –Tử vi đồng cung : coi Tử Vi-Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc
- 12- **Phá Quân** : Đơn thủ tại Tý, Ngọ, Thìn, Tuất:vợ chồng khá giả, nhưng hay có sự xích mích-Đơn thủ tại Dần, Thân :gia đình suy bại, vợ chồng bất hòa, hình khắc (Có Phá Quân ở cung Phụ là gái lấy chồng bất nghĩa). –Tử vi đồng cung : coi Tử vi-Vũ Khúc đồng cung coi Vũ Khúc- Liêm trinh đồng cung : vợ chồng làm ăn khó khăn, bất hòa, xung khắc.
- 13- **Liêm Trinh** : Đơn thủ tại Dần Thân : vợ chồng nghèo, làm ăn khó khăn-Phủ đồng cung :coi Thiên phủ-. Tướng đồng cung : coi Thiên Tướng-Sát đồng cung :coi Thất Sát.-Phá đồng cung : coi Phá Quân-Tham đồng cung: vợ chồng nghèo khổ, bất hòa, hay gặp tai nạn, tử biệt, hoặc sinh ly.(Có Tham lang thì chồng hay vợ là con trưởng.)
- 14- **Tham Lang** : Đơn thủ tại Thìn, Tuất :vợ chồng giàu sang, nhưng hay chơi bời; gia đình thiếu hòa khí. –Đơn thủ tại Tý, Ngọ. Dần, Thân : vợ chồng nghèo khổ hay làm điều càn bậy hay gặp tai họa, bị hình khắc-Tử vi đồng cung : coi Tử Vi-Vũ Khúc đồng cung : coi Vũ Khúc-Liêm trinh đồng cung : coi Liêm Trinh.
- 15- **Tuần Triệt án ngữ** : Vợ chồng khó chung sống phải hình khắc, hoặc chia ly.
- 16- **Vô chính diệu** : coi chính diệu cung xung chiếu
- 17- **Hóa lộc, Lộc tồn** : vợ hay chồng giàu có.
- 18- **Hóa khoa, Hóa quyền** : vợ hay chồng là người có chức có quyền, danh giá.- Cung Thê có Hóa quyền thì chồng nể vợ.
- 19- **Hóa lộc, Hóa quyền** (ở Thê thiếp) nhờ vợ mà giàu có.
- 20- **Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt** :Trai lấy vợ đẹp, có học thức, gái lấy chồng có danh chức, sang trọng. Khôi hay Việt thì chồng hay vợ là con trưởng.

- 21- **Tả Phù, Hữu bật** : Vợ chồng cưới xin dễ dàng, biết giúp đỡ nhau. Cùng nhiều sao xấu thì dễ chia ly, hình khắc.
- 22- **Long Trì, Phượng Các** : vợ chồng đẹp đôi, danh giá.
- 23- **Hồng Loan, Đào Hoa** : trai lấy vợ đẹp, gái lấy chồng xinh trai.
- 24- **Hồng Loan, Đào Hoa, Địa Kiếp** : vợ hay chồng dễ bị hình khắc (mệnh tốt thì không sao).
- 25- **Hồng Loan, Đào Hoa, Lộc Tồn** : vợ chồng đoan chính (vì Lộc Tồn triệt tiêu được tính hoa nguyệt của Đào Hồng).
- 26- **Đào, Hồng, Tả, Hữu** : trai lấy nhiều vợ. Gái hay bỏ chồng, lấy chồng khác. (Long Phượng, Tả, Hữu cũng vậy)
- 27- **Đào Hoa, Thai đồng cung** : Trai gái ăn ở với nhau rồi mới cưới hỏi.
- 28- **Đào Riêu hay Mộc Cái** : vợ hay chồng là người dâm dăng.
- 29- **Hồng Loan, Hóa Kỵ** : vợ chồng bỏ nhau.
- 30- **Đào, Hồng, Phượng Các, Hoa Cái (cung Thê)** ; chồng những muốn bỏ vợ.
- 31- **Nguyệt đức, Đào hoa hay Tham Lang** : trai xinh gái đẹp lấy nhau.
- 32- **Đào, Hồng, Thiên Hình (ở Cung Thê)** : vợ là người đoan chính.
- 33- **Hồng Loan (ở cung Phu)** : chồng có nhiều vợ.- Gặp Tứ sát là số khóc chồng (Cung Phu ở Tứ Mộ có Hồng Loan cũng vậy).
- 34- **Hồng Loan (ở cung Thê)** :khắc vợ.
- 35- **Sát tinh (Kình, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp)** : gặp nhiều sao xấu thì càng xấu : bất nhân, bất nghĩa, tài họa, bỏ nhau hoặc hình khắc.
- 36- **Tang môn, Bạch hổ, Đại Tiểu Hao** : tình duyên trắc trở.
- 37- **Kình, Đà, Kỵ cùng Nhật Nguyệt hãm** : vợ chồng hại nhau, xa cách nhau.
- 38- **Phục Bình, Hóa Kỵ** : vợ chồng hay oán ghét nhau.
- 39- **Thiên Mã, Đào Hoa** : lấy nhau vì tình ái, không cần mai mối.
- 40- **Thiên Mã, Tuần Triệt (Thê cung)** : vợ bỏ chồng trốn đi
- 41- **Thiên Mã cùng một trong Tứ Không (Thê cung)** : vợ là người trắc nết, quen thói bướm ong.
- 42- **Thiên hư** : vợ chồng bất chính.
- 43- **Hữu bật (ở cung Phu)** : là vợ nhỏ, cùng Đẩu Quân là vợ cả nhưng bị cô đơn.
- 44- **Cô Thần, Thiên Hình** : vợ chồng phải xa cách nhau.
- 45- **Lương hay Tướng, Khôi, Việt** : vợ chồng là con dòng, cháu giống.
- 46- **Thái âm miếu vượng (Thê cung)** : vợ là con nhà đài các.
- 47- **Tham lang (ở cung Phu)** : Mệnh có chính diệu là vợ lớn, vô chính diệu là vợ nhỏ.
- 48- **Tham lang, Đà la (cung Phu)** : chồng rượu chè, trai gái.
- 49- **Phá Quân, Không** : nhân duyên trắc trở.
- 50- **Phá Quân, Hình, Bình, Riêu** : vợ chồng ghen tuông đến giết nhau.
- 51- **Thất sát, Kình, Hình, Riêu** : cũng như trên.

HUYNH ĐỆ

Xem cung Huynh đệ để biết những điều liên quan đến anh em, nhiều hay ít, sang hay hèn, hòa thuận, cùng nhau đoàn tụ hay bất hòa, ly tán.

Trước hết, phải nhận định ảnh hưởng của những sao thủ chiếu, sau phải quan sát cung Phúc đức vì cung này liên quan đến sự thịnh vượng hay suy bại của gia đình.

Số anh em- Muốn biết số anh em bao nhiêu, thường căn cứ vào những chính diệu và bàng tinh thuộc vòng Trường sinh tọa thủ ở cung Huynh đệ. Lại còn phải coi chính diệu có sáng sủa hay mờ ám. Bị ảnh hưởng của nhiều cát tinh hay hung tinh. Nếu hội nhiều cát tinh, số anh em tăng thêm; trái lại nếu mờ ám hội nhiều hung sát tinh thì số anh em giảm thiểu. Cung huynh đệ lại tùy thuộc vào cung Phúc đức, cho nên khó tiên đoán số anh em một cách chính xác.

Sau đây là số anh em trung bình tùy thuộc theo chính diệu và sao thuộc vòng Trường sinh tọa thủ tại cung Huynh Đệ.

Nam Bắc đẩu :

Tử vi : 5 người

| | |
|--|--|
| <p>Nam đẩu : Thái Dương : 5 người Thiên Phủ : 5 _ Thiên Lương : 5 _ Thiên Đồng : 4 _ Thiên Tướng : 4 _ Thất sát : 3 _ Thiên cơ : 2 _</p> | <p>Bắc Đẩu : Thái âm : 5 người Cự môn : 3_ Phá Quân : 3_ Liêm Trinh : 2 _ Tham Lang : 2 _ Vũ Khúc : 1 _</p> |
|--|--|

Sao thuộc vòng Trường Sinh:

| | |
|--|---|
| <p>Trường sinh : 8 con Mộc dục : 6 _ Quan đới : 3- Lâm quan : 4_ Đế vượng : 5_ Suy : 2-</p> | <p>Bênh : 1 con Tử : 0 _ Mộ : 1_ Tuyệt : 1_ Thai : 1_ Dưỡng : 2_</p> |
|--|---|

Ngoài ra, nên cung Huynh đệ có Tả Phù, Hữu bật, đi cùng nhiều sao tốt đẹp, số anh em tăng thêm ba người. Có Văn Xương, Văn Khúc cũng thế.

Nếu có hai chính diệu đồng cung thì tính số anh chị em trung bình theo hai sao.

Những con số trên đây không phải là nhất định, mà còn phải tăng giảm tùy theo chính diệu, miếu vượng hay hãm địa, và tùy theo cung số có nhiều sao tốt đẹp hay mờ ám.

Anh em trai, chị em gái –Nhận định những trường hợp sau đây :

1-Cung Huynh đê ở cung Dương : anh em trai nhiều hơn.

Cung Huynh đê ở cung Âm : chị em gái nhiều hơn.

2-Chính diệu là Nam đẩu : anh em trai nhiều hơn

Chính diệu là Bắc đẩu : chị em gái nhiều hơn.

3-Trường hợp cung Huynh đê có 2 chính diệu, 1 là Nam đẩu, hai là bắc đẩu.

-Cung Huynh đê ở Dương cung thì có nhiều anh em trai ;

-Cung Huynh đê ở cung Âm thì có nhiều chị em gái.

4-Trường hợp cung Huynh đê có Tử vi(vừa là Nam đẩu, vừa là Bắc đẩu) thì khỏi kể đến, mà chỉ xem cung ấy là cung Dương hay cung Âm mà suy luận, hoặc kể đến chính diệu đồng cung với Tử vi mà thôi.)

5-Trường hợp chính diệu Nam đẩu ở cung Âm hoặc chính diệu Bắc đẩu ở cung Dương : phải luận đoán là số anh em trai và số chị em gái ngang nhau.

ẢNH HƯỞNG CÁC SAO Ở CUNG HUYNH ĐÊ

- 1- Tử Vi : có anh trên, anh em hòa thuận, giàu sang.
- 2- Thiên Phủ : anh em hòa thuận, giàu sang
- 3- Vũ Khúc : anh em hòa giàu sang, hòa thuận, nhưng rất ít. Hãm địa thì anh em ương ngạnh, tham lam, bất hòa.
- 4- Thiên Tướng : anh em hòa thuận, làm nên, nhưng hay chơi bời
- 5- Thái Dương : anh em quý hiển, hòa thuận. Hãm địa thì bình thường
- 6- Cự Môn : anh em khá giả, hay xích mích, Hãm thì anh em có người gian trá.
- 7- Thiên Cơ : hiếm anh em, anh em khôn ngoan, hòa thuận
- 8- Thái Âm : anh em quý hiển-Hãm thì anh em chẳng khá giả lại bất hòa
- 9- Thiên Đồng : anh em hòa thuận, Hãm thì anh em bất hòa
- 10- Thiên Lương : anh em khá giả và hòa thuận
- 11- Thất Sát : anh em khá giả nhưng bất hòa
- 12- Phá Quân : anh em chẳng khá mấy, thường khiếm hòa. Hãm thì có người hung bạo, liều lĩnh.
- 13- Liêm Trinh : anh em lương thiện.
- 14- Tham Lang : anh em thường chơi bời hư hỏng-Hãm thì anh em có người hung bạo
- 15- Hai chính diệu đồng cung : coi cả hai chính diệu mà châm chế khi luận đoán.
- 16- Tuân triệt án ngữ : anh em khiếm hòa, xung khắc. Anh hay chị cả yếu tử, hoặc nghèo khổ, lưu lạc phương xa.
- 17- Vô chính diệu : coi chính diệu cung xung chiếu.
- 18- Hóa khoa, Hóa lộc, Hóa quyền : anh chị em có học thức, giàu sang.
- 19- Văn xương, Văn Khúc :cùng nhiều cát tinh tốt đẹp, anh em thông minh, làm nên.- Cùng nhiều sao xấu thì anh em chẳng ra gì.
- 20- Xương, Khúc, Thái tuế : anh em có người là hào trưởng.

- 21- Thiên Khôi, Thiên Việt :anh chị em sang trọng
- 22- Tả phù, Hữu bật :anh em hay giúp đỡ lẫn nhau
- 23- Thiên mã : anh chị em tài giỏi, ở xa nhà
- 24- Lộc Mã : anh chị em đi buôn, nên giàu có.
- 25- Tướng quân, Lộc, Mã : anh em quý hiển.
- 26- Lộc tồn hay Cô thân, Quả tú : ít anh chị em nếu có nhiều thì là người vô tình với anh chị em-Cùng nhiều sao xấu là không có anh chị em.Có phi liêm, số anh chị em cũng giảm.
- 27- Sát tinh (Không, Kiếp, Kinh, Đà, Linh,Hỏa) : anh chị em bất hòa có người tàn tật Số anh chị em giảm một nửa. Nếu có nhiều sao mờ xấu là không có anh chị em.
- 28- Đại Tiểu Hao : số anh chị em giảm thiểu. Anh em có người chơi bời hao tán.
- 29- Thiên Hình hay Hóa kỵ : anh em xung khắc, ghét nhau.
- 30- Tuế,Hình , Kỵ : anh em bất hòa , tranh chấp :ám hại nhau.
- 31- Hồng, Đào, Cái hay Đào, Riêu,Hỉ : chị em gái rất lẳng lơ.
- 32- Có những sao sau đây :
 - ✦ Cơ,Nguyệt, Đông, Lương
 - ✦ Cơ, Cự đồng cung
 - ✦ Thiên Tướng, Tuyệt
 - ✦ Thái âm Thiên Phúc
 - ✦ Thai, Đế vượng hay Thai Tả, Hữu
 - ✦ Phục binh, Tướng quân

Là có anh em dị bào (cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha).

33-Thai thủ, Nhật Nguyệt chiếu hay Nhật, Nguyệt,Thai đồng cung :có anh em sinh đôi.

34-An Quang, Thiên Quy hay Dưỡng, Tam Không: có em nuôi khá giả.

CHƯƠNG BA

LUẬN ĐOÁN MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Muốn luận đoán một lá số Tử vi, phải lần lượt xét kỹ những điểm sau đây :

Coi Mệnh và cục tương sinh hay tương khắc

Coi cung an Mệnh xem thuận lý hay nghịch lý

Coi Mệnh, Thân xem tốt xấu thế nào :

Coi lần lượt các cung số khác : Phúc đức, Thiên di, Quan lộc, Tài bạch, Điền Trạch, Tật ách, Huynh đệ, Thê thiếp, Tử tức, Phụ mẫu, Nô bộc (189).

I.Mệnh và Cục

Mệnh và Cục cần phải tương sinh. Thí dụ : Hỏa, mệnh Thổ cục là Mệnh sinh Cục; Thủy Mệnh, Kim cục là Cục sinh Mệnh Mệnh sinh Cục thì tốt hơn là Cục sinh Mệnh.

Trái lại nếu Mệnh và Cục tương khắc thì xấu. Mệnh khắc Cục thì xấu hơn là Cục khắc mệnh . Số tốt mà Mệnh Cục tương sinh thì tốt thêm ; trái lại, nếu Mệnh cục tương khắc thì giảm bớt tốt.

Nếu Mệnh cục tương hòa (thí dụ : Kim cục và Kim mệnh) thì khá tốt.

II. CUNG AN MỆNH

Dương nam hoặc dương nữ ,Mệnh an tại cung Dương là thuận lý, nếu an tại cung Âm là nghịch lý.

Âm nam hoặc âm nữ, Mệnh an tại cung Âm là thuận lý, nếu an tại cung Dương là nghịch lý.

Thuận lý thì số tốt thêm hoặc bớt xấu, nghịch lý thì số bớt tốt hoặc xấu thêm.

III. MỆNH VÀ THÂN

Từ khi ra đời đến lúc chết, ta chịu ảnh hưởng của cung Mệnh, nhưng ngoài 30 tuổi trở đi, ta chịu thêm ảnh hưởng của cung Thân. Thân cư cung nào thì cung ấy quan trọng thêm.

Mệnh tốt Thân xấu thì lúc trẻ được no đủ, hạnh phúc, nhưng ngoài 30 tuổi sa sút, nghèo khổ.

Mệnh xấu, Thân tốt thì lúc trẻ vất vả, cơ cực; ngoài 30 tuổi mới được giàu có, sung sướng. Sách có nói : “Mệnh tốt không bằng Thân tốt”.

Coi cung Mệnh, phải xem chính diệu tọa thủ có miếu vượng đắc địa hay hãm địa và có hợp Mệnh không :

1-Chính diệu thủ Mệnh cùng Hành với Mệnh (thí dụ Mệnh Thổ, chính diệu thủ Mệnh cũng thuộc Thổ) là tương hòa, khá tốt.

2-Chính diệu thủ Mệnh sinh Mệnh (thí dụ : Mệnh Thủy; chính diệu thủ Mệnh thuộc Kim) là rất tốt.

3-Chính diệu thủ Mệnh khắc Mệnh (thí dụ : Mệnh Hỏa, chính diệu thủ Mệnh thuộc Thủy) là rất xấu.

4- Mệnh sinh chính diệu thủ Mệnh (thí dụ : Mệnh Hỏa, chính diệu thủ Mệnh thuộc Thổ) thì không tốt mà cũng không xấu.

5- Mệnh khắc chính diệu thủ Mệnh (thí dụ Mệnh Kim, chính diệu thủ Mệnh thuộc Mộc) thì chỉ xấu vừa thôi.

Coi cung an Thân, cũng phải xem chính diệu tọa thủ, có miếu, vượng đắc địa hay hãm địa và có hợp với Mệnh không ? (Coi các cung số khác, đại để cũng vậy) . Chính diệu hợp Mệnh là tốt.

Ngoài ra, còn phải xem chính diệu thủ Mệnh (cũng như chính diệu thủ Thân) hội hợp với các chính diệu khác thành bộ gì, cách gì, gồm có mấy sao miếu, vượng, đắc địa hay hãm địa “.

Có những cách chính sau đây :

Tử, Phủ, Vũ, Tướng

Nhật, Cự

Cơ,Nguyệt, Đồng, Lương

Sát, Phá, Tham hay Sát, Phá, Liêm, Tham

Nhật, Nguyệt.

Tóm tắt, nếu Mệnh có đủ (hay gần đủ) những ưu điểm sau đây thì là thượng cách :

Mệnh Cục tương sinh

Âm Dương thuận lý

Chính diệu thủ chiếu Mệnh miếu, vượng hay đắc địa hợp thành bộ, thành cách

Mệnh hội nhiều trung tinh sáng sủa, tốt đẹp.

Nếu Mệnh có vai ba nội những khuyết điểm sau đây thì là trung cách :

Mệnh Cục tương khắc

Âm Dương nghịch lý

Chính diệu thủ Mệnh không hợp Mệnh

Những chính diệu thủ chiếu Mệnh hãm địa, lạc lõng không thành bộ, thành cách.

Mệnh không hội nhiều cát tinh, mà lại gặp nhiều hung sát tinh.

Nếu Mệnh có các chính diệu thủ chiếu hãm địa, lại thêm nhiều khuyết điểm kể trên là hạ cách.

Khi quan sát Mệnh, Thân, đặc biệt phải xem những sao Khoa, Quyền, Lộc, Lộc tồn có cùng Mệnh Thân không ? Có những sao này thủ chiếu thì mới mong giàu sang được.

Lộc tồn ở sai vị trí thì uổng phí, mà đôi khi còn có hại nữa, thí dụ như Lộc tồn lạc vào cung Tử tức hay cung nô bộc; Hóa Quyền ở cung nô bộc chỉ khiến cho kẻ dưới lấn át người trên.

Lại phải coi những sao Lục sát, Hình, Kỵ xem có hãm địa và xâm phạm Mệnh Thân không ? Nếu Mệnh Thân có Vũ Khúc hay Thiên tướng miếu, vượng tọa thủ thì chế được tính hung ác của sát tinh.

Nếu những sao này đắc địa và đắc cách nữa thì lại tốt hoặc rất quý : thí dụ

- ✦ Kiếp, Không hoặc Hỏa Linh đắc địa thủ Mệnh
- ✦ Hỏa Linh ngộ Tham Lang tại Tứ Mộ
- ✦ Kinh thủ Mệnh tại Tứ Mộ
- ✦ Kỵ gặp Nhật Nguyệt đồng cung tại Sửu Mùi
- ✦ Hình, Sát thủ Mệnh tại Dần, Mão, Dậu, Tuất.

Hai sao Tuần Triệt cũng đáng được đặc biệt chú ý vì Tuần Triệt có khả năng đổi tốt ra xấu và đổi xấu thành tốt. Ví dụ : như Mệnh có Thiên Lương hoặc Thái Dương miếu, vượng hội nhiều cát tinh mà rủi bị Tuần Triệt án ngữ thì mất tốt đẹp mà thành xấu xa. Lại như Mệnh vô chính diệu có vài hung sát tinh hãm địa tọa thủ, nếu có Tuần Triệt đóng và thêm nhiều sao tốt đẹp chiếu Mệnh thì toàn hảo.

IV. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ MỆNH THÂN

1. **Mệnh vô chính diệu** : coi chính diệu, cung xung chiếu (xem trang 131).
2. **Mệnh Thân vô chính diệu đồng cung tại Tứ Mộ** : bản và yếu. Nếu có Tuần triệt án ngữ và nhiều cát tinh hội hợp thì đỡ lo ngại.
3. **Mệnh Thân vô chính diệu đồng cung tại Tý Ngọ** : có nhiều sao mờ xấu thì nghèo khổ, nhưng thọ. Nếu thêm Hóa lộc thì giàu nhưng giảm thọ.
4. **Mệnh Tuần, Thân Triệt**: không được khá giả, Nếu Thân hay Mệnh có Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội hợp thì tốt, nhất lúc về già
5. **Mệnh Triệt, Thân Tuần** : không tốt. Nếu Mệnh Thân vô chính diệu mới khá giả và thọ được.
6. **Mệnh Không, Thân Kiếp** : (Địa Không tại Mệnh, Địa Kiếp tại Thân) : rất khôn ngoan, nhưng ra đời hay gặp rủi ro, thất bại. Nếu Mệnh hay Thân có Thiên Đồng, Thiên Lương, hoặc Phá Quân tọa thủ thì hay chết non.
7. **Mệnh Kiếp, Thân Không** (Địa Kiếp tại Mệnh, Địa Không tại Thân) :rất khôn ngoan, nhưng ra đời hay gặp rủi ro thất bại. Nếu Mệnh Thân có Tử vi hay Nhật Nguyệt tốt đẹp tọa thủ thì cũng khá giả.

V. Các cung khác (ngoài Mệnh và Thân)

Coi xong Mệnh, Thân phải coi Phúc đức vì cung này chi phối các cung số khác, Phúc đức kém, Mệnh Thân tốt cũng giảm tốt đẹp ; Phúc Đức tốt, Mệnh Thân xấu cũng bớt xấu xa.

Sau Phúc Đức, phải coi lần lượt những cung Thiên di, Quan lộc, Tài bạch, có tầm quan trọng đặc biệt vì xung chiếu hay hợp chiếu Mệnh. Đoan coi các cung Điền Trạch, Tật ách, Huynh đệ, Thê thiếp hay Phu Quân, Tử tức, Phụ mẫu, Nô bộc.

Về số đàn bà, cần đặt nặng cung Phu quân và cung Tử tức, vì nếu hai cung này hỏng thì người đàn bà thấy ngay thiếu hạnh phúc ở đời.

Để luận đoán các cung số, cần coi lại phần nói về ảnh hưởng các sao (từ trang 89 đến trang 188) Ngoài ra, ta cũng cần xem các chính diệu có thích hợp với các cung số không? Các chính diệu miếu, vượng hay đắc địa thì tốt rồi, nhưng lại phải đặt vào cung thích hợp thì mới thật tốt; thí dụ : Thái Dương là quý tinh ở cung Quan lộc, Vũ khúc là tài tinh ở cung Tài bạch, Thiên Đồng là phúc tinh ở cung Phúc đức, Thái âm là phú tinh ở cung Điền trạch v.v.....

VI. NHỮNG CÁCH HAY

A) Những cách thọ :

Tử, Phủ đồng cung: hợp tuổi Tị, Ngọ, Dần

Thiên phủ cư Mão : hợp tuổi Mùi, tuổi Sửu

Tử, Phủ, Vũ, Tướng : hợp tuổi Canh

Nhật Nguyệt đồng cung : Mệnh có Nhật Nguyệt đồng cung xung chiếu cũng thế.

Nhật Nguyệt thuận vị : Người Mệnh Dương gặp Thái Dương ở cung Dương, người Mệnh Âm gặp Thái âm ở cung Âm.

Mệnh Dương, Thân Âm : Mệnh có Thái Dương, Thân có Thái âm đều miếu, vượng, hợp tuổi Thìn, tuổi Tuất.

Thất sát triều Đẩu (Thất sát ở Dần Thân) : hợp tuổi Mão, tuổi Thân

Thiên Lương cư Ngọ : hợp tuổi Đinh, Tý, Thân.

Thiên cơ cư Tý : hợp tuổi Giáp, tuổi Mậu.

Thiên Tướng cư Sửu, Mão : hợp tuổi Canh Tý, hoặc Nhâm Tý.

Thân, Vũ, Mệnh Văn (Thân có Vũ Khúc, Mệnh có Văn Khúc) hợp các tuổi Dần, Thìn.

Thần Văn, Mệnh Vũ (Thân có Đồng, Lương, Mệnh có Bình, Tướng) : hợp các tuổi Kỷ hay Canh.

Tham lang miếu địa (Sửu, Mùi).

Tham lang cư Dần, Thân, Trường sinh đồng cung : có cách này thì sống lâu như Bành tổ.

Kình dương nhập miếu (ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) gặp Thiên Không và Tuần Triệt án ngữ : hợp tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Phụ chú : Những cách Thọ trên đây, trừ cách cuối cùng, cần xa lánh hung sát tinh và Tuần Triệt. Nếu tội nhiều phúc tinh thì càng hay.

B) NHỮNG CÁCH PHÚ QUÝ

I. Chính diệu đắc cách :

Kim sát quang huy : Mệnh hay Quan lộc tại Ngọ có Nhật tọa thủ.

Nhật xuất Lôi môn hay Nhật xuất Phù tang :

Mệnh hay Quan lộc tại Mão có Thái Dương, Thiên lương tọa thủ đồng cung. Mệnh Hỏa và các tuổi Thìn, Tuất thì quý hiển.

Nhật Nguyệt đồng lâm : Mệnh hay Quan Lộc an tại Sửu có Nhật Nguyệt đồng cung tại Mùi xung chiếu – Hay ngược lại, an tại Mùi có Nhật Nguyệt miếu vượng hợp chiếu.

Nhật Nguyệt giáp tài : Mệnh hay Quan Lộc tại Mùi có Thiên phủ tọa giáp Nhật Nguyệt miếu vượng – Mệnh hay Quan lộc tại Sửu có Tham Vũ đồng cung, giáp Nhật Nguyệt miếu vượng.
Nhật Cự đồng cung : Mệnh hay Quan lộc lại Thân.

Âm, Dương, Xương, Khúc : Mệnh có Nhật, Nguyệt miếu vượng hợp chiếu, hội Văn Xương, Văn Khúc.

Nguyệt lãng Thiên Môn : Mệnh hay Quan lộc an tại Hợi có Nguyệt tọa thủ (Hội thuộc qua Kiến cho trời).

Nguyệt sinh Thương hải : hay Minh Châu xuất hải : Mệnh hay Quan lộc ẩn tại Tý, có Nguyệt, Đồng tọa thủ (Tý thuộc quẻ Khảm chỉ nước, chỉ biển).

Kim dư phù giá (xe vàng chở Vua) : Mệnh hay Quan lộc có Tử vi miếu vượng tọa thủ, lại giáp Tả, Hữu, Thiếu dương, Thiếu âm.

Tử vi cư Ngọ : Tuổi Giáp, Đinh, Tị được hiển đạt nếu có thêm : Tả, Hữu và Tam Hóa.

Tử Phủ đồng cung : Tuổi Giáp và người Mệnh Hỏa được hiển đạt nếu có Tả, Hữu, Khôi, Việt hội hợp.

Tử Phủ, triền viên : Mệnh hay Quan lộc có Tử Vi miếu vượng hợp chiếu – Hay có Tử tọa thủ, Phủ chiếu, hay có Phủ tọa thủ, Tử chiếu.

Quân thần khánh hội : Mệnh hay Quan lộc, có Tử vi miếu vượng tọa thủ. Hội Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng. Có cách mấy thì làm Nguyên thủ Quốc gia.

Phủ Tướng triều viên : Mệnh hay Quan lộc sáng sủa có Thiên Phủ, Thiên Tướng miếu, vượng hợp chiếu – hay có Phủ tọa thủ, Tướng chiếu, hay có Tướng tọa thủ. Phủ chiếu.

Thiên Phủ lâm Tuất : Mệnh hay Quan lộc ở Tuất có Thiên Phủ, Liêm Trinh, hội nhiều cát tinh.

Ngộ thượng Thiên Lương : Mệnh hay Quan lộc ở Ngọ, có Thiên Lương tọa thủ. (Hợp với các tuổi Mậu, Kỷ, Quý và nhất là tuổi Đinh).

Thất sát triều Đẩu : Mệnh hay Quan lộc tại Dần, Thân có Thất sát tọa thủ; Tử Phủ đồng cung xung chiếu.

Thất sát ngộ Hóa Quyền : Mệnh hay Quan lộc có cách này thì phát võ hiển hách.

Tham Hỏa tương phùng : Mệnh hay Quan lộc tại Tứ Mộ có Tham Hỏa đồng cung. Tuổi Mậu kỷ thì hợp

Tài Ấn giáp Lộc : Mệnh hay Quan Lộc có Lộc tọa thủ, lại có Vũ Khúc và Thiên Tướng giáp cung.

Cự, Cơ, Mão Dậu : Mệnh hay Quan Lộc có Cự Môn và Thiên cơ tọa thủ, đồng cung. Có Song Hao đồng cung thì hiển hách.

Thạch trung ẩn ngọc : Mệnh hay Quan lộc tại Tý có Cự Môn tọa thủ, Khoa Lộc hội hợp thì quý hiển. Tuổi Đinh, Quý thì hợp.

Cơ, Lương Thìn Tuất : Mệnh hay Quan Lộc tại Thìn Tuất có Cơ Lương đồng cung thì phát võ.

Phụ chú : Những Chính diệu đặc cách cần xa lánh những hung sát tinh và Tuần Triệt. Nếu cung nhiều cát tinh hội hợp mới thật là tốt đẹp.

2. Trung tinh đặc cách :

Song Lộc triều nguyên : Lộc tồn, Hóa lộc ở Mệnh hay ở Thiên di, Quan lộc, Tài bạch (chiếu mệnh).

Tam Hóa liên châu : Ở ba cung liêu có Khoa, Quyền, Lộc, Mệnh ở cung giữa, tuổi Canh Tân thì quý hiển.

Lộc Mã cư Dần : Hợp với tuổi Thìn và người Mệnh Hỏa.

Tam Hóa cùng Mệnh : Mệnh, Tài, Quan, Di có Khoa, Quyền, Lộc.

Uyên ương Lộc hội : Mệnh và cung nhị hợp có Lộc tồn và Hóa lộc. Cách này còn gọi là “Minh Lộc, Âm Lộc.”.

Quyền, Lộc, Sinh Phùng : Hóa quyền, Hóa lộc, Trường sinh tọa thủ đồng cung.

Xương Khúc cư Sửu Mùi : tuổi Mão, Dần, Thân gặp thì tốt.

Tả phù, Văn Xương, Đồng Cung : tài giỏi và thông minh.

Tọa Quý, hưởng Quý : Mệnh hay Quan lộc có Thiên khôi, tọa thủ, có Thiên Việt hợp chiếu- hay ngược lại có Việt tọa thủ, Khôi hợp chiếu.

Tiền Cái, hậu Mã : Cung trước Mệnh có Hoa cái, cùng đằng sau có Thiên mã.

Mã ngộ Trường sinh : Tuổi Dần gặp Thiên mã và Trường sinh ở cung Dần thì tốt lắm. Ở Tị và Thân cũng khá (Mã ở Hợi là Cùng đồ mã).

Mã cư Dần ngộ Đà La : Hoạnh phát nhưng không bền.

Hồng Loan, Đào Hoa cư Tý : sớm có công danh nhưng yếu.

Kinh dương nhập miếu : Kinh dương tọa thủ tại Tứ mộ, Hợp với tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Mã đầu đời kiếm : Kinh dương tọa thủ tại Ngọ có Lộc, Mã hợp chiếu thì phát về võ.

VII. Những cách dở

Xương, Khúc hãm địa : Mệnh có Xương, Khúc, hãm địa hội nhiều hung sát tinh, nhất là Hóa kỵ, nên cùng khổ, cô đơn, tàn tật hoặc yếu tử. Nữ mệnh là người ti tiện, hoặc gái giang hồ, thường chết non.

Xương, Liêm đồng cung : Mệnh có Văn Xương, Liêm Trinh tọa thủ đồng cung tại Mão , Dậu, Tị, Hợi, Sửu Mùi thì yếu.

Xương, Khúc, Liêm đồng cung : Mệnh an tại Tị, Hợi có Tham Liêm tọa thủ gặp Xương hay Khúc đồng cung là người cùng khổ, hay mắc tai họa, tù tội và thường yếu tử.

Khôi Việt trùng trùng sát tinh : Mệnh có Khôi Việt hội nhiều sát tinh là người bị tật liên miên.

Tả Hữu phùng hung sát tinh : Mệnh có Tả, Hữu tọa thủ gặp nhiều sao mờ xấu, nhất là Cự Môn hay Phá Quân hãm địa, hoặc nhiều sát tinh, là người cùng khổ và thường yếu tử.

Tả , Hữu, Liêm, Kinh : Mệnh có Tả, Hữu hội Liêm, Kinh hãm địa nên suốt đời vất vả, hay bị giam cầm.

Kinh dương Tý, Ngọ, Mão, Dậu : Mệnh có Kinh tọa thủ tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu hội sát tinh là người vất vả thường phải chết non.

Kinh, Đà, Linh ,Hỏa hãm địa : Mệnh hay Thân có những sao này là người cùng khổ, chết vì tai nạn.

Kinh, Đà gia Kiếp : Mệnh có Kinh hay Đà tọa thủ gặp Kiếp đồng cung thì không sống lâu.

Kinh, Đà giáp Mệnh : Mệnh xấu xa lại gặp Kinh, Đà là người nghèo khổ. Mệnh có Kỵ hãm địa giáp Kinh, Đà cũng vậy.

Thiên cơ ngộ Kinh, Đà : Mệnh có Thiên cơ hãm địa, Kinh hay Đà đồng cung thì yếu.

Đà hãm địa hội hung sát tinh : Mệnh có Đà hãm tọa thủ hội nhiều hung sát tinh là người cùng khổ hay bị tai nạn, tàn tật hoặc yếu tử.

Hỏa, Linh, Kinh hãm địa : Mệnh có Hỏa, Linh, Kinh hãm địa hội hợp, nên hay bị tai nạn.

Hỏa, Linh giáp Mệnh : Mệnh giáp Hỏa, Linh nên đời vất vả.

Sát, Phá, Liêm, Tham Ngộ Hỏa, Linh : Mệnh có các sao này mà hãm địa cả thì yếu.

Kiếp, Không hãm địa : Kiếp, Không hãm địa thủ mệnh nên không thể sống lâu được.

Kiếp, Không giáp Mệnh : Mệnh an tại Tị, Hợi giáp Kiếp ,Không là người nghèo khổ, cô đơn vất vả.

Tham Kiếp đồng cung: Mệnh có Tham Kiếp tọa thủ đồng cung nên cuộc đời cùng khổ, phiêu bạt và hay mắc tại nạn sông nước.

Kiếp, Không, Đào, Hồng : tình duyên lỡ dở, lại thường không sống lâu.

Kỵ ngộ Tuất, Đà : người lăm điều, hay bị tranh chấp, kiện cáo và không sống lâu.

Kỵ ngộ Đào, Hồng đồng cung : đau khổ vì tình. Đàn bà thì khó giữ toàn danh tiết, tuổi thọ bị chiết giảm.

Tham, Xương, Kỵ :Mệnh tại Tị, có Tham Xương lại thêm Hóa kỵ thì chết non.

Cự, Kỵ ngộ Đà Linh : Mệnh ở Thìn gặp các sao này thì chết đuối.

Sinh bất phùng thời : Mệnh có Liêm Trinh tại Dần Thân gặp Tuần Triệt án ngữ là người nghèo hèn.

Lưỡng trùng Hoa cái: Mệnh có Song Lộc gặp Không, Kiếp đồng cung là người bần tiện.

Lộc phùng lưỡng sát : Mệnh có Lộc tồn hay Hóa lộc gặp Kiếp sát hay Tuần hay Triệt là người nghèo hèn.

Mã Lạc Không vong : Mệnh có Thiên Mã gặp Tuần Triệt án ngữ là người bần tiện.

VIII. Ảnh hưởng của số mệnh đến chức nghiệp.

I. THƯƠNG GIA :

Mệnh có Tử Phủ hay Cự, Nhật là người ngay thẳng không ham lợi, không tính toán thiệt hơn, nên không buôn bán được.

Mệnh có một trong các chính diệu Tham Sát, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương tốt đẹp tọa thủ là người ham lợi lộc, có óc ganh đua, có xu hướng về thương mại.

Mệnh có Tử ,Phủ, Vũ, Tướng hoặc Phá gặp Kinh đồng cung thì không thích công danh, chỉ ham buôn bán.

Mệnh có Vũ Khúc miếu, vượng hay đắc địa thì thích đi buôn.

Mệnh có Cự hội Lộc, Tuất thì đi buôn được giàu có.

Mệnh có Đồng, Lương hội Khôi, Quyền, Song Lộc, Đinh, Kỵ là người có tài về thương mại, chóng được giàu có.

Mệnh có Sát ,Phá, Liêm Tham thủ chiếu gặp Tả, Hữu và nhiều sát tinh đắc địa : buôn bán, trước còn có lần thất bại, sau được giàu có.

2.CÔNG KỸ NGHỆ GIA :

Mệnh có Tham Vũ tọa thủ hội Sát, Kinh : Sáng dạ và khéo tay, có xu hướng về công kỹ nghệ.

Mệnh có Pha ,hội Hỏa, Việt tại Dần,Thân, hoặc có Vũ, Phá, hội Xương Khúc thì khéo tay, giỏi về kỹ nghệ máy móc.

Mệnh có Cơ sáng sửa hội Tả, Hữu, Hình, Linh, Hỏa nên chuyên về thủ công hay kỹ nghệ máy móc.

Mệnh tại Ngọ có Đồng, Nguyệt hội sát tinh là người chuyên về công kỹ nghệ (hay đi buôn).

Tướng miếu, vượng hội Kinh, Đà là kỹ nghệ gia, giàu có.

Mệnh có Liêm, Phá tọa thủ đồng cung là thợ chế tạo những dụng cụ tinh xảo.

Sát hãm địa hội Tả, Hữu, Long, Phượng, Quang, Quý, là thợ kim hoàn.

Vũ Khúc hội Hình, Riêu, Tấu , là thợ mộc khéo.

Thiên cơ hãm địa hội Long, Phượng, Đà, Hình là thợ mộc- Thêm Đào, Hồng là thợ trạm, thợ vẽ giỏi.

Thiên cơ hội Đông, Tấu là thợ may, thợ thêu.

Mệnh có Liêm, Tham tọa thủ đồng cung hội nhiều sát tinh là người thợ rèn hay đồ tể.

Mệnh có Mộc dục là người có xu hướng làm nghề kim hoàn hoặc thợ rèn.

Phụ chú : Mệnh hay Thân, hay Quan lộc có những cách trên, càng nhiều sao tốt đẹp thì nghề nghiệp càng thịnh vượng.

3.VĂN CHỨC : Các cung Mệnh, Thân và Quan lộc cần có Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc hội hợp. Có nhiều văn tinh hội cùng cát tinh thì danh tiếng lừng lẫy.

4.VŨ CHỨC : Các cung Mệnh, Thân Quan Lộc, có Sát, Phá, Tham, Liêm, Vũ, Tướng thủ chiếu, gặp Sát tinh đắc địa, cùng Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Binh, Hình, Tướng, Ấn hội hợp. Hội nhiều sao sáng sủa tốt đẹp thì rất quý hiển. Có Hóa Quyền thì được nhiều người tín phục. Có những cách sau đây thì phát về võ nghiệp.

Thất sát, Thiên Hình đắc địa đồng cung.

Phá, Kinh đắc địa đồng cung tại Thìn Tuất.

Đông Nguyệt, Kinh hay Tham. Kinh đồng cung tại Ngọ.

Tham, Linh đồng cung.

5.VĂN –NGHỆ SĨ :

Cơ, Nguyệt, Đông , Lương hội Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tấu : nhà báo, nhà văn.

Thiên cơ hội Hồng, Đào, Hỷ, Tấu : ca sĩ, nhạc sĩ.

Sát, Phá, Liêm, Tham hội Hồng, Đào, Long, Phượng, Tấu : họa sĩ.

6-CÁC NGHỀ KHÁC

Giáo sư : Lương hội Tả, Hữu, Xương , Khúc, Tuế.

Luật sư hay Quan tòa : Mệnh có Tuế, Kinh hội Xương, Khúc; hay Cự hội Hổ, Tuế, Phu.

Y sĩ : Tử, Phủ, hay Đông, Lương hội Thiên y,

Thiên quan, Thiên phúc:

Cơ hay Lương hội Tả, Hữu, Lộc, Hình, Y, Quang Quý.

7. TU HÀNH:

Tử, Tham tọa thủ đồng cung ngộ Không, Kiếp.

Phủ tọa thủ ngộ Tam Không.

Mệnh vô chính diệu gặp sát tinh

Thiên Không, Hồng loan tọa thủ đồng cung.

IX. SỐ TIỂU NHI:

Luận đoán số tiểu nhi thường chỉ dùng phần nào vì khi còn non nớt, đứa trẻ chưa chịu ảnh hưởng mật thiết của các tinh tú. Có đứa khi còn nhỏ thì ngoan ngoãn, nhưng lớn lên lại đầy đủ thói xấu. Có đứa thuở nhỏ hay nghịch ngợm, nhưng lớn lên lại nhu mì, hiền từ. Ấy là vì từ năm 13 tuổi chúng mới chịu ảnh hưởng đúng mức của các tinh tú.

Cũng vì vậy mà nhiều đứa trẻ, mặc dầu số tốt, cũng bị đau yếu, quặt quẹo luôn, có khi chết trước năm 13 tuổi. Cho nên đối với những trẻ nhỏ, cha mẹ có bổn phận phải trông nom chu đáo, đừng cho là số chúng tốt mà coi sóc cầu thả.

Khi trẻ sơ sinh, ta phải tính xem trẻ có phạm giờ Kim sà thiết hỏa hay giờ **Quan sát** là hai giờ đáng quan ngại.

Giờ Kim sà thiết hỏa- Phạm giờ này thì đứa trẻ hay đau yếu và khó nuôi.

Cách tính như sau :

Từ cung Tuất kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh.

Ngừng lại ở cung nào thì cung ấy kể là tháng giêng tính nghịch cho đến tháng sinh.

Ngừng lại ở cung nào thì cung ấy kể là mồng 1, tính thuận cho đến ngày sinh.

Ngừng lại ở cung nào thì cung ấy kể là giờ Tý, tính nghịch cho đến giờ sinh.

Giờ sinh của con trai trúng vào cung Thìn hay Tuất là phạm giờ. Giờ sinh của con gái trúng vào cung Sửu hay Mùi là phạm giờ.

Phạm giờ Kim sà thiết hỏa thì khó nuôi. Tuy nhiên, nhờ Phúc đức của đứa trẻ và của cha mẹ được tốt đẹp và cũng vì những trẻ nhỏ chưa chịu ảnh hưởng đúng mức của các tinh tú, nhiều đứa trẻ phạm giờ cũng qua khỏi; tới năm 13 tuổi thì chắc chắn là sống.

Giờ Quan Sát Phạm giờ này thì trẻ hay đau yếu hoặc mắc tai nạn. Muốn biết có phạm giờ, coi sau đây :

| Tháng sinh | Giờ Quan Sát |
|------------|--------------|
| 1 | Tị |
| 2 | Ngọ |
| 3 | Mùi |
| 4 | Thân |
| 5 | Dậu |
| 6 | Tuất |
| 7 | Hợi |
| 8 | Tí |
| 9 | Sửu |
| 10 | Dần |
| 11 | Mão |
| 12 | Thìn |

Các lưu nguyệt hạn và lưu nhật hạn cũng tính theo như ở trang 31. Từ năm 13 tuổi trở đi thì hoàn toàn áp dụng cách coi số của người lớn.

X.Những sao biểu tượng cơ thể người.

Những sao sau đây tọa thủ ở Mệnh. Thân hay Tài ách biểu tượng những cơ thể người. Ta cần biết để rộng đường luận đoán.

| Sao | Cơ Thể |
|---|---------------------------------|
| 1-Thiên Khôi | Đầu |
| Thiên hình đồng cung (Không Giải Thân) | Đầu bị đâm chém hay thương tích |
| 2-Hồng Loan | Tóc |
| | Tóc mọc tốt |

| | |
|----------------------------|--|
| Ngộ Phi Liêm | Mặt |
| 3-Thiên Tướng | Mặt choắt |
| Hao đồng cung | Mặt bị thương tích |
| Hình đồng cung | Trán |
| 4-Tam Thai | Hai lông mày |
| 5-Tả phù, Hữu bật | Mắt bên trái |
| 6-Thái Dương | Mắt bên phải |
| 7-Thái âm | Mắt lớn, mắt nhỏ |
| Nhật nguyệt ngộ Kinh | Có tật như cận thị, biếng mắt. Đau mắt |
| Ngộ một trong Tam Âm | Chột mắt |
| Ngộ Riêu, Kỵ | Mù lòa |
| Ngộ Tam Âm | Mũi |
| 8-Long Trì | Mũi đau |
| Ngộ Khốc Hư | Lưỡng quyền |
| 9-Hóa Khoa, Hóa Quyền | Má |
| 10-Hóa Quyền | Má đỏ |
| Ngộ Tử Vi | Má trắng |
| Ngộ Thiên Đồng | Má đen |
| Ngộ Cự, Kỵ | Tai |
| 11-Phượng các | Tai thính |
| Tấu thư đồng cung | Tai điếc |
| Hội Kiếp, Kinh | Miệng, nhân trung |
| 12-Cự Môn | Lưỡi |
| 13-Hóa Kỵ | Răng |
| 14-Tuế phá | Đau răng |
| Hội Khốc Hư | Cằm |
| 15-Bát tọa | Râu |
| 16- Hóa lộc | Râu rậm hay râu quai nón |
| 17-Lâm quan | Cổ |
| 18-Phá tóai | Cuống họng |
| Hội Khốc Hư hay Không Kiếp | Đau cuống họng |
| 19-Thiên Việt | Hai Vai |
| Hao đồng cung | So Vai |
| 20-Đế Vượng | Lưng |
| Hội Kinh Đà | Lưng có tật |
| 21-Tham Lang | Nách |
| Kỵ đồng cung | Hôi nách nặng |
| 22-Thanh Long, Long Trì | Hai vú |
| 23.-Văn Xương | Bụng |
| 24-Thiên Đồng | Bộ tiêu hóa |
| Kỵ Đồng Cung | Bệnh ở bộ tiêu hóa |
| 25-Thai | Âm hộ, tử cung |

| | |
|----------------|-------------------------|
| 26-Kinh Dương | Dương vật |
| 27-Hỉ Thần | Hậu môn |
| 28-Thiên Mã | Chân tay |
| Ngộ Tuần Triệt | Chân tay què hay có tật |
| 29-Bạch Hổ | Xương, máu |
| 30-Thiên Riêu | Lông, ruột |
| 31-Thiên Hình | Da, vết sẹo |
| 32-Vũ Khúc | Nốt ruồi. |

CHƯƠNG BỐN LUẬN ĐOÁN VẬN HẠN

I. Cách luận đoán :

Muốn luận đoán vận hạn về một năm nào của một lá số, ta phải lần lượt quan sát các điểm sau đây :

a) Coi cung gốc đại hạn 10 năm và cung lưu niên tiểu hạn 1 năm, xem những cung ấy có hợp với Bản Mệnh không ?

Thí dụ :

Cung nhập hạn (Kim) tương hòa với Bản mệnh (Kim) : Tốt.

Cung nhập hạn (Thổ) sinh Bản mệnh (Kim) : Rất tốt.

Cung nhập hạn (Hỏa) khắc Bản mệnh (Kim) : rất xấu.

Bản mệnh (Kim) sinh cung nhập hạn (Thủy) : bình thường.

Bản mệnh (Kim) khắc cung nhập hạn (Mộc) : xấu, vừa.

b) Coi những chính diệu nhập hạn xem có hợp với Bản Mệnh không ?

Thí dụ :

Chính diệu nhập hạn (Kim) tương hòa với Bản Mệnh (Kim) : tốt

Chính diệu nhập hạn (Thổ) sinh Bản Mệnh (Kim) : rất tốt.

Chính diệu nhập hạn (Hỏa) khắc Bản Mệnh (Kim) : rất xấu.

Bản Mệnh (Kim) sinh chính diệu nhập hạn (Thủy) : bình thường.

Bản Mệnh (Kim) khắc chính diệu nhập hạn (Mộc) :xấu vừa.

b) Coi chính diệu nhập hạn và chính diệu thủ Mệnh xem có thuật cùng nhóm không ?

Có ba nhóm :

Nhóm thứ nhất gồm có : Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương (gọi tắt là nhóm Tử, Phủ)

Nhóm thứ hai gồm có : Sát, Phá, Liêm, Tham, Sát tinh và bại tinh (gọi tắt là nhóm Sát, Phá) :

Nhóm thứ ba gồm có : Vũ, Tướng, (Vũ khúc và Thiên Tướng).

Quan sát Bản mệnh và cung nhập hạn, ta nhận định những trường hợp sau đây :

1-Mệnh và cung nhập hạn gặp những sao sáng sau : cùng một nhóm thì bạn tốt đẹp.

Nếu Sát, Phá, Liêm, Tham mờ xấu mà các sát tinh, bại tinh được đắc cách thì hạn cũng khá tốt (vì những sát tinh, bại tinh đắc địa phù tá cho Sát, Phá, Liêm, Tham).

2-Mệnh có sao sáng sửa thuộc nhóm Tử, Phủ :hạn gặp những sao cũng sáng sửa thuộc nhóm Sát, Phá thì chỉ khá tốt, và trong cái may, gặp những rủi ro bất kỳ (trừ tuổi Kỷ).

Nếu những sao nhập hạn mờ xấu thì hạn xấu và hay xảy ra tai họa.

3.-Mệnh có sao sáng sủa thuộc nhóm Sát, Phá, hạn gặp những sao cũng sáng sủa thuộc nhóm Tử Phủ thì chỉ khá tốt.

Nếu những sao nhập hạn mờ xấu thì hạn xấu xa, công việc làm hay bị thất bại.

4.-Mệnh có Vũ, Tướng tốt đẹp : hạn gặp những sao sáng sủa thuộc hai nhóm thì rất tốt đẹp. Nếu những sao nhập hạn mờ xấu, cũng không đáng lo ngại.

5-Mệnh vô chính diệu : hạn gặp sao sáng sủa thuộc nhóm Sát Phá, thì tốt đẹp hơn là gặp sao sáng sủa thuộc nhóm Tử Phủ.

Cung nhập hạn cũng vô chính diệu thì hạn rất xấu. Nhưng nếu có Tuần Triệt án ngữ thì lại là hạn tốt.

c) Quan sát những sao hội họp tại cung nhập hạn.

Tại cung nhập hạn, nếu thấy đa số sao hội họp tốt đẹp thì hạn được coi là tốt đẹp; nếu thấy đa số sao hội họp mờ xấu thì hạn được coi là xấu xa.

Chính diệu nhập hạn sáng sủa tốt đẹp thì tài lộc vượng, nhiều sự may mắn. Chính diệu nhập hạn hãm địa thì tài lộc suy kém, gặp nhiều rủi ro.

Ngoài ra, nên biết rằng Nam đẩu tinh sáng sủa hợp với Dương nam, Âm nữ ; còn Bắc đẩu tinh sáng sủa hợp với Âm nam, Dương nữ.

Đặc biệt có những điểm sau đây cần chú ý :

1-Hạn có Tử Vi mà đại, tiểu hạn cùng một cung (Đại tiểu hạn trùng phùng) có Tuần Triệt án ngữ thì phải lo cho tính mạng.

2-Thiên Phủ gặp Tam Không tài lộc phá tán hay đau yếu.

3-Thiên Tướng ngộ Khôi, Hình hay Tuần Triệt án ngữ : tai nạn gươm đao, hoặc bị thương ở đầu mặt, công danh trắc trở.

4-Thái Dương (hãm) ngộ Riêu, Đà, Kỵ hay Tứ sát : Đau mắt nặng, hoặc đau yếu, tiền tài hao tán, mọi việc trở ngại.

5-Cự môn ngộ Kỵ : tai nạn sóng nước –Ngộ Tang : đau yếu, có tang lớn-Ngộ Tang Hỏa hay Linh đau yếu, có tang lớn hoặc cháy nhà. –Ngộ Kỵ, Tuế, Đà ;nghèo túng,khổ sở.

6-Thiên cơ ngộ Cự, Kinh, Đà : Mắc tai họa _Ngộ Thương Sứ : đau yếu, có tang-ngộ Tang, Khốc :có tang lớn (Tuổi già gặp Thiên Cơ hãm thì đáng ngại).

7-Thái âm(hãm) ngộ Đà, Kỵ : tán tài, đau mắt nặng-ngộ Hỏa, Linh : đau yếu, bị kiện tụng.

8-Thiên Đồng (miếu vượng hay hãm) : nay thay đổi chỗ ở hoặc công việc làm.

9-Thiên lương ngộ Sát tinh : Tiền tài , hao tổn.

10-Thất sát ngộ Phá Hình : giam cầm, tù tội. Ngộ Kinh Kỵ : phải lo cho tính mạng-Ngộ Hóa kỵ tại Dần, Thân hay đánh chửi nhau.

11-Phá Quân ngộ Triệt : bị tai nạn chết nơi đường sá.

12-Liêm Trinh hãm ngộ Hỏa Linh :hay bị tai nạn hoặc lừa đảo-ngộ Hình :mắc tù tội.

13-Tham Lang ngộ Riêu Kỵ : tai nạn sông nước, tranh chấp-ngộ Hổ : bị súc vật cắn đá hay tai nạn xe cộ.

14-Kình dương hay Đà la (đắc địa) : đau yếu, buồn phiền : mưu sự chóng thành, nhưng may rủi liên nhau.

15-Hỏa tinh hay Linh tinh (đắc địa) : danh tài hưng vượng, mọi sự may mắn.

16-Địa không, Địa kiếp (đắc địa) : công danh tài lộc được hoạnh phát, nhưng không bền.

17-Hóa Kỵ (đắc địa) :mưu sự chóng thành nhưng sức khỏe kém.

18-Đại Tiểu Hao (đắc địa) : công danh tài lộc hoạnh phát.

19-Thiên Khốc, Thiên Hư : đau yếu, buồn phiền; mưu sự trước gặp nhiều trở ngại, sau mới thành-
Thêm Tang, Mã : Hại người hại của, phải lo lắng.

20-Tả Hữu hay Xương Khúc ngộ sát tinh : đau yếu, hao tán, tiền tài, bị tai nạn.

21-Thiên Khôi ngộ Thiên Hình :tai nạn về gươm đao, đầu mặt bị thương-Ngộ Tuần Triệt :cũng như ngộ Thiên Hình, có danh chức, tất phải cách, bãi.

22-Mã ngộ Hình : mắc tai nạn xe cộ hoặc gươm đao.-Mã ngộ Tuyệt hay Tuần Triệt : đau yếu, mọi sự suy bại.

23-Giải thân :Đại tiểu hạn đều xấu mà gặp Giải thân càng nguy đến tính mạng.

24-Tuần Triệt : Cung nhập hạn có sao tốt đẹp là hạn xấu :cung nhập hạn có nhiều sao mờ xấu là hạn tốt, nhưng ban đầu hay gặp trở ngại. Sao Tuần có ảnh hưởng mạnh mẽ suốt đời, còn sao Triệt chỉ có ảnh hưởng mạnh từ nhỏ đến 30 tuổi, sau đó ảnh hưởng yếu dần.

Tuần Triệt đắc địa (Tuần cư Mộc vị, Triệt đáo Kim cung) giải trừ được mọi tai nạn.

PHỤ LUẬN VỀ TIỂU HẠN

1.Hạn thi đậu có công danh : cung nhập hạn có nhiều sao sau đây hội họp : Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Đáo, Hồng, Hỉ, Mã, Thai Phụ, Phong cáo.....

Cung nhập hạn có Tứ linh (Hổ, Cái, Long, Phượng) hay Mã ngộ Trường sinh tại Dần, Thân, Tị công danh cũng hoạnh phát.

2-Hạn được giàu có : Cung nhập hạn có Tham, Vũ, Lộc đông cung-Lộc Mã tại Dần, Thân, Tị.

Cung nhập hạn ở Tị, Hợi có Kiếp Không cũng hoạnh phát nhưng hoạnh phá.

3-Hạn lấy vợ, lấy chồng : cung nhập hạn có Tả, Hữu, Nhật, Nguyệt, Long, Phượng, Đào, Hồng, Riêu, Hỉ, Hỉ thần, Thanh long.....

4-Hạn sinh con : Cung nhập hạn có Thai Sinh, Vượng, Tả, Hữu, Hồng, Đào, Long, Phượng, Thiên hỉ, Hỉ thần, Thanh Long.

Cung nhập hạn là cung âm, có chính diệu Bắc đẩu lại gặp nhiều sao Âm thì sinh con gái.

Nếu cung nhập hạn là cung Dương có chính diệu Bắc đẩu, hoặc là cung Âm có chính diệu Nam Đẩu thì phải căn cứ vào số nhiều sao Dương hay số nhiều sao Âm mà luận đoán là trai hay gái.

Nếu cung nhập hạn vô chính diệu thì xem chính diệu cung xung chiếu.

Phụ chú : Con cái là của chung hai vợ chồng; cho nên muốn luận đoán một cách chắc chắn, cần phải coi số Mệnh của cả hai người.

NHẬN ĐỊNH VỀ HẠN LIÊN HỆ GIỮA HẠN VÀ MỆNH, THÂN

1-Nếu gốc đại hạn 10 năm được tốt đẹp mà gặp tiểu hạn 1 năm xấu, cũng đỡ lo ngại. Trái lại, nếu gốc đại hạn 10 năm xấu xa mà gặp tiểu hạn 1 năm tốt đẹp cũng không đáng mừng nhiều.

2-Nếu gốc đại hạn 10 năm và tiểu hạn 1 năm được tốt đẹp, hạn 1 tháng trong năm đó, nếu có xấu ,cũng chẳng đáng lo ngại. Trái lại, nếu gốc đại hạn 10 năm và tiểu hạn 1 năm xấu xa, mà gặp hạn một tháng tốt đẹp, cũng không đáng mừng nhiều.

3-Mệnh tốt không bằng Thân tốt, Thân tốt không bằng hạn tốt. Mệnh tốt thì quãng đời khi còn trẻ được sung sướng. Thân tốt thì từ năm 30 tuổi trở đi được toại nguyện. Nếu Mệnh Thân đều tốt mà gặp hạn xấu cũng long đong, vất vả. Cho nên Mệnh tốt,Thân tốt lại cần phải gặp hạn tốt thì mới thật xứng ý, toại lòng. Lá số được như vậy gọi là “Cắm thượng thiêm hoa” (Trên gắm lại dẹt thêm hoa).

Nếu Mệnh và Thân đều kém mà hạn lại tốt đẹp thì những năm đó cũng được sung sướng, phong túc, tuy rằng không được hoàn mỹ như cách trên. Mệnh Thân kém, hạn tốt đẹp gọi là cách “Khô mộc phùng xuân.”.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SAO LƯU ĐỘNG :

Ngoài ảnh hưởng của gốc đại hạn 10 năm và của cung lưu niên tiểu hạn, vận hạn còn chịu ảnh hưởng của những sao lưu động.

Những sao lưu động là những sao không có ghi trong lá số vì vị trí thay đổi mỗi năm.

Những sao lưu động là : Lộc tồn, Kinh dương, Đà La, Thái Tuế, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư, Thiên Mã.

Trong lá số cũng đã có những sao này, nhưng đó là những sao cố định. Để dễ phân biệt, tên những sao lưu động có thêm chữ “lưu” ở đằng trước.

- a) Tính chất của sao lưu động – Năm tuổi-Những sao lưu động có tính chất y như những sao cố định. Sao lưu động có tính chất y như những sao cố định. Sao lưu động ở cung hãm hay gặp nhiều hung sát tinh thì cũng mờ xấu và tác hại mạnh mẽ, thí dụ như Lưu Kinh Dương gặp Thất Sát đồng cung. Sao lưu động đắc địa hay đắc cách thì cũng tốt đẹp như sao cố định, làm cho vận hạn thêm hanh thông, rục rờ. Thí dụ như Lưu Lộc tồn gặp Thiên Mã cố định ở cung Dần, hội nhiều cát tinh thì tài lộc được hưng vượng.

Khi sao lưu động cùng sao cố định tọa thủ đồng cung thí dụ Lưu Tang môn gặp Tang môn cố định, Lưu Lộc tồn gặp Lộc tồn cố định, thì ảnh hưởng hai sao cộng lại thành xấu xa bội phần hoặc tốt đẹp bội phần.

Nhiều người có thành kiến sợ năm tuổi, cho rằng trong năm tuổi hay đau yếu, tiền tài hao tán v.v.....

Vậy thì năm tuổi là gì và sự lo sợ ấy có chính đáng không ?

Thí dụ người sinh năm Dần, đến năm 13,25,37,49 tuổi, lại trúng năm Dần, nên gọi là năm tuổi. Khi trúng năm tuổi, có một sự kiện xảy ra trên lá số là những sao lưu động và sao cố định cùng tên đều tọa thủ đồng cung. Thí dụ : Lưu Thái tuế đồng cung với Thái Tuế cố định, Lưu Thiên Khốc đồng cung với Thiên Khốc cố định, Lưu Bạch Hổ đồng cung với Bạch Hổ cố định, v.v.....

Như vậy thì sự lo sợ về năm tuổi có phần chính đáng, vì nếu những sao Thái Tuế, Thiên Khốc, Bạch Hổ đã mờ xấu và hội nhiều hung sát tinh, nay lại được tăng cường ảnh hưởng bằng những sao lưu động thì tất nhiên vận hạn trở nên xấu xa bội phần.

Nhưng sự lo ngại về năm tuổi nhiều khi lại là quá đáng. Nếu những sao Thái Tuế, Thiên Khốc, Bạch Hổ kể làm thí dụ trên đây đều đắc địa, đắc cách, nay lại được tăng cường ảnh hưởng bằng những sao lưu động thì tất nhiên vận hạn trở nên tốt đẹp bội phần.

Nói tóm lại, năm tuổi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các sao lưu động nên có thể xấu xa thêm, mà cũng có thể tốt đẹp thêm.

(Nên ghi nhận rằng đến năm tuổi chỉ có 6 sao lưu động đồng cung với 6 sao cố định là Thái tuế, Tang môn, Bạch hổ, Thiên Khốc, Thiên hư, và Thiên mã).

Khi nào hàng Can năm xem hạn trùng với hàng Can năm sinh, thí dụ năm xem hạn là Nhâm Tý và năm sinh là Nhâm Ngọ, thì có 3 sao lưu động đồng cung với 3 sao cố định là : Lộc tồn, Kinh dương và Đà La).

b) Vị trí của những sao lưu động : -Cách an những sao cố định Lộc tồn, Kinh dương, Đà la, Thái Tuế, Tang môn, Bạch hổ, Thiên Khốc, Thiên hư, Thiên Mã, trên các cung số thế nào (trang 21,22,24,25) thì cách tính vị trí của các sao lưu động về mỗi năm xem hạn cũng đúng như thế, chỉ khác là khi an các sao cố định thì lấy năm xem hạn mà tính.

Bảng kê vị trí từng năm của Lưu Đà La

Lưu Lộc Tồn và Lưu Kinh Dương.

| Hàng Can Năm xem hạn | Lưu Đà La | Lưu Lộc Tồn | Lưu Kinh Dương |
|-------------------------|-----------|----------------|-------------------|
| Giáp | Sửu | Dần | Mão |
| Ất | Dần | Mão | Thìn |
| Bính-Mậu | Mão | Tị | Ngọ |
| Đinh-Kỷ | Thìn | Ngọ | Mùi |
| Canh | Tị | Thân | Dậu |
| Tân | Ngọ | Dậu | Tuất |
| Nhâm | Mùi | Hợi | Tý |
| Quý | Thân | Tý | Sửu |

Chú ý : Sao Lộc tồn không bao giờ đóng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.-Sao Đà la không bao giờ đóng ở Tý, Ngọ, Mão ,Dậu-Sao Kinh Dương không bao giờ đóng ở Tị, Hợi, Dần, Thân. Các sao Lưu Lộc tồn hay Lưu Kinh Đà cũng vậy.

BẢNG KÊ VỊ TRÍ TỪNG NĂM CỦA CÁC SAO LƯU ĐỘNG.

Thái Tuế , Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư, Thiên mã

| Năm Xem hạn | Lưu Thái tuế | Lưu Tang Môn | Lưu Bạch Hổ | Lưu Thiên Khốc | Lưu Thiên hư | Lưu Thiên mã |
|----------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|--------------|--------------|
| Tí | Tí | Dần | Thân | Ngọ | Ngọ | Dần |
| Sửu | Sửu | Mão | Dậu | Tị | Mùi | Hợi |
| Dần | Dần | Thìn | Tuất | Thìn | Thân | Thân |
| Mão | Mão | Tị | Hợi | Mão | Dậu | Tị |
| Thìn | Thìn | Ngọ | Tí | Dần | Tuất | Dần |
| Tị | Tị | Mùi | Sửu | Sửu | Hợi | Hợi |
| Ngọ | Ngọ | Thân | Dần | Tý | Tí | Thân |
| Mùi | Mùi | Dậu | Mão | Hợi | Sửu | Tị |
| Thân | Thân | Tuất | Thìn | Tuất | Dần | Dần |
| Dậu | Dậu | Hợi | Tị | Dậu | Mão | Hợi |
| Tuất | Tuất | | Ngọ | Thân | Thìn | Thân |
| Hợi | Hợi | | Mùi | Mùi | Tị | Tị |

III. Năm hạn và năm xung

Mỗi tuổi gặp năm hạn hay năm xung thường xảy ra những sự chẳng lành như tai ương, thị phi, khẩu thiệt, bệnh tật.... Nếu vào những năm ấy lại gặp phải hung tinh không hợp với tuổi thì lại càng thêm nguy hiểm, như xảy ra tang tóc, hình thương....

Những năm hạn năm xung có nhiều sao giải cứu thì mọi tai nạn đều qua khỏi, hoặc giảm thiểu.

Bảng kê những năm hạn và năm xung của mỗi tuổi.

| Tuổi | Năm hạn | Năm xung | Phụ chú |
|----------|-----------|------------|--|
| Tý | Dần, Thân | Tý, Ngọ | |
| Sửu, Ngọ | Sửu, Ngọ | | Tối kỵ Thất sát nhập hạn |
| Dần, Mão | Tị, Hợi | Mão, Dậu | |
| | | | |
| Thìn | | Thìn, Tuất | Tối kỵ gặp hạn ở cung Thìn Tuất và cung an Thân |
| Tị | | Tị, Hợi | Tối kỵ gặp hạn ở cung Tị và cung an Thân |
| Mùi | Dậu, Hợi | Sửu, Mùi | Tối kỵ Kinh dương nhập hạn |
| Thân | Ngọ | Thân, Dần | Tối kỵ Hỏa Linh nhập hạn |
| Dậu | | Dậu, Mão | Tối kỵ Kinh Đà nhập hạn |
| Tuất | Tị | Tuất, Thìn | Tối kỵ gặp hạn ở cung Tuất Thìn và cung an Thân. Tối kỵ Kinh Đà nhập hạn |
| Hợi | | Hợi, Tị | Tối kỵ Kinh, Đà nhập hạn |

| | | | |
|--|---|---|---|
| Tử Túc 134 Cự Môn Trường sinh Tản Phú Lực sĩ Thiên tài Bạch Hổ Phát tán Đà La Linh tinh | Thê Thiếp 24 Thiên Tướng Liêm Trinh Dương Thiên Quý Lộc tồn Thiên Đức Phúc Đức Hồng Loan Bác sĩ Đào Hoa Địa Kiếp Lưu Hà | Huynh Đệ Thiên Lương Thai Thiên trợ Quan Phú Quả tú Điều Khách Hóa Khoa Kinh Dương | Mệnh Thất sát Tuyệt Ấn Quang Phục Binh Hỏa tinh Trực phù Thiên Việt Địa giải Thiên trù |
|--|---|---|---|

| | | | |
|---|--|--|--|
| Tài bạch 44 Tham Lang Mộc dục Địa Không Thanh Long Hóa Quyền Long Đức Thiên La | Mùi Thân Dậu Tuất Ngọ Hợi Sinh ngày 7 tháng 2 năm Kỷ Dậu Giờ Mùi Âm nam | Phụ Mẫu Thiên Đồng Mộ Thiên giải Đại Hao Thiên như Thái Túê Thiên Quan Phong cáo Lưu niên v. t Hữu bật | |
| Tật ách 54 Thái âm Quan đái Đầu quân Tiểu Hao Bát tọa Tuế Phá Thiên Khốc Văn Xương Thiên Sứ | Thổ Mệnh Kim Tứ Cục Tị Tý | Phúc Đức (Thân) Vũ Khúc Tử Thiên Hình Bệnh phù Hóa lộc Thiếu dương Địa võng Thiên Không | |
| Tuần | Thìn Mão Dần Sửu | | |
| Thiên di 64 Tử Vi- Thiên Phủ Lâm Quan Thiên y Tướng Quân Nguyệt Đức Tử Phù Kiếp Sát Quốc ấn Thiên Phúc Thiên Riêu | Nô Bộc 74 Thiên Cơ Đế Vượng Phượng Các Tấu Thư Giải Thần Quan Phù Hoa Cái Thai Phụ Thiên thương Long Trì | Quan Lộc 84 Phá Quân Suy Thiên Hỉ Phi Liêm Thiên Khôi Thiếu âm | Diên Trạch Thái Dương Bệnh Tam Thai Hỉ Thần Cốt thần Tang môn Thiên mã Đường phù Hóa kỵ Văn khúc |

Một lá số để luận đoán

(Lá số này của một ông bạn. Hiện nay đã cao tuổi có thể làm điển hình để luận đoán).

Mệnh cục tương sinh, Âm cư Dương vị.

Mệnh có Thất sát triển đầu, hội Khôi Việt, Tướng Ấn.

Thân cư Phúc Đức có Tử, Phủ, Vũ, Tướng hộ Song Lộc, Quyền, Tướng, Ấn, Đào, Hồng.

Mệnh Thân và Phúc Đức có những cách trên nhưng không thể phú quý được, vì Hóa Lộc ở Thân đi kèm với Thiên Không, Hóa Quyền ở Tài Bạch đi kèm với Địa Không. Lộc Tồn ở Thê thiếp (chiếu Thân) đi kèm với Địa Không, Lộc Tồn ở Thê Thiếp (chiếu Thân) đi kèm với Địa Kiếp. Tuy nhiên, những sát tinh này không thể tác hại nhiều vì gặp Vũ, Tướng (chế được tính hung ác của sát tinh) và vì các chính diệu thủ chiếu Mệnh Thân đều miếu vượng. Số này thuộc Trung cách.

Nhận xét: Thất sát gặp Triệt không có hại mấy, hơn nữa Triệt ở Thân Dậu là đắc địa; dù sao Mệnh có Triệt nên lúc thiếu thời vất vả-Thiên Hình ở Tuất là đắc địa thì tốt.

Thiên di ở Tử, Phủ (tính ngay thẳng) chiếu Mệnh ; Thân và Tài Bạch có Thiên Địa-không đi kèm với Quyền, Lộc nên không thể đi buôn làm giàu, mà chỉ làm công chức hạng trung (liêm khiết vì có Tử, Phủ) nhưng thường được làm trưởng sở, trưởng phòng vì Mệnh có Khôi, Việt, Thiên di có Tướng Ấn.

Quan Lộc có Phá Quân cư Tý, hội Khôi Việt, Hồng, Đào, Hỉ, Quang, Quy, cung nhị hợp lại có Long, Phượng, Cái, nên công danh sớm đạt, và cũng khá tiến. Có Phi liêm nên gặp nhiều may mắn.

Tài Bạch có Tham Lang vượng địa lại thêm Hóa Quyền nên hoành tài, kiếm tiền mau chóng về già càng kiếm được, nhưng vì có Địa Không nên có bao nhiêu cũng tiêu hết.

Điền Trạch có Thái Dương hãm địa nên nghèo. May mà có Cô Thần, Hóa kỵ nên giữ được một cái nhà ở. Vì có Thai tọa, Đường phù nên nhà cửa luôn luôn được sửa sang.

Mệnh có Triệt đắc địa ; Tật ách có Tuần đắc địa, lại thêm Đại Tiểu Hao nên suốt đời được mạnh khỏe, ít bệnh nạn. Có Khốc Hư nên hay lo lắng nhưng không sao. Có Thái Dương hãm địa ngộ Kỵ nên mắt bên trái rất kém.

Huynh đệ đóng ở cung Âm có Thiên Lương là Nam đẩu, nên số anh em trai gái ngang nhau. Có Thai, Đế vượng nên thêm anh em dì bà. Anh em khá giả vì có Khoa, Long, Phượng, Xương, Khúc, Thai, Tọa ; tuy nhiên thiếu sự đoàn tụ vì có Cô, Quả, Đẩu Quân, Hóa kỵ hội hợp.

Thê cung dù có Địa Kiếp cũng không lo hình khắc vì có Thiên tướng cùng nhiều phúc tinh cứu giải.

Lộc tồn đi cùng Địa Kiếp nên vợ có gia tài cha mẹ để cho cũng tiêu tán cả vì chiến tranh.

Tử tức đóng ở cung Âm, có chính diệu Cự môn là Bắc đẩu nên sinh con gái đầu lòng. Có Trường sinh và Tả, Hữu hội hợp nên nhiều con., đa số là gái. Cung con được khá là nhờ có Sinh, Vượng, Tả, Hữu, Long, Phượng hội hợp.

Cung Phụ mẫu có Thiên Đồng hãm địa ngộ Triệt nên cha mẹ chẳng thọ .Có Tả, Hữu, Sinh, Vượng , Long, Phượng hội chiếu nên cha mẹ là người danh giá, khá giả.

Cung Nô bộc có Thiên cơ hãm địa hội Kinh, Đà nên chẳng được tốt.

Sau đây là những vận hạn, may hoặc rủi đi xảy đến :

Năm một 1943 tức năm Quý Mùi (Tiểu hạn tại Tị) trúng tuyển kỳ thi chuyển ngạch Tham tá vì đại tiểu hạn trùng phùng (1) có Trường sinh ngộ Lưu Thiên Mã, Đế Vượng, Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái), Tả, Hữu, Thai Phụ, Phong cáo...

Năm 1948 tức năm Mậu Tý (Tiểu hạn tại Tuất), bị bắt giam oan vài tháng vì bị vu khống về chính trị (Hạn gặp Địa vông, Thiên Không, Địa Không, Địa Kiếp lại thêm Lưu Kinh Dương, Lưu Đà La).

Năm 1954 tức năm Giáp Ngọ (Đại Tiểu hạn trùng phùng tại cung Tài Bạch ở Thìn) vì chiến tranh mà cơ nghiệp sánh kiệt, mất hết nhà cửa ruộng đất (Hạn ngộ Địa không, Thiên Không, và Lưu Khốc, Hư).

- (1) Đại tiểu hạn trùng phùng là đại hạn và tiểu hạn gặp nhau ở cùng một cung. Nếu có nhiều sao tốt thì càng tốt. Nếu có nhiều sao xấu thì càng nguy hiểm.

Phụ Lục

NHỮNG BẢNG TIỆN DỤNG ĐỂ AN CÁC SAO CHO ĐƯỢC MAU CHÓNG.

Ngoài những sao có ghi trong 11 bảng, còn 8 sao nữa, cách an như sau :

1.Đẩu quân : Từ cung an Thái Tuế, kể là tháng giêng, đếm nghịch đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào thì kể là giờ Tý, tính thuận đến giờ sinh, an Đẩu quân.

2-Thiên tài, Thiên thọ : Từ cung an Mệnh kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh, an Thiên Tài.

Từ cung an Thân kể là năm Tý, tính thuận đến năm sinh, an Thiên thọ.

3-Tuần Thọ : coi bảng Lục Giáp trang 7, xem năm sinh thuộc Giáp nào.

Thuộc Giáp Tý, an Tuần ở Tuất Hợi

Thuộc Giáp Tuất an Tuần ở Thân Dậu

Giáp Thân an Tuần ở Ngọ Mùi

Giáp Ngọ an Tuần ở Thìn Tị

Giáp Thìn an Tuần ở Dần Mão

Giáp Dần, an Tuần ở Tý Sửu

4-Thiên la, Địa võng, Thiên Thương Thiên Sát. An những sao này lần lượt vào cung Thìn, cung Tuất, cung Nô Bộc và cung Giải ách.

14 chính diệu thuộc hai vòng sao Tử Vi

| Tử Vi | Liêm Trinh | Thiên Đồng | Vũ Khúc | Thái Dương | Thiên Cơ | Thiên Phủ | Thái Âm | Tham Lang | Cự Môn | Thiên Tướng | Thiên Lương | Thất Sát | Phá Quân |
|-------|------------|------------|---------|------------|----------|-----------|---------|-----------|--------|-------------|-------------|----------|----------|
| Tí | Thìn | Mùi | Thân | Dậu | Hợi | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Dần |
| Sửu | Tị | Thân | Dậu | Tuất | Tí | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Sửu |
| Dần | Ngọ | Dậu | Tuất | Hợi | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Tí |
| Mão | Mùi | Tuất | Hợi | Tí | Dần | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Hợi |
| Thìn | Thân | Hợi | Tí | Sửu | Mão | Tí | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Tuất |
| Tị | Dậu | Tí | Sửu | Dần | Thìn | Hợi | Tí | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Dậu |
| Ngọ | Tuất | Sửu | Dần | Mão | Tị | Tuất | Hợi | Tí | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Thân |
| Mùi | Hợi | Dần | Mão | Thìn | Ngọ | Dậu | Tuất | Hợi | Tí | Sửu | Dần | Mão | Mùi |
| Thân | Tí | Mão | Thìn | Tị | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tí | Sửu | Dần | Ngọ |
| Dậu | Sửu | Thìn | Tị | Ngọ | Thân | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tí | Sửu | Tị |
| Tuất | Dần | Tị | Ngọ | Mùi | Dậu | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tí | Thìn |
| Hợi | Mão | Ngọ | Mùi | Thân | Tuất | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Mão |

Phụ chú : Biết Tử vi an ở cung nào thì theo hàng ngang mà an các sao khác.

Vòng Sao Trường Sinh

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------------|------------|---------|----------|----------|----------|------|------|------|------|-------|------|-------|
| | Tràng Sinh | Mộc Dục | Quan Đái | Lâm Quan | Đế vượng | Suy | Bệnh | Tử | Mộ | Tuyệt | Thai | Dưỡng |
| Dương Nam Âm nữ | | | | | | | | | | | | |
| Hỏa Lục cục | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu |
| Thủy Thổ Cục | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi |
| Kim Tứ Cục | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn |
| Mộc Tam cục | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất |
| Âm Nam Dương nữ | | | | | | | | | | | | |
| Hỏa lục cục | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão |
| Thủy Thổ Cục | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu |
| Kim Tứ Cục | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ |
| Mộc Tam Cục | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tí | Thìn | Mão | Dậu | Sửu | Tý |

VÒNG SAO LỘC TỒN

Xem bảng 7 để biết Lộc tồn an ở cung nào rồi theo hàng ngang an các sao khác.

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|--------|--------|------------|----------|------------|---------|----------|---------|----------|---------|-----------|----------|
| Lộc Tồn | Bác Sĩ | Lực Sĩ | Thanh Long | Tiểu Hao | Tướng Quân | Tấu thư | Phi Liêm | Hỉ thần | Bệnh phù | Đại Hao | Phục Binh | Quan Phủ |
| Dương nam , Âm nữ | | | | | | | | | | | | |
| Tý | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi |
| Dần | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu |
| Mão | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần |
| Tị | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Tị |
| Ngọ | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị |
| Thân | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi |
| Dậu | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân |
| Hợi | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tý | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu |

| | | | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Dần | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão |
| Mão | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn |
| Tị | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ |
| Ngọ | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi |
| Thân | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu |
| Dậu | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất |
| Hợi | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Tị | Thìn | Mão | Dần | Sửu | Tý |

VÒNG SAO THÁI TUẾ

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------|-------------|----------|----------|----------|--------|---------|----------|---------|----------|------------|----------|
| Năm Sinh | Thái Tuế | Thiếu Dương | Tang Môn | Thiếu Âm | Quan Phù | Tử Phù | Tuế Phá | Long Đức | Bạch Hổ | Phúc Đức | Điều Khách | Trực Phù |
| Tí | Tí | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi |
| Sửu | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý |
| Dần | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu |
| Mão | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần |
| Thìn | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão |
| Tị | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn |
| Ngọ | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị |
| Mùi | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ |
| Thân | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi |
| Dậu | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân |
| Tuất | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu |
| Hợi | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tị | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất |

Những Sao An Theo Giờ Sinh

| | | | | | | |
|----------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|----------|
| Giờ Sinh | Văn Xương | Văn Khúc | Thai Phụ | Phong Cáo | Địa Không | Địa Kiếp |
| Tý | Tuất | Thìn | Ngọ | Dần | Hợi | Hợi |
| Sửu | Dậu | Tị | Mùi | Mão | Tuất | Tý |
| Dần | Thân | Ngọ | Thân | Thìn | Dậu | Sửu |
| Mão | Mùi | Mùi | Dậu | Tị | Thân | Dần |
| Thìn | Ngọ | Thân | Tuất | Ngọ | Mùi | Mão |
| Tị | Tị | Dậu | Hợi | Mùi | Ngọ | Thìn |
| Ngọ | Thìn | Tuất | Tý | Thân | Tị | Tị |
| Mùi | Mão | Hợi | Sửu | Dậu | Thìn | Ngọ |
| Thân | Dần | Tý | Dần | Tuất | Mão | Mùi |
| Dậu | Sửu | Sửu | Mão | Hợi | Dần | Thân |
| Tuất | Tý | Dần | Thìn | Tý | Sửu | Dậu |

| | | | | | | |
|-----|-----|-----|----|-----|----|------|
| Hợi | Hợi | Mão | Tị | Sửu | Tý | Tuất |
|-----|-----|-----|----|-----|----|------|

Bảng 6 Những Sao An Theo Tháng Sinh

| Tháng Sinh | Tả Phù | Hữu Bật | Thiên Hình | Thiên Riêu | Thiên Y | Thiên Giải | Địa Giải |
|------------|--------|---------|------------|------------|---------|------------|----------|
| 1 | Thìn | Tuất | Dậu | Sửu | Sửu | Thân | Mùi |
| 2 | Tị | Dậu | Tuất | Dần | Dần | Dậu | Thân |
| 3 | Ngọ | Thân | Hợi | Mão | Mão | Tuất | Dậu |
| 4 | Mùi | Mùi | Tý | Thìn | Thìn | Hợi | Tuất |
| 5 | Thân | Ngọ | Sửu | Tị | Tị | Tý | Hợi |
| 6 | Dậu | Tị | Dần | Ngọ | Ngọ | Sửu | Tý |
| 7 | Tuất | Thìn | Mão | Mùi | Mùi | Dần | Sửu |
| 8 | Hợi | Mão | Thìn | Thân | Thân | Mão | Dần |
| 9 | Tý | Dần | Tị | Dậu | Dậu | Thìn | Mão |
| 10 | Sửu | Sửu | Ngọ | Tuất | Tuất | Tị | Thìn |
| 11 | Dần | Tý | Mùi | Hợi | Hợi | Ngọ | Tị |
| 12 | Mão | Hợi | Thân | Tý | Tý | Mùi | Ngọ |

Những Sao An Theo Hàng Can Của Năm Sinh

| Năm Sinh | Lộc Tồn | Kinh Dương | Đà La | Quốc Ấn | Đường Phú | Thiên Khôi | Thiên Việt | Thiên Quan | Thiên Phúc |
|----------|---------|------------|-------|---------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| Giáp | Dần | Mão | Sửu | Tuất | Mùi | Sửu | Mùi | Mùi | Dậu |
| Ất | Mão | Thìn | Dần | Hợi | Thân | Tý | Thân | Thìn | Thân |
| Bính | Tị | Ngọ | Thìn | Sửu | Tuất | Hợi | Dậu | Tị | Tý |
| Đinh | Ngọ | Mùi | Tị | Dần | Hợi | Hợi | Dậu | Dần | Hợi |
| Mậu | Tị | Ngọ | Thìn | Sửu | Tuất | Sửu | Mùi | Mão | Mão |
| Kỷ | Ngọ | Mùi | Tị | Dần | Hợi | Tý | Thân | Dậu | Dần |
| Canh | Thân | Dậu | Mùi | Thìn | Sửu | Ngọ | Dần | Hợi | Ngọ |
| Tân | Dậu | Tuất | Thân | Tị | Dần | Ngọ | Dần | Dậu | Tị |
| Nhâm | Hợi | Tý | Tuất | Mùi | Thìn | Mão | Tị | Tuất | Ngọ |
| Quý | Tý | Sửu | Hợi | Thân | Tị | Mão | Tị | Ngọ | Tị |

Những Sao An Theo Hàng Can Của Năm Sinh

| | | | | | | | | |
|----------|--------|-----------|--------------|---------|-----------|----------|--------|----------|
| Năm Sinh | Lưu Hà | Thiên Trù | Lưu Thiên Vi | Hoạ Lộc | Hóa Quyền | Hóa Khoa | Hóa Kỵ | Triệt |
| Giáp | Dậu | Tị | Tị | Liêm | Phá | Vũ | Nhật | Thân Dậu |
| Ất | Tuất | Ngọ | Ngọ | Cơ | Lương | Tử | Nguyệt | Ngọ Mùi |
| Bính | Mùi | Tý | Thân | Đồng | Cơ | Xương | Liêm | Thìn Tị |
| Đinh | Thìn | Tị | Dậu | Nguyệt | Đồng | Cơ | Cự | Dần Mão |
| Mậu | Tị | Ngọ | Thân | Tham | Nguyệt | Hữu | Cơ | Tý Sửu |
| Kỷ | Ngọ | Thân | Dậu | Vũ | Tham | Lương | Khúc | Thân Dậu |
| Canh | Thân | Dần | Hợi | Nhật | Vũ | Đồng | Nguyệt | Ngọ Mùi |
| Tân | Mão | Ngọ | Tý | Cự | Nhật | Khúc | Xương | Thìn Tị |
| Nhâm | Hợi | Dậu | Dậu | Lương | Tử | Tả | Vũ | Dần Mão |
| Quý | Dần | Tuất | Mão | Phá | Cự | Nguyệt | Tham | Tý Sửu |

BẢNG 8 : BẢNG AN CÁC SAO TAM THAI, BÁT TỌA THEO THÁNG SINH VÀ NGÀY SINH

| Ngày | 1-13-25 | | 2-14-26 | | 3-15-27 | | 4-16-28 | | 5-17-29 | | 6-18-30 | |
|-------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|
| | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa |
| Tháng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị |
| 2 | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn |
| 3 | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão |
| 4 | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần |
| 5 | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu |
| 6 | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 7 | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi |
| 8 | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất |
| 9 | Tí | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu |
| 10 | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân |
| 11 | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi |
| 12 | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ |

BẢNG 8 (TIẾP THEO)

| Ngày | 7-19 | | 8-20 | | 9-21 | | 10-22 | | 11-23 | | 12-24 | |
|-------|------|------|------|------|------|------|-------|------|-------|------|-------|------|
| | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa | Thai | Tọa |
| Tháng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi |
| 2 | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất |
| 3 | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu |
| 4 | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân |
| 5 | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi |
| 6 | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ |
| 7 | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị |
| 8 | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn |
| 9 | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão |
| 10 | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần |
| 11 | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu |
| 12 | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý |

BẢNG 9

BẢNG AN CÁC SAO AN QUANG, THIÊN QUÝ THEO NGÀY SINH VÀ GIỜ SINH

| Ngày | 1-13-25 | | 2-14-26 | | 3-15-27 | | 4-16-28 | | 5-17-29 | | 6-18-30 | |
|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|-----|
| | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý |
| Giờ | | | | | | | | | | | | |
| Tý | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý |
| Sửu | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu |
| Dần | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần |
| Mão | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão |

| | | | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Thìn | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn |
| Tị | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị |
| Ngọ | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ |
| Mùi | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi |
| Thân | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân |
| Dậu | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu |
| Tuất | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất |
| Hợi | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi |

BẢNG 9 (TIẾP THEO)

| Ngày | 7-19 | | 8-20 | | 9-21 | | 10-22 | | 11-23 | | 12-24 | |
|------|-------|------|-------|------|-------|------|-------|------|-------|------|-------|------|
| | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý | Quang | Quý |
| Giờ | | | | | | | | | | | | |
| Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ |
| Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi |
| Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân |
| Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu |
| Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi | Thìn | Tuất |
| Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý | Mão | Hợi |
| Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu | Dần | Tý |
| Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần | Sửu | Sửu |
| Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão | Tý | Dần |
| Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn | Hợi | Mão |
| Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị | Tuất | Thìn |
| Hợi | Thìn | Tuất | Tị | Dậu | Ngọ | Thân | Mùi | Mùi | Thân | Ngọ | Dậu | Tị |

BẢNG 10 : NHỮNG SAO AN THEO HÀNG CHI CỦA NĂM SINH

| Năm Sinh | Long Trì | Phượng Các | Giải Thần | Thiên Khốc | Thiên Hư | Thiên Đức | Nguyệt Đức | Hồng Loan | Thiên hỷ |
|----------|----------|------------|-----------|------------|----------|-----------|------------|-----------|----------|
| Tý | Thìn | Tuất | Tuất | Ngọ | Ngọ | Dậu | Tị | Mão | Dậu |
| Sửu | Tị | Dậu | Dậu | Tị | Mùi | Tuất | Ngọ | Dần | Thân |
| Dần | Ngọ | Thân | Thân | Thìn | Thân | Hợi | Mùi | Sửu | Mùi |
| Mão | Mùi | Mùi | Mùi | Mão | Dậu | Tý | Thân | Tý | Ngọ |
| Thìn | Thân | Ngọ | Ngọ | Dần | Tuất | Sửu | Dậu | Hợi | Tị |
| Tị | Dậu | Tị | Tị | Sửu | Hợi | Dần | Tuất | Tuất | Thìn |

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Ngo | Tuất | Thìn | Thìn | Tý | Tý | Mão | Hợi | Dậu | Mão |
| Mùi | Hợi | Mão | Mão | Hợi | Sửu | Thìn | Tý | Thân | Dần |
| Thân | Tý | Dần | Dần | Tuất | Dần | Tị | Sửu | Mùi | Sửu |
| Dậu | Sửu | Sửu | Sửu | Dậu | Mão | Ngo | Dần | Ngo | Tý |
| Tuất | Dần | Tý | Tý | Thân | Thìn | Mùi | Mão | Tị | Hợi |
| Hợi | Mão | Hợi | Hợi | Mùi | Tị | Thân | Thìn | Thìn | Tuất |

BẢNG 10 : (TIẾP THEO)

| Năm Sinh | Cô Thân | Quả Tú | Đào Hoa | Thiên Mã | Kiếp Tài | Hoa Cái | Phá Toái | Thiên Không |
|----------|---------|--------|---------|----------|----------|---------|----------|-------------|
| Tý | Dần | Tuất | Dậu | Dần | Tị | Thìn | Tị | Sửu |
| Sửu | Dần | Tuất | Ngo | Hợi | Dần | Sửu | Sửu | Dần |
| Dần | Tị | Sửu | Mão | Thân | Hợi | Tuất | Dậu | Mão |
| Mão | Tị | Sửu | Tý | Tị | Thân | Mùi | Tị | Thìn |
| Thìn | Tị | Sửu | Dậu | Dần | Tị | Thìn | Sửu | Tí |
| Tị | Thân | Thìn | Ngo | Hợi | Dần | Sửu | Dậu | Ngo |
| Ngo | Thân | Thìn | Mão | Thân | Hợi | Tuất | Tị | Mùi |
| Mùi | Thân | Thìn | Tý | Tị | Thân | Mùi | Sửu | Thân |
| Thân | Hợi | Mùi | Dậu | Dần | Tị | Thìn | Dậu | Dậu |
| Dậu | Hợi | Mùi | Ngo | Hợi | Dần | Sửu | Tị | Tuất |
| Tuất | Hợi | Mùi | Mão | Thân | Hợi | Tuất | Sửu | Hợi |
| Hợi | Dần | Tuất | Tý | Tị | Thân | Mùi | Dậu | Tý |

BẢNG 11 : NHỮNG SAO HỎA TINH VÀ LINH TINH

| Năm sinh | Tị | Dậu | Sửu | Hợi | Mão | Mùi | Thân | Tý | Thìn | Dần | Ngo | Tuất |
|----------|---------------------------|------|------|------|------|------|------|-----|------|-----|-----|------|
| | Hỏa | | Linh | Hỏa | | Linh | Hỏa | | Linh | Hỏa | | Linh |
| | DƯƠNG NAM VÀ ÂM NỮ | | | | | | | | | | | |
| Giờ | | | | | | | | | | | | |
| Tý | Mão | Tuất | Dậu | Tuất | Dần | Tuất | Sửu | Mão | | | | |
| Sửu | Thìn | Dậu | Tuất | Dậu | Mão | Dậu | Dần | Dần | | | | |
| Dần | Tị | Thân | Hợi | Thân | Thìn | Thân | Mão | Sửu | | | | |

| | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Mão | Ngọ | Mùi | Tý | Mùi | Tị | Mùi | Thìn | Tý |
| Thìn | Mùi | Ngọ | Sửu | Ngọ | Ngọ | Ngọ | Tị | Hợi |
| Tị | Thân | Tị | Dần | Tị | Mùi | Tị | Ngọ | Tuất |
| Ngọ | Dậu | Thìn | Mão | Thìn | Thân | Thìn | Mùi | Dậu |
| Mùi | Tuất | Mão | Thìn | Mão | Dậu | Mão | Thân | Thân |
| Thân | Hợi | Dần | Tị | Dần | Tuất | Dần | Dậu | Mùi |
| Dậu | Tý | Sửu | Ngọ | Sửu | Hợi | Sửu | Tuất | Ngọ |
| Tuất | Sửu | Tý | Mùi | Tý | Tý | Tý | Hợi | Tị |
| Hợi | Dần | Hợi | Thân | Hợi | Sửu | Hợi | Tý | Thìn |

BẢNG 11 (TIẾP THEO)

| Năm sinh | Tị Dậu Sửu | | Hợi Mão Mùi | | Thân Tý Thìn | | Dần Ngọ Tuất | |
|----------|------------|------|---------------------------|------|--------------|------|--------------|------|
| | Hỏa | Linh | Hỏa | Linh | Hỏa | Linh | Hỏa | Linh |
| | | | Âm Nam và Dương Nữ | | | | | |
| Giờ | | | | | | | | |
| Tý | Mão | Tuất | Dậu | Tuất | Dần | Tuất | Sửu | Mão |
| Sửu | Dần | Hợi | Thân | Hợi | Sửu | Hợi | Tý | Thìn |
| Dần | Sửu | Tý | Mùi | Tý | Tý | Tý | Hợi | Tị |
| Mão | Tị | Sửu | Ngọ | Sửu | Hợi | Sửu | Tuất | Ngọ |
| Thìn | Hợi | Dần | Tị | Dần | Tuất | Dần | Dậu | Mùi |
| Tị | Tuất | Mão | Thìn | Mão | Dậu | Mão | Thân | Thân |
| Ngọ | Dậu | Thìn | Mão | Thìn | Thân | Thìn | Mùi | Dậu |
| Mùi | Thân | Tị | Dần | Tị | Mùi | Tị | Ngọ | Tuất |
| Thân | Mùi | Ngọ | Sửu | Ngọ | Ngọ | Ngọ | Tị | Hợi |
| Dậu | Ngọ | Mùi | Tý | Mùi | Tị | Mùi | Thìn | Tý |
| Tuất | Tị | Thân | Hợi | Thân | Thìn | Thân | Mão | Sửu |
| Hợi | Thìn | Dậu | Tuất | Dậu | Mão | Dậu | Dần | Dần |

HẾT